

## PHẦN THỨ NHẤT

# GIỚI THIỆU CHUNG

Chùa Dạm (Thần Quang Tự) được xây dựng ven sườn núi phía Nam của dải núi Dạm nằm vị trí phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Ninh, thuộc địa bàn thôn Tự Thôn, xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; cách trung tâm thành phố 7 km. Xã Nam Sơn xưa thuộc huyện Quế Võ, năm 2007 trở thành đơn vị hành chính thuộc Thành phố Bắc Ninh. Đây là trung tâm Phật giáo lớn trên vùng đồng bằng xứ Bắc trong lịch sử kể từ ngày xây dựng, được duy trì cho đến ngày nay.

Chùa được xây dựng dưới chân núi, đỉnh cao nhất của dãy núi Dạm<sup>(1)</sup>, tên chữ là Lãm Sơn, hay Đại Lãm sơn. Chính vì thế tên chùa kể từ khi khởi dựng cho đến nay thường được mang tên theo tên dãy núi. Trong lịch sử cũng như hiện nay, Đại Lãm sơn là cứ điểm quân sự quan trọng, bao quát cả một vùng rộng lớn ra đến Lục Đầu giang<sup>(2)</sup>. Từ Hà Nội theo đường bộ, hướng Quốc lộ 1B lên phía Bắc, đến khoảng kilomet số 28, nhìn sang phía tay phải sẽ thấy một dãy núi cao, sau đó theo chỉ dẫn đi vào đường 38<sup>(3)</sup> khoảng 1km thì rẽ trái vào tỉnh lộ 278 là đến chân của dãy núi Lãm Sơn<sup>(4)</sup>, sau đó theo đường tỉnh lộ 278 khoảng 3km nữa là đến địa điểm chùa Dạm. Đường tỉnh lộ 278 là con đường cổ nối liền hệ thống cư dân vùng xứ Bắc chạy uốn quanh ven sườn núi liên kết các vùng cư dân phía Bắc sông Đuống hiện nay. Hoặc nếu không rẽ theo đường 38, thì có thể đi tiếp theo Quốc lộ 1B rẽ phải đến đường Quốc lộ 18<sup>(5)</sup> đi khoảng 2km thì rẽ phải vào đường tỉnh lộ 278, đi tiếp khoảng 5km là đến chùa Dạm.

Theo đường thủy, từ Thăng Long theo sông Hồng ngược lên phía Bắc rẽ vào sông Đuống, con sông nối liền hai hệ thống sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình. Chùa Dạm nằm cách sông Đuống khoảng 3km về phía Nam, từ sông Đuống vào đến chùa, có di tích ngôi Con Tên<sup>(6)</sup>, đây có thể là con đường thủy

nối dẫn từ sông Đuống (sông Thiên Đức thời Lý) vào chùa Dạm. Như vậy, từ Thăng Long, theo dọc sông Hồng, đi vào sông Thiên Đức, sau đó theo ngòi Con Tèn để đi vào chùa. Như vậy, từ trong lịch sử cho đến ngày nay, chùa Dạm được xây dựng ở vị trí giao thông thuận lợi, gắn bó mật thiết với vùng đất trung tâm, bản địa của nhà Lý.

## **I – QUÁ TRÌNH PHÁT HIỆN NGHIÊN CỨU**

### **1. Chùa Dạm qua tài liệu lịch sử**

Theo tài liệu ghi chép trong lịch sử cho biết dưới triều Lý (1009 -1225) - nhà Lý cho xây dựng và khánh thành 53 ngôi chùa lớn trong đó có chùa Dạm. Về những ngôi chùa được xây dựng dưới vương triều Lý, ngôi chùa trên núi Đại Lãm, hay Lãm Sơn được ghi chép rải rác trong các bộ sử<sup>(7)</sup>, và qua tài liệu văn bia hiện còn. Chúng ta hãy dạo qua các bộ sử xem các thông tin ghi chép về chùa Dạm, hay Thần Quang tự được xây dựng trên núi Đại Lãm, Lãm Sơn hay Đại Lãm sơn.

#### **2.1. Ghi chép qua sử liệu**

##### ***Sách TT chép:***

- Năm Bính Dần (1086), vua Lý Nhân Tông, niên hiệu Quảng Hựu năm thứ 2 “*Làm chùa ở núi Đại Lãm*”<sup>(8)</sup>.
- Năm sau (1087), “*Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến chùa Lãm Sơn. Đêm ban yến cho các quan, vua thân làm hai bài thơ “Lãm Sơn dạ yến”*”<sup>(9)</sup>.
- Niên hiệu Quảng Hựu năm thứ 4 (1088), “*Mùa đông, tháng 10, xây tháp chùa Lãm Sơn*”<sup>(10)</sup>.
- Năm 1094 (vua Lý Nhân Tông, niên hiệu Hội Phong năm thứ 3), “*mùa hạ, tháng 4, tháp chùa Lãm Sơn xây xong*”<sup>(11)</sup>.

- Đến năm 1105, vua Lý “Mùa thu, tháng 9, làm ba ngọn tháp chỏm đá ở chùa Lãm Sơn”<sup>(12)</sup>.

**Sách VSL chép:**

- Năm 1086, niên hiệu Quảng Hựu năm thứ 2: “Mùa đông, tháng 11, xây chùa ở núi Đại Lãm”<sup>(13)</sup>.
- Năm Đinh Mão (Quảng Hựu năm thứ 3 - 1087) “Mùa đông, tháng 10, vua ngự ra Lãm Sơn. Ban đêm, vua đãi yến quần thần ở trên núi. Vua làm hai bài thơ “Lãm Sơn dạ yến” (tiệc yến ban đêm ở Lãm Sơn) viết ở đó để lưu lại”<sup>(14)</sup>.
- Năm 1088, hiệu Quảng Hựu năm thứ tư “Mùa đông, tháng 10, xây tháp ở Lãm Sơn”<sup>(15)</sup>.
- Đến năm Giáp Tuất, hiệu Hội Phong năm thứ 3 (1094) “Mùa thu, tháng 9, chùa Lãm Sơn làm xong. Vua ban tên chùa là Cảnh Long Đồng Khánh. Vua thân đề biển bằng chữ triện”<sup>(16)</sup>.

**Sách CM** chỉ ghi chép 1 sự kiện duy nhất diễn ra vào năm Đinh Mão, hiệu Quảng Hựu năm thứ 3 (1087) “Tháng 10, mùa đông. Mở yến tiệc thết các bầy tôi tại chùa Lãm Sơn. Năm Quảng Hựu thứ 2 (1086), làm chùa này; đến đây ngự giá đến chơi, đêm mở yến tiệc thết quần thần. Nhà vua có làm thơ “Lãm Sơn dạ yến”<sup>(17)</sup>.

**Sách ĐNNTC** phần tỉnh Bắc Ninh, đề cập đến núi sông trong tỉnh, sách viết: “Núi Lãm Sơn: ở địa phận tổng Lãm Sơn, ...trong núi có chùa Đại Lãm, lại có chùa Thần Quang...”<sup>(18)</sup>. Phần chùa quán, sách viết “Chùa Đại Lãm ở sơn phận tổng Lãm Sơn huyện Quế Dương...năm Quảng Hựu thứ 2 (1086) vua Lý Nhân Tông dựng chùa Đại Lãm. Năm thứ 3 nhà vua đến thăm, đêm thết yến bầy tôi, thân làm hai bài thơ “Lãm Sơn dạ yến”. Năm Long Phù thứ 5 (1105) dựng 3 tháp đá ở chùa Đại Lãm”<sup>(19)</sup>.

Qua tài liệu thư tịch có thể nhận thấy, trên núi Đại Lãm, năm 1086 đã xây dựng một ngôi chùa có tên là Lãm Sơn. Bên cạnh chùa, trong quần thể đó còn có tháp đá xây dựng năm 1088, đến năm 1105 thay ba chỏm tháp bằng đá. Ngoài ra, các tư liệu trên còn cho thấy đây là một công trình quan trọng, trong quá trình xây dựng đích thân nhà vua và quần thần đến thăm và nghỉ qua đêm ở đây, nhà vua đã dùng nơi đây để thết đãi triều thần. Sau 9 năm xây dựng, đến năm 1094 thì hoàn thành, nhà vua đến dự và ban cho bốn chữ triện "Cảnh Long Đồng Khánh".

Tuy nhiên ở đây có một vấn đề là chùa Đại Lãm, hay Lãm Sơn với chùa Thần Quang như ghi chép của ĐNNTC có phải là một?

Trong *Văn thơ Lý – Trần, tập 2*, đã đăng bài thơ của Trần Nhân Tông với tiêu đề "*Đại Lãm Thần Quang tự*"<sup>(20)</sup>. Chắc hẳn khi làm bài thơ này, vua Trần Nhân Tông đã đến thăm chùa nhưng không được các tài liệu sử khi chép lại. Và các tài liệu sử không cho biết thời điểm ra đời tên gọi chùa Thần Quang, do vậy theo chúng tôi có hai khả năng: *thứ nhất*, trước thời điểm ra đời bài thơ trên, đã có ngôi chùa có tên là Thần Quang có thể được đổi tên vào đầu thời Trần, do chữ Cảnh trong "Cảnh Long Đồng Khánh" trùng tên với vị vua đầu tiên của triều Trần là Trần Cảnh, vì kỵ húy nên mới đổi là "Thần Quang"; *thứ hai*, khi đến đây, ngưỡng mộ trước phong cảnh thần tiên và sự nguy nga của các công trình kiến trúc, vua Trần Nhân Tông đã đổi tên, gọi là chùa Thần Quang sau đó làm bài thơ trên. Chúng tôi nghiêng về khả năng thứ nhất.

Cũng từ nhan đề bài thơ trên, ta có thể suy ra rằng chùa Thần Quang nằm trên núi Đại Lãm. Và có thể cũng là ngôi chùa mà các tài liệu sử nhắc đến.

Chúng ta tiếp tục tìm manh mối về mối liên hệ giữa các tên chùa như trên qua tài liệu văn bia còn lại trong phạm vi chùa.

## 2.2. Tư liệu văn bia

Trong phạm vi chùa hiện nay còn 2 tấm bia đá, *tấm thứ nhất* được đặt trên lưng rùa ở trên bề mặt của móng tháp đá, *tấm thứ hai* đặt ở phía Tây của ngôi chùa chính hiện nay thuộc cấp nền 3.

*Tấm thứ nhất* được khắc chữ trên cả hai mặt<sup>(21)</sup>, nhưng đã bị mờ hết, không còn đọc được, duy nhất ở mặt sau tiêu đề còn 2 chữ “信 ... 施” - *tín....thí*, chắc hẳn mặt này ghi tên những người công đức cho việc xây dựng, trùng tu chùa. Bia hiện còn cao 1,07m, rộng 0,74m, trán bia hiện chỉ còn quan sát được hình ảnh mặt “nguyệt” ở mặt sau, diềm bia xung quanh trang trí hoa dây. Rùa ở phía dưới đầu đã bị sứt mẻ, lưng rùa có hõm hình chữ nhật để khớp với tấm bia bên trên. Căn cứ trên hoa văn nói trên, có thể đoán định niên đại của bia ở vào khoảng cuối thế kỷ 17, thuộc niên hiệu Chính Hòa? Tuy nhiên, do toàn bộ nội dung trên bia đã bị mất nên chúng tôi đưa ra hai giả thiết: *giả thiết thứ nhất*: đây là tấm bia thuộc chùa Dạm, và người thời sau đã đặt lên trên móng tháp của thời Lý; *giả thiết thứ hai*: vì trong phạm vi bên dưới chân núi Dạm có nhiều di tích chùa khác, nên có thể tấm bia này không phải của chùa Dạm, mà do người dân đưa từ nơi khác đặt lên đây. Vì nội dung của văn bia không còn đọc được, không tìm được thạc bản, nên hai giả thiết trên đều mang tính tham khảo, không đủ căn cứ để nghiêng về giả thiết nào.



Hình 1: Bia đá trên móng tháp đá thời Lê Trung Hưng (thế kỷ 17)

Tám bia thứ hai hiện được đặt trên cấp nền 3, thân bia được xây gạch chỉ còn lộ ra và nhận diện được hoa văn trên trán bia chạm đôi phượng châu mặt nguyệt cùng hoa văn hoa lá ở diềm xung quanh. Bia có nhan đề “大覽神光寺新造護法” - Đại Lãm Thần Quang tự tân tạo hộ pháp, khắc năm Chính Hòa thứ 17 (1695)<sup>(22)</sup>. Trong bộ *Tổng tập thác bản Hán - Nôm*, tập 6, tám bia này có số thứ tự 5458, khắc một mặt, kích thước bia 54cm x 61cm. Nội dung bia ghi về việc:



Hình 2: Bia "Đại Lãm Thần Quang tự tân tạo Hộ pháp" - 1696

Năm Ất Hợi, 10 vị thiện tín thôn Môn Tự đóng góp tiền của hưng công xây dựng 3 gian nhà đóng oản và 2 pho tượng Hộ pháp ở cổng tam quan chùa Thần Quang (Xem Phụ lục 1).

Tìm trong *Tổng tập thác bản Hán - Nôm*, tập 6, ở số thứ tự thác bản 5459 và 5460, có thêm hai thác bản của một tấm bia nữa, khắc chữ hai mặt. Mặt trước ghi tiêu đề “大覽神光寺重修碑記” - Đại Lãm Thần Quang tự trùng tu bi kí<sup>(23)</sup>, mặt sau không có tiêu đề, bia ghi về việc trùng tu chùa Đại Lãm Thần Quang được khắc năm Chính Hòa thứ 14 (1694). Trán bia được chạm khắc trang trí mô típ “Lưỡng long châu nguyệt” ở cả mặt trước và mặt sau. Kích thước bia khổ 44cm x 72cm. Nội dung bia ghi: Chùa Thần Quang là một danh lam thắng cảnh. Năm Quý Dậu (1693), các sãi vãi và thiện nam tín nữ thập phương đã hưng công trùng tu chùa, đến năm Giáp Tuất (1694) thì hoàn thành (Xem Phụ lục 2).

Như vậy hiện nay, hai tấm bia còn lại trong chùa thì chỉ có tấm bia ở cấp nền 3 là đúng với nội dung bia số 5458 tìm được trong thác bản, còn tấm bia ở cấp nền 2 không trùng với tấm bia còn lại tìm được trong thác bản, chữ đã bị mờ không đọc được nội dung. Nhưng cả hai thác bản bia tìm được đều ghi chép về chùa Thần Quang trên núi Đại Lãm, hoặc chùa Đại Lãm Thần Quang.

Qua tư liệu thư tịch cổ và văn bia chúng ta thấy có một số điểm lưu ý sau:

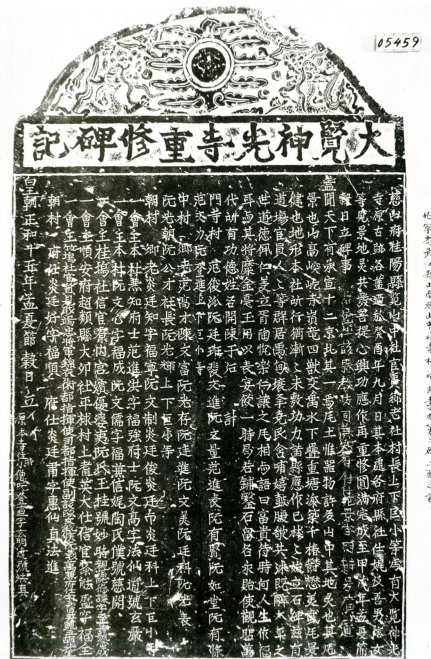
- Thư tịch cổ trong thời Lý chỉ đề cập đến chùa Lãm Sơn hoặc Cảnh Long Đồng Khánh trên núi Đại Lãm.

- Các tài liệu văn bia được khắc vào cuối thế kỷ 17, niên hiệu Chính Hòa đều thống nhất một tên gọi là chùa Thần Quang. Và trùng tên gọi trong nhan đề bài thơ của vua Trần Nhân Tông. Như vậy có thể thấy rằng, sau khi ra đời bài thơ, tên gọi của ngôi chùa được sử dụng liên tục cho đến ngày nay.

- Tam quan của chùa Thần Quang có 2 pho tượng Hộ pháp ở 2 bên.

Như thế có thể hiểu rằng, trên núi Đại Lãm có một ngôi chùa Lãm Sơn, Cảnh Long Đồng Khánh, hay Thần Quang, Đại Lãm Thần Quang có quy mô lớn. Vậy các tên gọi trên có phải thống nhất dùng để chỉ đích danh ngôi chùa hiện nay?.

Căn cứ vào các dấu tích còn lại trên thực địa, các tài liệu thư tịch, và văn bia, thì “*Đại Lãm Thần Quang tự*” có thể hiểu là chùa Thần Quang ở núi Đại Lãm.



Hình 3: Bia "Đại Lãm Thần Quang tự trùng tu bi ký" - 1694

北寧省武定縣山前鎮中法寺神先寺重修碑記



Như vậy có thể kết luận rằng: năm 1086, vua Lý Nhân Tông cho xây chùa Lãm Sơn trên núi Đại Lãm, đến năm 1094 khi khánh thành tên chùa được đặt là Cảnh Long Đồng Khánh, trong khoảng thời gian từ đó đến đời vua Trần Nhân Tông, thời điểm ra đời bài thơ “*Đại Lãm Thần Quang tự*”, chùa mang tên chữ là Thần Quang cho đến nay. Quy mô, kiến trúc chùa Dạm như thế nào cho đến nay chưa có tài liệu nào đề cập đến, tài liệu chỉ cho biết tại đây có 3 ngôi tháp chòm bằng đá. Trong 3 cây tháp xây dựng tại chùa Dạm, có tháp xây dựng khá lâu kéo dài 5 năm 6 tháng mới khánh thành : Năm 1088 “*Mùa đông tháng 10; xây tháp ở Lãm Sơn*” - Năm 1094 “*Mùa hạ tháng 4, tháp chùa Lãm Sơn xây xong*” . Ngôi chùa xây trên núi Lãm Sơn khi hoàn thành được vua ban tên là “Cảnh Long Đồng Khánh”. Ngôi chùa cũng phải xây trong thời gian 8 năm (1086 - 1094) mới hoàn thành, và chỉ sau 11 năm (năm 1105) chùa lại được tôn tạo thêm cho bề thế đẹp đẽ với 3 ngọn tháp chòm đá.

Chùa Dạm (Cảnh Long Đồng Khánh) là một trung tâm Phật giáo lớn thời Lý đến thời Trần, đây vẫn là một Đại Danh Lam. Khi Trần Nhân Tông (1258 - 1308) đến thăm chùa, chùa đã mang tên là Thần Quang. Các tên gọi khác trong dân gian như: chùa Bà Tấm, chùa Cao, chùa Trăm Gian, chùa Dạm thì đều là chỉ chùa Thần Quang được khởi dựng từ thời Lý (1086) với các dấu tích vật chất còn tồn tại cho đến ngày nay.

Cùng với chùa Dạm theo thống kê sơ lược cho thấy trong 56 năm ở ngôi, vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127) cùng mẹ là Linh Nhân Hoàng Thái Hậu đã dựng hàng trăm ngôi chùa thờ Phật, mà chùa Dạm là một trong những ngôi chùa lớn do đích thân nhà vua đứng ra hưng công. Đây là ngôi chùa lớn của Hoàng gia trên vùng đất phía Bắc, cùng với chùa Phật Tích và nhiều chùa khác làm nên hệ thống chùa Phật giáo Hoàng gia trên vùng đất tổ cố hương của vương triều Lý. Vua Lý Nhân Tông được coi là “vua giỏi triều Lý” trị vị vào thời đại “dân được giàu đông, mình được thái bình”. Vua là người “mộ đạo Phật, thích điềm



lành” do vậy trong thời kỳ trị vì của mình ông đã cho xây dựng nhiều chùa mới với quy mô to lớn trên mọi miền đất nước cùng nhiều hoạt động liên quan đến Phật giáo.

Mặc dù là ngôi chùa nổi tiếng, thuộc hàng Đại danh lam với các dấu tích vật chất thể hiện sự đồ sộ, kiên cố của công trình trong lịch sử, nhưng các nghiên cứu cho đến nay mới chỉ quan tâm đến nghệ thuật điêu khắc, trong đó tập trung vào việc phân tích, đánh giá nghệ thuật của cột đá chạm rồng. Và công trình này trở thành đề tài phân tích sôi nổi, là biểu tượng của nghệ thuật điêu khắc đá thời Lý. Ngoài ra còn có một số các công trình nghiên cứu đề cập đến di tích nhưng mang tính giới thiệu khái quát chung, như các sách: *Mỹ thuật thời Lý*, *Địa chí Hà Bắc*, và một số bài nghiên cứu riêng lẻ. Đặc biệt, mặc dù với quy mô, được sử sách ghi chép, bị thời gian tàn phá (yếu tố con người và tự nhiên) trở thành phế tích nhưng cho đến nay chưa có một cuộc khai quật quy mô nào nhằm tìm hiểu mặt bằng các công trình kiến trúc của thời kỳ khởi dựng. Ngoại trừ đợt đào thám sát 20m<sup>2</sup> của Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Bắc Ninh năm 2009, tuy đã thu được một số di vật nhưng chưa tìm được các dấu tích mặt bằng kiến trúc.

Do vậy, quy mô của các công trình kiến trúc như thế nào còn là một dấu hỏi lớn đối với các nhà nghiên cứu, đặc biệt với những nhà nghiên cứu khảo cổ học về lịch sử kiến trúc dân tộc.

Với việc đánh giá giá trị bước đầu của di tích, ngày 13 tháng 01 năm 1964, Quyết định số 29 QĐ/BT của Bộ Văn hóa Thông tin nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa công nhận chùa Dạm là Di tích Lịch sử - Văn hóa. Đến ngày 25 tháng 4 năm 1994, Đồng chí Trần Hoàn, Bộ Trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, đã ký cấp bằng công nhận di tích Lịch sử - Văn hóa “**Khu vực chùa Đại Lâm (chùa Dạm), xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc**”, nay thuộc thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

## 2. CHÙA DẠM QUA CÁC VẾT TÍCH TRÊN THỰC ĐỊA

Chùa Dạm hiện nay được người dân địa phương dựng trên nền chùa cũ, đó là một ngôi chùa nhỏ ẩn mình dưới tán cây bên sườn núi. Hiện trạng mặt bằng hiện nay cho thấy, từ chân đồi đi lên chùa được tạo nên bốn cấp nền kiến trúc khác nhau, chênh nhau vươn cao theo độ cao của núi. Mỗi cấp nền được xây xếp kè bằng đá khối thẳng đứng khá vững chắc.

Vùng đất Nam Sơn có dãy núi Dạm, đột khởi, nổi giữa những cánh đồng, ao hồ, sông, ngòi, bờ bãi là một bức tranh thiên nhiên tuyệt mỹ. Nếu nhìn từ trên cao, toàn cảnh núi Dạm là một bức tranh thủy mặc hữu tình, với cánh đồng lúa trải rộng và kéo dài đến bờ Bắc của sông Đuống. Dòng sông Đuống cổ kính như một dải lụa mềm, uốn lượn, bao quanh một vùng đồng bằng trù phú, quanh năm tươi tốt. Các làng mạc nằm quanh chân núi Dạm được gọi là các “làng Dạm” gồm: Triều Thôn, Sơn Trung, Thái Bảo, Sơn Đông, Sơn Nam, Đa Cầu, Tụ Thôn, Môn Tụ và Đông Dương.

Trên cảnh quan tổng thể, xung quanh còn các ngọn núi với các tên gọi của bộ “tứ linh”. Núi Rùa<sup>(24)</sup>, nằm bên cạnh về phía Tây của ngòi Con Tên, núi Phượng nằm về phía Tây Bắc<sup>(25)</sup>, núi Long có chùa Dạm và chùa Hàm Long, núi Ly nằm về phía Đông Bắc gần với thôn Thái Bảo. Đây là những hình ảnh địa điểm có niên đại muộn, mang tư tưởng của đạo Nho giáo.

Hiện nay, thuộc phạm vi di tích vẫn còn các dấu tích vật chất minh chứng cho quy mô to lớn, đồ sộ, nghệ thuật điêu khắc tinh mỹ của một Đại danh lam thời Lý. Tuy nhiên, trước nhịp sống hối hả, quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh những năm gần đây, nên cảnh quan chùa Dạm hiện nay đã có những đổi khác. May mắn cho các nhà nghiên cứu và những ai yêu thích sự hoang sơ, thì chùa Dạm vẫn là điểm đến lý tưởng mà khó có nơi nào sánh được trong số các Đại danh lam thời Lý còn tồn tại cho đến ngày nay. Sự thay đổi đặc biệt diễn ra ở phạm vi chân núi Dạm, với những công trình công cộng đã được xây dựng:

trường học, nghĩa trang,... và những công trình do người dân xây dựng: nhà cửa, đường đi,...

Chúng ta hãy bắt đầu đi theo dấu tích của thời xưa để tìm hiểu quy mô dấu tích của di tích hiện nay.

Bắt đầu từ ngôi Con Tên ở sát chân núi được đào vào thời Lý, nối với sông Đuống. Lên khỏi ngoài Con Tên chúng ta sẽ bắt gặp một di tích gắn với chùa Dạm, đó là đền Vua, người dân nơi đây còn lưu truyền lại cho nhau kể rằng, sau khi thuyền rồng đến chân núi, đền Vua là nơi nhà vua nghỉ ngơi trước khi lên văn cảnh chùa. Dấu tích đền Vua hiện còn lại chỉ là một khoảng đất có mặt tiền khoảng 4m, hình ống sâu vào bên trong, phần cuối của thửa đất có một ban thờ do người dân xây dựng sau này. Dấu chỉ theo truyền miệng của dân gian, dấu di tích hiện nay không còn quy mô đầy đủ, nhưng chỉ thế thôi cũng có thể hình dung ra tính hợp lý trong tổng thể cảnh quan chung ở phía trước của chùa, vẫn còn hiện ra đó cảnh “*trên bến, dưới thuyền*” tấp nập, tôn nghiêm của một Đại danh lam bậc nhất trời Nam.

Qua khỏi đền Vua, lùi về phía chân núi khoảng 50m, là dấu tích của các trụ biểu (có thể là Tam quan ngoài chãng?). Năm 2006, khi xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nam Sơn, máy xúc đã san bạt và xúc đi toàn bộ các dấu tích vật chất ở khoảng này. Những người già trong thôn vẫn còn có thể đưa đi và chỉ dẫn cho các nhà nghiên cứu vị trí chính xác tương đối của các trụ biểu<sup>(26)</sup>. Hơn nữa, khi xây dựng trường học, máy xúc đã san gạt đi toàn bộ phạm vi bên trong của các trụ biểu, nơi trước đây là Bãi Hội, dấu tích gạch ngói và các thành phần trang trí kiến trúc đều tìm được. Tuy nhiên hiện nay trong dân không còn ai lưu giữ các di vật liên quan đến chùa Dạm<sup>(27)</sup>.

Trí nhớ của người dân hẳn là hình ảnh lưu lại của một ngôi chùa cổ có thể được xây dựng và trùng tu ở các giai đoạn sau. Dấu tích vật chất không còn lưu tồn trong dân, nên hình ảnh về các dấu tích vật chất của một ngôi chùa thời Lý ở

phạm vi chân núi vẫn còn mờ nhưng có thể vào thời Lý nếu có các công trình kiến trúc được xây dựng ở đây là điều có thể hiểu được vì đây vẫn thuộc trục “*thần đạo*” của ngôi chùa chính ở phía trên.

Từ Bãi Hội, trải qua các bậc dẫn<sup>(28)</sup> lên cấp nền thứ nhất được kê bằng các tảng đá lớn xếp giạt thành 3 cấp. Trong khoảng từ phía dưới lên cấp nền 1, hai bên phía Đông và phía Tây có hai ngôi chùa khác của thôn Môn Tự và Tự Thôn, do nằm ở phía bên dưới nên các chùa này còn có tên gọi khác là chùa Thấp, và chùa Dạm ở trên cao nên còn có tên gọi khác là chùa Cao<sup>(29)</sup>. Dọc theo chiều rộng của cấp nền, trong khoảng này, phía Đông và phía Tây đặt hai hòn “*đá cấm*”. Ý nghĩa của hai hòn “*đá cấm*” là: trong phạm vi khoảng rộng đó, không được phép đặt mồ mả<sup>(30)</sup>. Do các hoạt động canh tác nên dấu tích của hai hòn đá cấm không còn.

Hệ thống bậc dẫn lên các lớp nền khu di tích: đường lên chùa còn lại dấu vết chạy quanh co gồm 58 bậc xây bằng gạch từ ven sườn khu nghĩa trang liệt sĩ xã Nam Sơn đi lên. Các bậc uốn lượn thoải thoải theo độ dốc sườn núi với chiều rộng bậc 2,5m -3,0m mặt bậc rộng 1,0m – 1,2m; Độ chênh các bậc khoảng 0,3m tạo nên đường thoải thoải. Điểm dừng mặt bậc tiếp giáp với mặt bằng cấp nền 1 của tổng thể khu di tích.



*Hình 4: Đường dẫn lên cấp nền*

**Cấp nền 1**<sup>(31)</sup> có diện tích 1.408m<sup>2</sup>, dài theo chiều Đông - Tây là 64m, rộng theo chiều Bắc - Nam là 22m. Bờ kê của cấp nền 1 được xếp giạt 3 cấp, chính giữa có lối lên xuống. Phần phía Đông của lối lên xuống, bờ kê đã bị phá hủy mạnh, sạt đổ xuống, các tảng đá nằm lộn xộn ngay sát chân bờ kê có độ thoải đều. Hiện nay, trên bờ kê có nhiều các tảng đá có kích cỡ nhỏ, hình dạng

không đồng nhất có thể được người thời sau xếp lên. Tuy nhiên phần phía Tây, các cấp đá còn lại được xếp vuông vức, quy chuẩn và còn đầy đủ cả 3 hàng giạt cấp, cấp 1 và cấp 2 giạt thu vào trung bình 1m, cấp 3 tương đương với bề mặt của cấp nền. Trong đó giạt cấp 1 cao 2,727m, giạt cấp 2 cao 2,293m, giạt cấp 3 lên bề mặt của cấp nền cao 2,15m.



Hình 5: Dấu vết kè đá thuộc cấp nền

Chân của bờ kè hơi choãi ra, tạo thành góc chéo khoảng  $70^{\circ}$  làm tăng thêm độ vững chãi và kiên cố cho toàn bộ bờ kè. Ngoài dấu tích của bờ kè, cấp nền 1 không còn dấu tích các công trình nào khác hiện còn tồn tại trên mặt đất. Tuy nhiên, các vật liệu xây dựng kiến trúc có mặt trên toàn bộ bề mặt của cấp nền với mật độ dày, đặc biệt là ở phần rìa cạnh phía Tây. Đó là các loại hình có thể nhận diện được như: gạch bìa, ngói mũi sen đơn,... tương tự như các loại hình đã tìm được trong các hố khai quật.

Từ cấp nền 1 nối lên **cấp nền 2** bằng một đường đi chính giữa, đây là con đường được xây dựng sau này, với 25 bậc được xây xếp bằng gạch và đá khối. Độ rộng bậc 2,5m - 3,0m, mặt bậc rộng 0,9m – 1,2m. Độ chênh bậc 0,3m – 0,4m. Bậc lên xuống này xây chính giữa, chia đôi cấp nền 2 thành 2 bên khá cân xứng bằng nhau.



Hình 6: Lối đi ở giữa từ cấp nền 1 lên cấp nền 2

Theo các nghiên cứu trước đây kết hợp với việc khảo sát phát quang cây bụi đã làm lộ ra lối đi hai bên, phía Đông và Tây, đó là hai đường lên

được lát bằng đá, mỗi lối rộng trung bình 2,4m. Đây có thể là lối lên của ngôi chùa được xây dựng từ thời Lý.

Cấp nền 2 có diện tích 2,176m<sup>2</sup>, chiều dài Đông – Tây là 64m, chiều rộng Bắc – Nam là 34m. Như vậy, diện tích của cấp nền này rộng hơn cấp nền 1 khoảng 768m<sup>2</sup>. Trong khoảng của hai lối lên, bờ kè được giạt 3 cấp. Theo hiện trạng, giạt cấp 1 cao 1,950m, giạt cấp 2 cao 1,645m thu vào so với giạt cấp 1 khoảng 1,2m, giạt cấp 3 cao 2,944m thu vào so với giạt cấp 2 khoảng 1,6m. Chân bờ kè hơi choãi tương tự như bờ kè của cấp nền 1.

Trên hiện trạng, bờ kè của cấp nền đã bị sạt lở mạnh, phần phía Đông còn nguyên vẹn hơn. Một số vị trí được người thời sau dùng các tảng đá không thống nhất xếp lại. Các tảng đá đều có hình vuông hoặc chữ nhật, được đẽo gọt vuông vức, không chạm khắc hoa văn trang trí.

Trên bề mặt của cấp nền 2 hiện nay còn hai di tích quan trọng, đó là trụ cột đá chạm rồng cuốn ở phía Đông và chân móng tháp đá hình vuông ở phía Tây. Hai di tích này nằm đăng đối thẳng hàng nhau theo trục Đông – Tây, và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trên tổng thể chung toàn bộ khu di tích, trong đó đôi rồng ở cột đá quay đầu châu về hướng tháp đá. Ngược lại quá trình khai quật tìm được cửa tháp quay về hướng cột đá có đôi rồng châu<sup>(32)</sup>.

Nằm thẳng với lối lên từ cấp nền 1 lên cấp nền 2 là lối bậc thang dẫn từ cấp nền 2 lên cấp nền 3.

**Cấp nền 3** hiện trạng có diện tích 2,370m<sup>2</sup>, dài theo chiều Đông – Tây là 64m, rộng theo chiều Bắc – Nam là 37,5m. So với các cấp nền của di tích, đây là cấp nền có diện tích rộng nhất. Lối lên được xếp bằng đá rộng trung bình 2,2m, lối phía Tây còn nguyên vẹn với 27 bậc đá. Bờ kè cấp nền được xếp bằng đá, phạm vi giữa hai lối lên bờ kè đá cấp nền được giạt 3 cấp. Trong đó, theo hiện trạng giạt cấp 1 cao 1,632m, giạt cấp 2 cao 2,5m thu vào so với giạt cấp 1



khoảng 1,2m, giạt cấp 3 cao 1,28m thu vào so với giạt cấp 2 khoảng 1,2m. Chân hơi choãi tạo độ vững chãi cho bờ kè.

Hiện trạng, trên cấp nền này có một số dấu tích:

1. Chính giữa cấp nền là ngôi chùa có mặt bằng hình chữ “đỉnh” được nhân dân xây dựng năm 1986 với quy mô 3 gian, lợp ngói lá, dài 7,4m, rộng cả phần hậu cung là 11m. Chùa có kết cấu khung chịu lực bằng gỗ, tường được xây bằng gạch, ngoài cùng 2 bên là 2 trụ biểu, bên trên đắp hình chim phượng. Chính giữa cửa bờ nóc là tấm biển bằng gạch, vữa pata đề hai chữ Hán “大覽” - Đại Lãm.



*Hình 7: Đại Lãm Thần Quang xây dựng năm 1986, ở trung tâm của cấp nền 3*

Bên ngoài và trong chùa còn một số câu đối được viết năm 1986 bằng chữ Hán (33).

- Hai câu đối mặt ngoài của 2 trụ biểu:

Phiên âm: “Đại Lãm chung linh văn hiển địa  
Thần Quang phổ chiếu thái bình thiên”

- Hai câu đối mặt bên của 2 trụ biểu:

Phiên âm: “Từ bi độ thế quang minh phật  
Bác ái an dân chính thiện tâm”

- Từ hai trụ biểu vào đến chùa được xây bịt kín bằng gạch, bên ngoài trát vôi vữa và đề 2 chữ: bên phía Đông là chữ “慈” - Từ, bên phía Tây là chữ “悲”

- Bi.



- Mặt chính của chùa, gian giữa, phía trên có biển đề 3 chữ Hán “神光寺” - Thần Quang tự, nghĩa là chùa Thần Quang. Hai bên của gian chính có hai câu đối, phiên âm: “Hồng thủy khởi ba ninh cảnh vật tài điền địa hảo

Lãm Sơn chung đúc khí nhân dân phú thọ khang cường”.

- Bên trong, hai bên gian chính có 2 câu đối, câu đối bên phía Đông phiên âm: “Ức niên mảo lĩnh di lưu phúc truyền ấn thần công”, câu phía Tây phiên âm: “Nhất mộng môn sơn cơ thể hào hoa bằng thánh đức”. Gian bên phía Đông có bức đại tự “萬古英寧” - Vạn cổ anh linh.

2. Bên phía Đông là ngôi nhà lợp ngói, tường chịu lực bằng gạch có diện tích 34m<sup>2</sup>, là nơi ở của các vãi.

3. Ngoài cùng phía Đông là chiếc giếng vuông bằng đá, nằm gần sát với bờ kè của cấp nền 4, kích thước chiều Bắc - Nam là 4,2m, chiều Đông - Tây là 5,0m được xây dựng năm 1986 để lấy nước phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhà chùa <sup>(34)</sup>.

4. Phía Tây là nhà bếp lợp ngói, tường xây bằng gạch và đá, có diện tích rộng 17,4m<sup>2</sup>.

5. Ở cấp nền này còn dấu tích móng xếp đá của ngôi chùa đã bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953. Phạm vi chùa xây dựng năm 1986 nằm đè lên trên móng xếp đá này <sup>(35)</sup>.

Trên mặt bằng hiện trạng, còn có 15 chân tảng đá, nổi bật trong số đó là các chân tảng được chế tác từ đá sa thạch chạm khắc hai lớp cánh sen trên bề mặt được xếp ở rìa cạnh phía Tây của sân chùa chính. Các chân tảng hiện còn nằm rải rác trên bề mặt của cấp nền.

Ngoài các dấu tích trên, xung quanh là các loại cây được các cụ trồng sau này, như: bạch đàn, xà cừ và các loại cây ăn quả khác.

Từ cấp nền 3 dẫn lên cấp nền 4 bằng hai lối lên bằng đá, nằm thẳng với lối lên từ cấp nền 1 lên cấp nền 2 và từ cấp nền 2 lên cấp nền 3.

**Cấp nền 4** có quy mô nhỏ tương đương với cấp nền 1, diện tích rộng 1,446m<sup>2</sup>, phía sau dựa lưng vào núi. Lối lên phía Đông đã bị phá hủy hoàn toàn, lối lên phía Tây cũng đã bị phá hủy, nhưng còn nhận diện được dấu tích của 23 bậc đá. Bờ kè cấp nền bằng đá được xếp giạt thu vào 3 cấp. Theo hiện trạng, giạt cấp 1 cao 2,303m, giạt cấp 2 cao 2,407m thu vào so với giạt cấp 1 khoảng 1,2m, giạt cấp 3 cao 4,149m thu vào so với giạt cấp 2 khoảng 1,4m. Chân bờ kè hơi choãi tương tự như bờ kè của các cấp nền khác.

Hiện nay, trên cấp nền 4 chỉ có duy nhất đền Bà Tấm nằm ở chính giữa. Về vị trí, đền Bà Tấm gần tương tự và nằm thẳng trục Bắc – Nam với ngôi chùa phía dưới. Trên bộ mái, phía trước có lan can trang trí các ô đường diềm, chính giữa là tám biển bằng xi - măng bên trong đắp nổi “cuốn thư”. Chính giữa của tám biển đề ba chữ Hán “李王母” - Lý vương mẫu. Trên bờ nóc của đền trang trí mô típ “Lưỡng long châu nguyệt” bằng xi - măng cốt thép.

Ngoài ra còn có bờ móng được xếp bằng đá là dấu tích của ngôi đền đã bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953.

Bên trong đền, gian chính giữa đặt tượng thờ Nguyên Phi Ý Lan.

Như vậy, qua thực địa cho thấy, trên cả 4 cấp nền dấu tích của các công trình kiến trúc có niên đại kéo dài từ thời Lý cho đến những năm gần đây. Trong đó nổi bật lên là hệ thống 4 cấp nền với các bờ kè bằng đá kiên cố, cột chạm rồng bằng đá sa thạch có niên đại thời Lý, và chân móng tháp đá chạm khắc hoa văn “thủy ba” có niên đại thời Lý đã xác định các dấu tích vật chất của một ngôi

chùa cổ có niên đại khởi dựng từ thời Lý có quy mô lớn thuộc hàng “Đại danh lam” do triều đình xây dựng<sup>(36)</sup>.

### 3. ĐÀO THĂM SÁT KHẢO CỔ HỌC NĂM 2009 <sup>(37)</sup>

Để phục vụ cho công tác đầu tư, phục hồi khu di tích chùa Dạm, xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh và đứng trước yêu cầu cấp bách về nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác bảo vệ, trùng tu tôn tạo chùa Dạm, Bộ Trưởng Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã ký Quyết định số 4571/QĐ - BVHTTDL



Hình 8: Hố thám sát H1 năm 2009

ngày 10/12/2009 cho phép Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh tiến hành khai quật thăm dò khảo cổ học tại khu vực Tam bảo chùa Dạm với diện tích 20m<sup>2</sup>.

Trên cơ sở đó, Tổ thăm dò khai quật khảo cổ học<sup>(38)</sup> đã hoạch định 2 hố khai quật tại cấp nền 3 với mục đích tìm các dấu tích nền móng, các di vật của chùa Dạm qua các thời kỳ lịch sử đồng thời là cơ sở để tiến hành các đợt khai quật lớn về sau.

**3.1. Hố H1** được mở có diện tích 15m<sup>2</sup>, nằm cách chùa hiện nay khoảng 2,75m về phía Đông.

- **Địa tầng** của hố thám sát có sự xáo trộn mạnh của các thời kỳ, trong đó có thể phân tách thành hai lớp:

*Lớp mặt* dày trung bình từ 0,3m đến 0,45m chứa nhiều các vật liệu gạch ngói của thời hiện



Hình 9: Gạch trang trí hoa chanh tìm được tại hố thám sát H1 năm

đại và rễ cây của thời sau xâm thực xuống, trong lớp này có các chân tảng thời Lý bằng đá sa thạch màu xám xanh nằm ngay trên bề mặt của hố khai quật;

*Lớp một* có độ dày từ 1,2m đến 1,4m, hiện vật trong lớp phong phú với các loại hình như gạch vồ, ngói cánh sen, các mảnh sành có niên đại từ thời Lý đến thời Hậu Lê (thế kỷ 17).

- **Di tích:** trong lớp này xuất lộ một số dấu tích kiến trúc như: dấu tích kiến trúc được xây dựng bằng gạch vồ thời Lý rộng 0,45m, cao 0,37m với 4 lớp gạch; ở độ sâu từ 0,7m xuất lộ dấu tích tường được xây dựng bằng gạch bìa dài 3,62m, cao nhất còn lại 0,7m phần móng được gia cố bằng các tảng đá, niên đại thuộc thời Hậu Lê.



Hình 10: Mái mô hình tháp tìm được tại hố thám sát H1 năm 2009

- **Di vật:** đó là các loại hình

+ **Vật liệu xây dựng:**

*Gạch vồ* có kích thước trung bình 0,24m x 0,37m x 0,06m không có hoa văn trang trí, niên đại thuộc thời Lý.

*Gạch vuông* có kích thước 0,45m x 0,45m dày từ 0,06m đến 0,08m, màu đỏ, không có hoa văn trang trí, niên đại thời Lý.

*Gạch vuông lát nền* trang trí hoa chanh, kích thước trung bình 0,36m x 0,36m x 0,07m. Niên đại thời Trần.

*Gạch vuông lát nền* trang trí hoa cúc, màu đỏ, dày 0,06m đến 0,07m.



Hình 11: Chóp tháp bằng đá tìm được tại hố thám sát H1 năm 2009

*Gạch trang trí hoa chanh* thuộc phần tường của mô hình tháp, có màu đỏ, niên đại thời Trần.

*Loại gạch trang trí* đôi rồng châu lá đề, hoặc đôi rồng cùng chiều nối nhau ở rìa cạnh được dùng để ốp trang trí bên dưới của diềm mái tháp hoặc chân tháp.

*Mảnh mái mô hình tháp* trang trí thể hiện bộ mái được lợp bằng ngói âm – dương, trên đầu ngói dương ở diềm mái có lỗ cắm trang trí hình tròn.

*Mảnh chóp* bằng đá sa thạch hình trụ màu nâu xám, trang trí ba lớp sóng nước.

*Ngói*, đó là các loại ngói mũi sen đơn, mũi sen kép, màu đỏ, xương gốm dày trung bình từ 0,018m đến 0,024m.

+ *Trang trí kiến trúc:*

*Phù điêu chim phượng* chỉ còn phần đầu và một phần mỏ, có niên đại thuộc thời Trần. Phù điêu có màu đỏ đùn, kích thước còn lại 0,37m x 0,23m x 0,18m. Ngoài ra tìm được một số mảnh đuôi chim phượng.

*Lá đề cân trang trí rồng* châu lá đề ở một mặt gắn trên đầu ngói, có 02 mảnh, niên đại thuộc thời Lý.

*Mảnh mào rồng* chạm khắc trang trí hoa văn hoa lá ở cả hai mặt, được gắn trên đầu của phù điêu rồng hoặc phượng. Có 01 hiện vật, niên đại thuộc thời Lý.



Hình 12: Mảnh mào chim phượng tìm được tại hố thám sát H1 năm 2009

*Mảnh lá đề* chạm khắc trang trí chim phượng ở hai mặt, tìm được 01 mảnh, có niên đại thời Trần.

*Các vật liệu trang trí* rỗng, hồ phù, yếm ngói của thời Lê, thế kỷ 17.

+ *Đồ dùng sinh hoạt*: đó là các mảnh của loại hình đồ sành, các mảnh bát, đĩa men trắng có niên đại từ thời Trần đến thời Lê.

+ *Đồ thờ cúng*: tìm được một mảnh chân đèn gốm trắng hoa lam mờ của thời Lê sơ – Mạc.

**3.2. Hố H2** được mở có hình chữ “L”, cách bờ kè của cấp nền 3 khoảng 0,7m với diện tích 10m<sup>2</sup>. Đến độ sâu 0,4m đến 0,45m gặp lớp sinh thổ gồm đá gan gà lẫn đất đồi laterit màu vàng, nâu vàng, hoặc vàng trắng, không tìm được di tích và di vật trong hố thám sát.

Như vậy, mặc dù các dấu tích kiến trúc của ngôi chùa được khởi dựng năm 1086 chưa xuất lộ do phạm vi hố thám sát nhỏ, dấu tích kiến trúc tìm được có niên đại muộn. Tuy nhiên, hệ thống các di vật hết sức phong phú với đầy đủ các loại hình từ vật liệu xây dựng, trang trí kiến trúc, đến các đồ dùng sinh hoạt, đồ thờ cúng có niên đại từ thời Lý đến thời Lê (thế kỷ 17) thể hiện tính chất của di tích là ngôi chùa có quy mô lớn, quan trọng trong suốt các thời kỳ lịch sử.

Có thể, do ở các thời sau, chùa được trùng tu xây dựng với quy mô lớn, khi đó các công trình kiến trúc của các thời kỳ trước đã bị phá hủy.



*Hình 13: Tượng chim phượng tìm được tại hố thám sát H1 năm 2009*



## **PHẦN THỨ HAI**

### **KẾT QUẢ KHAI QUẠT THĂM DÒ KHẢO CỔ HỌC NĂM 2011**

Dựa trên các tài liệu thư tịch cổ và văn bia, kết hợp với kết quả thám sát năm 2009 và trên thực địa đã có đủ cơ sở để xác định, trên bề mặt hiện tại trong lòng đất của chùa Dạm ẩn chứa các dấu tích vật chất về ngôi chùa được khởi dựng năm 1086.

Nhằm phục vụ cho công tác khôi phục, xây dựng lại ngôi chùa có quy mô từ thuở ban đầu. Xét đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh và của Viện Khảo cổ học, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du Lịch đã ra Quyết định số 2745/QĐ – BVHTTDL cho phép Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh phối hợp với Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật thăm dò khu di tích Chùa Dạm, xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, diện tích **300m<sup>2</sup>**, thời gian khai quật từ ngày 15/9/2011 đến ngày 30/11/2011.

Đoàn khai quật gồm có:

1. PGS.TS Tống Trung Tín, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, phụ trách chung.
2. TS. Lê Đình Phụng, Trưởng đoàn, phụ trách trực tiếp cuộc khai quật
3. TS. Trịnh Hoàng Hiệp, Viện Khảo cổ học, Phó trưởng đoàn khai quật
4. Ths. Phạm Văn Triệu, Viện Khảo cổ học, phụ trách chuyên môn
5. Họa sĩ Nguyễn Sơn Ka, Viện Khảo cổ học, vẽ kỹ thuật
6. CN. Nguyễn Hồng Tính, Ban Quản lý Di tích Bắc Ninh, trợ lý chuyên môn
7. CN. Nguyễn Văn Khánh, Ban Quản lý Di tích Bắc Ninh, trợ lý chuyên môn.



Đoàn còn có sự chỉ đạo của ông Nguyễn Văn Phong, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Ông Ngô Duy Nhất, Giám đốc Ban quản lý di tích Bắc Ninh. Ông Nguyễn Văn Đáp, Phó Giám đốc Ban quản lý di tích Bắc Ninh.

Trong quá trình khai quật, Đoàn công tác còn nhận được sự chỉ đạo, động viên của các vị lãnh đạo tỉnh Bắc Ninh, lãnh đạo Cục Di sản (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia, sự phối hợp chặt chẽ của chính quyền thành phố Bắc Ninh, chính quyền xã Nam Sơn và chính quyền và nhân dân thôn Tự Thôn.

Trên cơ sở đó, Đoàn khai quật đã hoạch định các hố khai quật thăm dò nhằm xác định, xem xét các dấu tích trên tổng thể từ cấp nền 1 đến cấp nền 4. Theo đó, tổng số 08 hố khai quật đã được mở, với diện tích 300m<sup>2</sup>, trên tổng diện tích 7.356m<sup>2</sup> của di tích. Tại tất cả các hố khai quật, ngoài số lượng lớn về di vật với đủ các loại hình: vật liệu xây dựng, đồ dùng sinh hoạt, đồ thờ cúng, ... các dấu tích kiến trúc như móng trụ của các công trình kiến trúc, nền gạch, ... lần đầu tiên được làm xuất lộ. Đặc biệt, lần đầu tiên đã tiến hành phát quang, khai quật làm rõ bình đồ của móng tháp đá của thời Lý, trong đó còn nhận diện được rõ cửa tháp và dấu tích nền được lát bằng gạch vuông xung quanh chân tháp.

Các hố khai quật được đặt tên theo thứ tự từ trước đến sau, các lớp đào có độ sâu trung bình 0,2m.

Do các di vật phát hiện được trong quá trình khai quật chưa có điều kiện chỉnh lý chi tiết, nên ở đây chúng tôi xin giới thiệu về địa tầng và di tích trong từng hố khai quật, đặc điểm và niên đại sơ bộ của di vật.

## **A. ĐỊA TẦNG**

Nhìn chung, địa tầng trong các hố khai quật tương đối ổn định với các lớp văn hóa từ trên xuống dưới thể hiện được các giai đoạn xây dựng, trùng tu,

cải tạo của di tích. Với địa tầng thể hiện trong các hố đào hiện nay, nổi nét lên có hai giai đoạn chính: giai đoạn thế kỷ 11-14 và giai đoạn thế kỷ 17.

### **1. HỐ KHAI QUẬT H1 (CD.11.H1 - Chùa Dạm, năm 2011, hố 1)**

Hố khai quật H1 được mở nằm về phía Tây, cách khoảng 1,2m ngôi chùa hiện nay ở cấp nền 3, diện tích 45,5m<sup>2</sup>. Trong đó chiều Đông - Tây là 6,5m, chiều Bắc - Nam là 7,0m. Cạnh phía Đông, phía Bắc và phía Nam giới hạn bởi dấu tích của bờ móng được xây dựng bằng đá xếp ngay ngắn. Móng này được xác định thuộc về mặt bằng của ngôi chùa bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953.



*Hình 14: Vị trí hố khai quật H1*

Trong phạm vi hố khai quật đã tìm thấy 2 chân tảng đá sa thạch màu nâu xám, hoặc xám xanh, bề mặt có chạm khắc hoa văn cánh sen, niên đại thuộc thời Lý.

Bắt đầu tính từ bề mặt hiện tại, hố khai quật được đào sâu xuống theo từng lớp, mỗi lớp dày trung bình 0,2m. Do trong phạm vi hố xuất lộ các dấu tích kiến trúc cho nên chỉ phần phía Nam của hố được đào sâu xuống, hiện dừng lại ở độ sâu 1,4m, thuộc lớp 6 (L6).

Nhìn chung địa tầng hố H1 có sự xáo trộn mạnh của nhiều thời kỳ khác nhau. Thời sau phá hủy các di tích kiến trúc của thời trước, sau đó san gạt ra làm nền cho các kiến trúc ở bên trên.

Địa tầng vách Tây có sự xáo trộn mạnh do sự xuất hiện của hệ thống các bờ móng được xếp bằng đá, bên dưới bờ móng là lớp gạch ngói ken dày 0,5m được rải làm nền.

Địa tầng vách Đông và phía Bắc có sự ổn định tương đối với các lớp nền được đầm bằng gạch, ngói sau đó bên trên là các công trình kiến trúc của thời Lê bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953.

### 1.1. Diễn biến theo lớp đào

- **Lớp mặt** (CD.11.H1.LM): là lớp trên cùng của hố khai quật, bề mặt của lớp không bằng phẳng, bị nghiêng theo chiều từ Bắc xuống Nam theo độ dốc của địa hình<sup>(39)</sup>. Lớp đất ở đây có màu nâu đen nhạt, xốp, bờ dồi, chứa nhiều mùn hữu cơ. Đây là lớp đất canh tác hiện tại, được trồng các loại cây ăn quả và cây lấy gỗ. Do đó, có hiện tượng có các hố nhỏ do thời sau đào xuống cùng với rễ các cây xung quanh ăn sâu xuống.



Hình 15: Địa tầng hố khai quật H1

Di vật trong lớp gồm các mảnh gạch, ngói có niên đại từ thời Lý cho đến hiện nay, các mảnh gốm sứ của thời hiện đại.

- **Lớp 1** (CD.11.H1.L1): dày 0,2m. Đất trong lớp có màu nâu xám nhạt, bờ dồi, rất dính và nhão khi bị ướt, có các rễ cây nhỏ xâm thực xuống. Trong lớp chứa nhiều các di vật gồm gạch ngói vụn, một số mảnh sành và gốm sứ. Bề mặt của lớp xuất lộ dấu tích kiến trúc là các hàng gạch bìa vỡ xếp ngay ngắn. Các di vật có niên đại từ thời Lý - Trần đến thời Lê. Đây là lớp có niên đại của thời Lê (thế kỷ 17).

- **Lớp 2** (CD.11.H1.L2): dày 0,2m, có tính chất tương tự như lớp 1, các dấu tích kiến trúc tiếp xuất lộ tại lớp 1 tiếp tục nằm trong lớp 2.

- **Lớp 3** (CD.11.H1.L3): bắt đầu từ lớp này, phạm vi hố được đào sâu xuống ở nửa phía Nam, do các dấu tích kiến trúc ở các lớp trên, phía Bắc, được

để lại. Lớp đào dày 0,2m, bề mặt của lớp 3 có tính chất tương tự như lớp 1 và lớp 2. Nửa phía dưới của lớp 3 chứa nhiều các mảnh gạch ngói có kích thước lớn hơn so với các lớp trên. Đó là các mảnh gạch bìa màu đỏ, các mảnh gạch ngói. Đất trong lớp này có màu nâu hồng nhạt, nâu đậm, bờ dồi, xốp, dính khi ướt, dễ vón cục.

- **Lớp 4** (CD.11.H1.L4): dày 0,2m, về cơ bản có tính chất tương tự như lớp 3. Phần phía Nam, trong vách Đông xuất lộ dấu tích của hàng gạch bìa được xếp thành hàng chạy dọc theo chiều Bắc - Nam. Có từ 2 đến 3 lượt gạch bìa xếp chồng lên nhau. Đáy của lớp 4, số lượng các di vật gạch bìa và ngói giảm đi, và có kích thước nhỏ hơn.

- **Lớp 5** (CD.11.H1.L5): dày 0,2m, bề mặt của lớp đào có tính chất tương tự với đáy của lớp 4. Đáy của lớp đào đất có kết cấu chặt hơn, các mảnh gạch ngói có kích thước nhỏ, chặt. Đất trong lớp có màu nâu hồng ngả vàng, lẫn nhiều các mảnh đá gan trâu<sup>(40)</sup> có kích thước nhỏ. Ở vách Đông, bên trên lớp đất này có dấu tích của hai viên gạch vuông màu đỏ, không có hoa văn trang trí, được lát ngay ngắn. Do vậy, đây có thể là lớp đầm để xây dựng nền gạch vuông bên trên.

- **Lớp 6** (CD.11.H1.L6): bề mặt của lớp đào có tính chất tương tự như lớp 5. Nửa phía dưới của lớp đào là lớp đá gan trâu được đầm chặt, các mảnh đá có kích thước nhỏ. Trong lớp đào không chứa di vật khảo cổ, tuy nhiên phía Nam và phía Tây, do địa hình không bằng phẳng nên vẫn có các di vật khảo cổ.



*Hình 16: Tầng văn hóa hố khai quật*

## **1.2. Tầng văn hóa**

Dựa trên tính chất, đặc điểm và cấu tạo đất, địa tầng hố H1 được chia thành 4 tầng văn hóa. Theo trật tự từ trên xuống dưới, đặc điểm các tầng văn hóa như sau:

- **Tầng văn hóa 01** (CD.11.H1.TV01): gồm các lớp đào: lớp mặt, lớp 1 và lớp 2. Đây là tầng văn hóa chứa các dấu tích kiến trúc và đầm nền của kiến trúc thời Lê, dày trung bình 0,37m. Bề mặt của tầng văn hóa xuất lộ các dấu tích kiến trúc được xếp bằng gạch bìa và các chân tảng đá sa thạch chạm khắc hình bông hoa sen đang xòe nở trên bề mặt. Bên dưới của các dấu tích kiến trúc là lớp đất đầm khá chặt được xác định làm nền cho kiến trúc. Đồng thời, bờ móng được xếp bằng đá của ngôi chùa bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953 nằm bên trên của tầng văn hóa này.

Đất trong tầng văn hóa có màu nâu đậm, lẫn nhiều đất sỏi đồi, cứng, chặt có màu nâu đỏ, đỏ - vàng, lẫn nhiều các hạt sạn sỏi nhỏ. Trong tầng văn hóa này có chứa nhiều các mảnh ngói vụn có kích thước nhỏ trung bình từ 0,02m x 0,03m đến 0,04m x 0,06m và sỏi cuội. Các mảnh gạch có số lượng không nhiều, có màu đỏ, xương gốm dày từ 0,06m đến 0,07m, lẫn nhiều các tia sét màu trắng, hoặc vàng - trắng, niên đại thuộc thời Lý - Trần.

Nếu như ở vách Bắc và vách Đông có tính đồng nhất như trên thì sang đến vách Nam đất chuyển biến thành màu nâu đen, kết cấu dạng mùn, do có thể bị tác động của các thời kỳ sau trong hoạt động sinh hoạt.

- **Tầng văn hóa 02** (CD.11.H1.TV02): gồm các lớp đào: lớp 3 và 4. Tầng văn hóa này nằm bên dưới tầng văn hóa 01, dày trung bình từ 0,47m đến 0,5m. Kết cấu của tầng văn hóa này không đồng nhất nên được chia thành hai lớp văn hóa nhỏ mang các ký hiệu CD.11.H1.TV02-A và CD.11.H1.TV02-B.

+ *CD.11.H1.TV02-A*: lớp đất trong đó có màu nâu ngả vàng, ken dày các mảnh ngói vỡ, gạch vỡ nằm lộn xộn có kích thước lớn hơn so với tầng văn hóa 01.

Tại vách Bắc, lớp văn hóa này nằm cách góc Đông - Bắc khoảng 0,65m sau đó xuất lộ liên tục, chạy dài trên toàn bộ vách Đông, sang đến vách Nam dài thêm khoảng từ 0,8m đến 1,02m tính từ góc Đông - Nam thì kết thúc.

Tại vách Đông, đáy của *CD.11.H1.TV02-A* xuất lộ các viên gạch bìa xếp thành hàng với từ một đến ba lượt gạch xếp chồng lên nhau, trong đó có một tầng đá chèn vào giữa. Hiện hàng gạch xuất lộ dài theo chiều Bắc - Nam là 1,56m, vị trí cao nhất còn 3 lượt gạch xếp chồng lên nhau cao 0,25m. Các viên gạch có màu đỏ, không có hoa văn trang trí, kích thước trung bình rộng 0,19m, dày 0,055m. Đây có thể là hàng gạch thuộc công trình kiến trúc của thời sau, có thể thuộc thời Trần.

+ *CD.11.H1.TV02-B*: đây là lớp ken dày các mảnh gạch, ngói, đá nằm lộn xộn, hầu như không có đất trộn vào lớp đầm mà chỉ có trong các khe của các viên gạch, ngói ở dạng bùn ướt. Lớp văn hóa này chỉ thể hiện một phần tại vách Bắc, trên vách Tây và một phần vách Nam. Trên toàn bộ vách Tây thể hiện bờ móng kê đá, gạch và ngói vụn chèn xung quanh và bên dưới. Ở vách Nam, lớp văn hóa này có xu hướng ăn sâu xuống, phá hủy tầng văn hóa 3. Lớp văn hóa dày nhất là 1,25m, mỏng nhất là 0,75m.

Các mảnh ngói và gạch đều có màu đỏ, thuộc loại hình gạch bìa và gạch vuông, niên đại thuộc thời Lý - Trần. Do vậy, lớp này được xác định có niên đại thuộc thời Trần, hình thành khi các công trình kiến trúc của thời Lý đã bị phá hủy, sau đó người ta tiến hành san gạt tạo mặt bằng để xây dựng các công trình kiến trúc bên trên, và các bờ móng đá có thể thuộc kết cấu mặt bằng của các công trình kiến trúc thời kỳ này.



- **Tầng văn hóa 03** (CD.11.H1.TV03): gồm lớp đào 5 và một phần của lớp đào 4 và lớp đào 6. Tầng văn hóa nằm dưới và bị tầng văn hóa 2 phá hủy ở góc Tây – Nam. Tầng văn hóa 3 được nhận diện, phân biệt với các tầng văn hóa bên trên và dưới bởi lớp đất có màu nâu ngả vàng, chứa nhiều các mảnh gạch ngói vụn được đầm chặt, đất ở dạng sét, chắc, dày từ 0,32m đến 0,4m chạy đều trên vách Bắc, vách Đông và một phần vách Nam ở góc Đông – Nam.

Tại vách Đông, bề mặt của tầng văn hóa 3 xuất lộ hai mảnh gạch vuông màu đỏ nằm ngay ngắn, không có hoa văn trang trí, niên đại thuộc thời Lý.

Như vậy, tầng văn hóa 3 có thể là nền được đầm để xây dựng kiến trúc bên trên với dấu tích còn lại là hai mảnh gạch vuông nói trên.

- **Tầng văn hóa 04** (CD.11.H1.TV04): từ lớp đào 6 còn sâu xuống phía dưới, đó là lớp đất đá màu gan gà có kích thước lớn nằm phủ đều trên toàn bộ bề mặt của hố khai quật. Đây được xác định là lớp đá gốc của núi và thuộc lớp sinh thổ của hố khai quật.

## **2. HỐ KHAI QUẬT H2 (CD.11.H2 - Chùa Dạm, năm 2011, hố 2)**

Hố khai quật H2 được mở nằm về phía Tây của chùa hiện nay, thuộc cấp nền 3. Ban đầu, hố được hoạch định trong diện tích 27m<sup>2</sup> (chiều Đông - Tây dài 9m, chiều Bắc - Nam rộng 3m), sau khi xuất lộ các dấu tích móng trụ của kiến trúc, hố được mở rộng thêm 19m<sup>2</sup> về phía Bắc. Như vậy, tổng diện tích của hố H2 là 46m<sup>2</sup>.



*Hình 17: Vị trí hố khai quật H2*

Hố khai quật dừng lại ở độ sâu trung bình từ 0,4m đến 0,5m, tương ứng với lớp đào 1, trong đó mỗi lớp đào sâu trung bình 0,2m. Trên tổng thể, nhìn



chung địa tầng khá ổn định, chỉ có sự xâm thực mang tính chất cục bộ của thời sau, đó là các hố trồng cây được đào sâu xuống tầng văn hóa.

Phần phía Tây, địa tầng không có sự xáo trộn mạnh, mang tính đồng nhất, các tầng văn hóa được nhận diện và phân định rõ ràng, dấu tích móng trụ của kiến trúc chỉ nằm cách bề mặt hiện tại khoảng từ 0,2m đến 0,25m. Về phía Đông (tiến vào phạm vi trung tâm của cấp nền) dấu tích đào phá của thời sau càng mạnh, trải đều trên toàn bộ bề mặt hố khai quật, bề mặt của móng trụ trong khoảng này nằm cách mặt đất khoảng từ 0,4m đến 0,5m.

Trên tổng thể, vách phía Nam có địa tầng ổn định, trên đó thể hiện được đầy đủ các lớp văn hóa, và sự đào phá của thời sau, cũng như sự xâm thực mang tính chất cục bộ đại diện.

### **2.1. Diễn biến theo lớp đào**

Hố khai quật dừng lại ở lớp đào 1, theo trật tự từ trên xuống dưới, đặc điểm các lớp đào như sau:

- **Lớp mặt** (CD.11.H2.Lm): đây là lớp lớp đất canh tác nằm trên cùng của phạm vi hố khai quật. Đất trong lớp đào này có màu nâu xốp, bờ rời, lẫn nhiều



*Hình 18: Địa tầng hố khai quật H2*

mùn hữu cơ. Bề mặt có các mảnh gạch ngói vụn do người thời sau thu gom lại, trong đó ngoài một số mảnh ngói có niên đại thời Lý – Trần, còn lại đều có niên đại từ thời Lê cho đến hiện nay. Sự xâm thực của thời sau được nhận diện rõ trong lớp đào qua các hố trồng cây và rễ cây ăn sâu xuống. Nhìn chung, các di vật trong lớp đào có số lượng không nhiều.

- **Lớp 1** (CD.11.H2.L1): đất trong lớp đào chuyển sang màu nâu ngả vàng, lẫn nhiều các mảnh gạch ngói. Ở phía Tây của hố khai quật, lớp đào lẫn ít di vật

của thời Lý – Trần. Về phía Đông, bề mặt lớp đào có màu nâu đen nhạt với nhiều di vật là các mảnh gạch, ngói của thời Lê, đó là một số mảnh ngói xám. Bề mặt của lớp này bắt đầu xuất lộ các di tích kiến trúc.

Do vậy, chúng tôi nhận định, phần phía Đông này bị thời sau đào sâu xuống trong quá trình trùng tu, xây dựng lại ngôi chùa vào cuối thế kỷ 17.

## 2.2. Tầng văn hóa

Mới chỉ dừng lại ở độ sâu từ 0,4m đến 0,5m, nhưng trên tổng thể dựa vào sự thay đổi kết cấu đất và thành phần trong đó, hố khai quật gồm có hai tầng văn hóa.

- **Tầng văn hóa 01** (CD.11.H2.TV01): đây là tầng văn hóa trên cùng của hố khai quật, thuộc lớp mặt. Phần phía Tây, tầng văn hóa dày trung bình từ 0,2m đến 0,35m, ở phía Đông tầng văn hóa 01 có xu hướng đi sâu xuống phía dưới với độ dày trung bình 0,52m. Phía Đông, có một hố trồng cây có hình lòng chảo, kích thước rộng 0,9m (chiều Đông - Tây), sâu 0,35m, đất ở dạng mùn có màu nâu đen được đào sâu trong tầng văn hóa.



Hình 19: Tầng văn hóa hố khai quật

Niên đại sớm nhất của tầng văn hóa thuộc thế kỷ 17, muộn nhất cho đến những năm cuối của thế kỷ 20.

- **Tầng văn hóa 02** (CD.11.H2.TV02): nằm bên dưới TV01, chỉ nhận diện được ở nửa phía Tây của hố khai quật. Ở đó, đất có màu nâu vàng, vàng – trắng, kết cấu chặt, chắc, lẫn nhiều các hạt sạn nhỏ ở dạng laterit, chứa nhiều các tảng đá hình dạng không xác định, có nguồn gốc từ núi Dạm.

Độ dày hiện tại của TV02 khoảng từ 0,1m đến 0,24m.

## 3. HỐ KHAI QUẬT H5 (CD.11.H5 - Chùa Dạm, năm 2011, hố 5)

Hố khai quật H5 được mở thuộc cấp nền 3, nằm về phía Đông, gần với bậc thang dẫn từ cấp nền 2 lên cấp nền 3, với diện tích 19m<sup>2</sup>. Tại cấp nền 3, ở phía Tây, trong phạm vi hố khai quật H2 đã xuất lộ các móng trụ thuộc kiến trúc có quy mô mặt bằng dài theo chiều Bắc - Nam, rộng theo chiều Đông - Tây, trên cơ sở đó chúng tôi đoán định rằng, đối xứng với kiến trúc hố H2 qua trục thân đạo sang phía Đông sẽ có một công trình kiến trúc khác có thể có mặt bằng tương tự.



*Hình 20: Vị trí hố khai quật H5*

Sau khi đo đạc, tính toán trên mặt bằng tổng thể, trong diện tích 19m<sup>2</sup> của hố H5, đã xuất lộ các móng trụ có tính chất tương tự như ở hố H2 và nằm đối xứng với các móng trụ thuộc kiến trúc đã tìm được trong hố H2.

Hố khai quật hiện dừng lại ở độ sâu khoảng 0,6m so với bề mặt hiện tại, tương đương với lớp đào thứ 2.

### **3.1. Diễn biến theo lớp đào**

- **Lớp mặt** (CD.11.H5.Lm): đất trong lớp đào có màu nâu đen nhạt, xốp, bở d rời, dạng mùn do chứa nhiều các chất hữu cơ trong quá trình canh tác sản xuất, trong đó có nhiều rễ cây xâm thực xuống. Phía Nam, mật độ di vật nhiều hơn so với phía Bắc. Các di vật trong lớp có số lượng không nhiều với loại hình chủ yếu là ngói và một số mảnh gạch bìa, niên đại từ thời Lý đến thế kỷ 19 - 20<sup>(41)</sup>.



*Hình 21: Địa tầng hố khai quật H5*

- **Lớp 1** (CD.11.H5.L1): chứa nhiều di vật gồm gạch, ngói, các mảnh sành có niên đại từ thời Lý đến thời Lê, thế kỷ 17. Đất trong lớp đào chuyển sang màu nâu hồng, ngả vàng, xốp.

- **Lớp 2** (CD.11.H5.L2): bề mặt của lớp đào có tính chất tương tự như lớp 1; đáy lớp đào có nhiều các mảnh đá gan trâu, kích thước nhỏ được đầm chặt cùng với đất laterit, không chứa các di vật khảo cổ học. Ngoài ra có nhiều tảng đá muối màu nâu vàng, gan trâu. Đây có thể là lớp đầm nền của công trình kiến trúc, có tính chất tương tự như dấu tích đầm nền của công trình kiến trúc thuộc hố H2 và ở các hố khai quật H6, và H8.

### 3.2. Tầng văn hóa

Trong độ sâu 0,6m tính từ bề mặt, căn cứ vào tính chất và kết cấu, địa tầng được phân chia thành 2 tầng văn hóa. Nhìn chung, các tầng văn hóa tương đối ổn định, có sự xâm thực của thời sau mang tính chất cục bộ ở một số vị trí.



Hình 22: Tầng văn hóa hố khai quật H5

- **Tầng văn hóa 1** (CD.11.H5.TV1): đây là tầng văn hóa trên cùng của hố khai quật, thuộc từ lớp mặt đến bề mặt của lớp đào 2. Tầng văn hóa bị xáo trộn mạnh, ở dạng lồi lõm không đều.

Tầng văn hóa này được chia thành 3 lớp, có ký hiệu CD.11.H5.TV1-A và CD.11.H5.TV1-B và CD.11.H5.TV1-C:

+ **Lớp văn hóa CD.11.H5.TV1-A**: trải dài trên toàn bộ các vách của hố khai quật, phía Bắc của vách Đông có một hố trồng cây do thời sau đào sâu xuống, hố đào có kích thước rộng 1,4m, sâu 0,32m. Phía Nam có một hố ngói



của thời sau xuất lộ từ lớp mặt, dài 3,1m và tiếp tục phát triển ở vách Nam. Độ dày trung bình của lớp văn hóa khoảng 0,34m, mỏng dần về phía Nam (0,1m).

+ *Lớp văn hóa CD.11.H5.TV1-B*: nằm bên dưới CD.11.H5.TV1-A và phủ đè lên CD.11.H5.TV1-C. Đây là lớp văn hóa ken dày các mảnh ngói, rải rác có các mảnh đá hình dạng không xác định. Đặc biệt, có một số mảnh ngói âm - dương của thời Lê, thế kỷ 17. Như vậy, đây là lớp văn hóa có niên đại thuộc thế kỷ 17, được hình thành khi các công trình kiến trúc của thời Lê đã bị phá hủy đi, sau đó san gạt để xây dựng công trình kiến trúc của thời sau.

Lớp văn hóa dày trung bình từ 0,34m đến 0,4m, vị trí mỏng nhất từ 0,1m đến 0,15m.

+ *Lớp văn hóa CD.11.H5.TV1-C*: lớp văn hóa này chỉ quan sát được ở vách phía Bắc và góc Tây - Bắc của vách phía Tây. Đất có màu nâu đen, chặt, lóm đóm than tro và các mảnh ngói vụn, mảnh sành, mảnh đá sa thạch. Trên vách Tây, lớp văn hóa bắt đầu từ vị trí cách góc Đông - Bắc 1,2m, sau đó phát triển trên toàn bộ vách Bắc và kết thúc ở vị trí cách góc Tây - Bắc khoảng 0,5m. Độ dày trung bình của lớp từ 0,18m đến 0,22m.

- *Tầng văn hóa 2 (CD.11.H5.TV2)*: được xác định là đầm nền của công trình kiến trúc với các mảnh đá gan trâu có kích thước nhỏ được đầm chặt, có chứa nhiều các tảng đá muối màu nâu - vàng, hoặc vàng - trắng có hình dạng không xác định, không chứa di vật khảo cổ học, hiện dày từ 0,05m đến 0,1m và còn tiếp tục sâu xuống phía dưới. Các móng trụ của kiến trúc trong hố khai quật đều xuất lộ ở tầng văn hóa này và hố móng trụ được đào sâu xuống phía dưới.

#### **4. HỐ KHAI QUẠT H6 (CD.11.H6 - Chùa Dạm, năm 2011, hố 6)**

Hố H6 được hoạch định thuộc cấp nền 1, nằm về phía Đông cách đường dẫn lên cấp nền 2 hiện nay khoảng 6,2m, diện tích 15m<sup>2</sup> (dài theo chiều Đông - Tây là 5,0m, rộng theo chiều Bắc - Nam là 3,0m). Trong phạm vi hố, trên bề mặt

hiện trạng được phủ kín bởi các nhóm cây bụi, và thỉnh thoảng còn sót lại một vài cây sắn do người dân trồng. Hiện trạng, hố khai quật dừng lại ở độ sâu khoảng từ 0,6m đến 0,7m, thuộc các lớp đào từ lớp mặt cho đến lớp 2.

Trong diện tích của hố khai quật, đã xuất lộ dấu tích kiến trúc gồm: móng trụ sỏi thời Lý, và con đường được lát bằng gạch bìa thời Trần chạy dài theo chiều Đông - Tây, rộng theo chiều Bắc – Nam.



Hình 23: Vị trí hố khai quật H6 thuộc cấp nền 1

#### 4.1. Diễn biến theo lớp đào

Hiện tại, hố khai quật gồm 3 lớp đào, mỗi lớp dày trung bình 0,2m. Theo trật tự từ trên xuống dưới, thứ tự các lớp đào như sau.

- **Lớp mặt** (CD.11.H6.Lm): nằm trên cùng của hố khai quật, thuộc lớp đất canh tác hiện nay. Đất trong lớp đào có màu nâu đen nhạt, xốp, bờ dơi, chứa nhiều chất hữu cơ. Trong lớp đào có nhiều rễ cây của thời sau xâm thực xuống, rải rác có các hiện vật thời hiện đại, và các mảnh ngói màu đỏ của thời Lý - Trần.

- **Lớp 1** (CD.11.H6.L1): bề mặt của lớp đào có tính chất đất tương tự với lớp mặt. Đáy lớp đào, đất bắt đầu chuyển sang màu nâu hồng và chứa nhiều gạch ngói có niên đại từ thời Lý đến thời Trần, bắt đầu xuất lộ dấu tích kiến trúc đường đi được lát gạch và móng trụ sỏi thời Lý ở phía Nam.



Hình 24: Địa tầng hố khai quật

- **Lớp 2** (CD.11.H6.L2): bề mặt lớp đào có tính chất tương tự như lớp đào 1, đáy lớp đào bắt đầu gặp lớp đất laterit và các mảnh đá nhỏ, không chứa các di vật khảo cổ học ngoại trừ một vài vị trí cong lõm xuống. Bên dưới của đường lát gạch là lớp đất này, do vậy đây là lớp đất đầm nền của các công trình kiến trúc bên trên.

#### 4.2. Tầng văn hóa

Căn cứ trên sự thay đổi về màu sắc và kết cấu, hố khai quật gồm có hai tầng văn hóa mang ký hiệu CD.11.H6.TV01 và CD.11.H6.TV02.

- **Tầng văn hóa 1** (CD.11.H6.TV01): đây là tầng văn hóa trên cùng, và được chia thành hai lớp văn hóa theo trật tự sớm muộn, có các ký hiệu CD.11.H6.TV01-A và CD.11.H6.TV01-B.

+ *CD.11.H6.TV01-A*: thuộc các lớp đào: lớp mặt và lớp 1. Trên vách Bắc, lớp văn hóa này mỏng ở góc Tây – Bắc, vồng lõng chảo ở giữa, và trải đều trên toàn bộ các vách của hố khai quật. Đất có màu nâu hồng, xốp, bờ, độ dày trung bình từ 0,25m đến 0,37m. Trong đó chứa rải rác một số mảnh ngói và đá sa thạch có kích thước nhỏ.



Hình 25: Tầng văn hóa hố khai quật

+ *CD.11.H6.TV01-B*: nằm bên dưới của CD.11.H6.TV01-A, chứa nhiều các mảnh ngói và gạch bìa với mật độ dày, rải rác có một số mảnh đá sa thạch màu xám xanh hoặc nâu đỏ. Trên tổng thể hố khai quật, lớp văn hóa này có cao độ tương đương với nền đường lát gạch. Độ dày của lớp văn hóa này từ 0,25m đến 0,33m, đất trong đó có màu nâu hồng. Đây có thể là lớp san gạt của thời sau khi các công trình kiến trúc thời Lý - Trần bị phá hủy đi.



- **Tầng văn hóa 2** (CD.11.H6.TV02): nằm dưới CD.11.H6.TV01 và nằm bên dưới của đường lát gạch, trong lớp văn hóa rải rác có một số mảnh gạch ngói lẫn xuống. Đất trong lớp văn hóa có màu nâu xám nhạt, lẫn nhiều sạn sỏi laterit, chặt và một số mảnh đá dăm màu gan gà, độ dày hiện tại của lớp này từ 0,1m đến 0,15m và còn tiếp tục sâu xuống phía dưới.

## **5. HỐ KHAI QUẬT H8 (CD.11.H8 - Chùa Dạm, năm 2011, hố 8)**

Hố H8 được mở nằm về phía Đông của cấp nền 4, cách vị trí đền Bà Tấm hiện nay khoảng 2,0m về phía Đông, nhằm mục đích tìm dấu tích của ngôi đền chính của cấp nền thuộc thời Lý.

Hố khai quật được mở với diện tích 18m<sup>2</sup>, chiều Bắc - Nam là 6,0m, chiều Đông - Tây là 3,0m. Trong đó đã xuất lộ dấu tích các móng trụ và nền gạch bìa của công trình kiến trúc của thời Lý. Trên kết quả đó, chúng tôi tiến hành đào thăm dò tiếp về phía Bắc đã tìm được thêm hai móng trụ nữa nằm thẳng hàng theo chiều Bắc - Nam với các móng trụ trong hố H8 tạo thành một bộ vì hoàn chỉnh của công trình kiến trúc.

Hiện trạng, hố khai quật dừng lại ở độ sâu khoảng 0,4m so với bề mặt hiện tại, thuộc các lớp đào từ lớp mặt đến lớp 1.

### **5.1. Diễn biến theo lớp đào**

- **Lớp mặt** (CD.11.H8.Lm): bề mặt của lớp đào, đất có màu nâu đen nhạt, xốp, bở, lẫn nhiều mùn hữu cơ, lẫn các di vật của thời hiện đại, đây là lớp đất canh tác. Bên dưới lớp đào, đất ngả sang màu nâu vàng nhạt, có một lớp ngói dày khoảng 0,05m dải đều trên bề mặt hố, đây là lớp



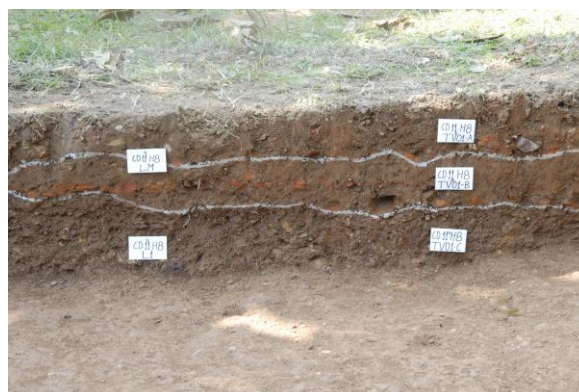
*Hình 26: Địa tầng hố khai quật H8*

có niên đại thuộc thời Lê.

- **Lớp 1** (CD.11.H8.L1): trong lớp đào này bắt đầu xuất lộ các dấu tích kiến trúc gồm nền lát gạch và các móng trụ. Đất trong lớp đào có màu nâu nhạt, chứa nhiều các mảnh đá gan trâu có kích thước nhỏ được đầm chặt, lác đác có một số mảnh ngói màu đỏ của thời Lý lẫn xuống, nằm ngay sát bên dưới của nền gạch. Do vậy, đây là lớp đầm nền xây dựng các công trình kiến trúc của thời Lý.

## 5.2. Tầng văn hóa

Nhìn chung, địa tầng trong hố khai quật tương đối ổn định, không có sự xáo trộn mạnh hoặc xâm thực của thời sau. Trong tổng số các vách của hố khai quật, địa tầng vách Tây có đầy đủ các tầng văn hóa. Góc Đông - Bắc của bề mặt hố khai quật có các tầng đá gan trâu có nguồn gốc tại chỗ.



Hình 27: Tầng văn hóa hố khai quật

Căn cứ vào sự thay đổi kết cấu và màu sắc, địa tầng hố khai quật được chia thành 2 tầng văn hóa mang ký hiệu CD.11.H8.TV1 và CD.11.H8.TV2.

- **Tầng văn hóa 1** (CD.11.H8.TV1): đây là tầng văn hóa nằm trên cùng, màu sắc đất chuyển từ nâu đen nhạt sang nâu hồng ngả vàng, chứa nhiều các di vật gạch ngói của thời Lý - Trần - Lê. Tầng văn hóa 1 được chia thành 2 lớp văn hóa CD.11.H8.TV1-A và CD.11.H8.TV1-B.

+ **CD.11.H8.TV1-A**: đây là lớp đất trên cùng của CD.11.H8.TV1, thuộc lớp đất canh tác, trải đều trên toàn bộ các vách của hố khai quật. Tại góc Tây – Bắc, lớp văn hóa này chứa nhiều các mảnh gạch ngói vụn, đá gan trâu do thời sau san lấp vào. Độ dày của lớp văn hóa trung bình từ 0,15m đến 0,25m, dày ở phía Bắc mỏng dần về phía Nam.

+ *CD.11.H8.TV1-B*: Lớp văn hóa này chỉ có mặt ở nửa phía Đông của vách Bắc, rồi kéo dài sang vách Tây. Đất trong lớp văn hóa có màu nâu hồng, kết cấu đất khá chặt, không chứa các di vật khảo cổ học. Trên vách Bắc, đáy của lớp văn hóa này ăn sâu xuống tầng văn hóa thứ hai, do vậy niên đại của lớp văn hóa này có thể thuộc thời Lê, dày trung bình từ 0,1m đến 0,17m.

- **Tầng văn hóa 2** (*CD.11.H8.TV2*): tầng văn hóa này trải đều trên toàn bộ bề mặt hố khai quật, bề mặt tương đối bằng phẳng. Tầng văn hóa có màu nâu xám đen, lẫn nhiều các mảnh đá màu nâu vàng, gan trâu, vàng trắng hoặc nâu đỏ, kết cấu chặt, dễ vỡ rời, không chứa các di vật khảo cổ học. Tầng văn hóa này nằm ngay sát bên dưới của nền gạch bia xuất lộ trong hố. Do vậy, đây là lớp đắp nền cho các công trình kiến trúc của thời Lý. Tầng văn hóa hiện dày từ 0,1m đến 0,2m và còn tiếp tục sâu xuống phía dưới.

## **B. DI TÍCH**

Trong tổng số diện tích của 8 hố khai quật thuộc 4 cấp nền đã phát hiện được các loại hình di tích gồm: các móng trụ và bó nền kiến trúc, sân nền, đường đi, chân đế tháp, giếng nước. Theo trật tự từ cấp nền 1 đến cấp nền 4, loại hình các di tích kiến trúc như sau:

### **1. Di tích kiến trúc ở cấp nền 1**

Cấp nền 1 được khai quật với diện tích 15m<sup>2</sup> làm xuất lộ dấu tích của móng trụ sỏi thời Lý và đường đi lát gạch của thời Trần.

#### **1.1. Móng trụ kiến trúc thời Lý**

Trong phạm vi diện tích của hố khai quật, hiện xuất lộ dấu tích 01 móng



*Hình 28: Móng trụ sỏi bị đường gạch thời Trần nằm đè lên thuộc hố H6*

trụ được đầm bằng sỏi trộn với đất laterit xen với các lớp ngói.

Phần phía Nam của móng trụ đã xuất lộ rõ, phần phía Bắc bị nền đường đi thời Trần nằm phủ đê lên.

Kích thước hiện xuất lộ của móng trụ theo chiều Bắc - Nam là 0,93m, theo chiều Đông - Tây là 1,42m.

Kỹ thuật và vật liệu xây dựng tương đồng với các móng trụ thuộc kiến trúc ở các hố H2, H5, H7 và H8, thuộc thời Lý.

### **1.2. Nền đường lát gạch thời Trần**

Đường gạch chạy dài theo chiều Đông - Tây là 4,6m, rộng theo chiều Bắc - Nam là 0,92m được lát bằng gạch bìa còn nguyên hoặc đã bị vỡ có màu đỏ và gạch vuông.



*Hình 29: Dấu tích đường gạch thời Trần trong hố H6*

Đầu phía Đông và khoảng giữa, các viên gạch được lát ngay ngắn. Rìa cạnh Nam và phạm vi bên ngoài phía Nam giới hạn mép đường khá thẳng và còn nguyên vẹn. Ngay sát bên ngoài phía Nam của đường đi có các viên gạch vuông được lát ngay ngắn. Rìa cạnh Bắc của đường đi các viên gạch bìa nằm lộn xộn, trong đó rải rác có một số mảnh trang trí như lá đề trang trí phượng và đầu ngói ống của thời Lý - Trần.

Vật liệu xây dựng đường đi gồm có gạch bìa và gạch vuông. Trong đó: gạch vuông có màu đỏ, không có hoa văn trang trí, kích thước trung bình 0,35m x 0,37m x 0,03m có niên đại thuộc thời Trần; gạch bìa có màu đỏ, kích thước trung bình 0,36m x 0,18m x 0,045m có niên đại thuộc thời Lý - Trần.



Như vậy, niên đại của đường đi được xác định thuộc thời Trần, giả thuyết này có cơ sở hơn nữa khi nền đường đi nằm đè lên rìa cạnh phía Bắc của móng trụ sỏi đã xuất lộ ở phía Nam của hố khai quật.

## **2. Di tích kiến trúc ở cấp nền 2**

Cấp nền 2 có tổng diện tích được khai quật là 139m<sup>2</sup> thuộc phạm vi của 02 hố khai quật H3 và H4. Trong diện tích khai quật đó đã xuất lộ các di tích kiến trúc gồm: chân tháp đá, nền lát gạch sát chân móng phía Tây của tháp và hàng gạch bìa bó đều có niên đại thuộc thời Lý.

### **2.1. Móng tháp đá**

Trên tổng thể, móng tháp đá còn khá nguyên vẹn. Hiện trạng phía trên của móng tháp có một tấm bia đá thời Lê đã bị mở chữ được đặt trên lưng rùa. Theo dấu tích hiện đã xuất lộ, chiều Đông - Tây rộng 8,6m, chiều Bắc - Nam rộng 8,4m. Các tầng đá xây dựng chân móng tháp đều có chất liệu sa thạch, màu nâu xám, hoặc nâu hồng, kích thước trung bình 0,69m x 0,3m x 0,57m (dài x rộng x dày) (Xem Phụ lục 3).



*Hình 30: Dấu tích móng tháp đá thời Lý trong hố H3*

**Tại mặt phía Đông** móng tháp đá bị phá hủy mạnh, vị trí cao nhất còn 5 lượt đá chạm khắc hoa văn sóng nước nằm chồng xếp lên nhau, cao 1,33m. Xuất lộ dấu tích của cửa đi lên tháp, ở đó còn một số tầng đá được đặt làm bậc lên xuống. Dưới cùng của móng tháp có một hàng với 5 tầng đá được đục gọt bằng phẳng lót phần dưới cùng của móng tháp, bề mặt, phần tiếp nối giữa các tầng đá có các lỗ mộng đuôi cá để cố định các tầng đá với nhau. Kích thước trung bình 0,72m x 0,53m x 0,3m (dài x rộng x dày).

Cửa tháp nằm cách cạnh Bắc của chân tháp khoảng 2,95m, hiện trạng lòng cửa rộng 1,96m có các tầng đá gan trâu và các mảnh gạch bìa màu đỏ nằm lộn xộn, các tầng đá xếp bậc nằm cách chân móng tháp khoảng 1,3m ở đó có hai tầng đá xếp nghiêng tạo giới hạn giữa nền đất và các bậc cửa, và một tầng đá bậc cửa.



*Hình 31: Kỹ thuật đầm bên trong chân tháp*

Hai tầng đá sa thạch xếp vĩa nghiêng có nhiều dài 0,67m, rộng 0,12m và 0,64m rộng 0,12m, màu nâu hồng, đều không có hoa văn trang trí.

Trong lòng cửa phía trên có các lớp đất sét màu vàng, vàng - trắng được đầm tạo nền các bậc lên xuống.

Các tầng đá có kích thước trung bình 0,72m x 0,26m.

**Móng tháp đá phía Bắc** hiện trạng còn nguyên vẹn nhất với các tầng đá xếp chồng lên nhau, gồm có 5 lượt, trừ hàng đá bó chân móng tháp, cao 1,31m. Các lượt hiện còn từ 9 đến 10 tầng đá. Góc Đông - Bắc đã bị phá hủy không còn tầng đá bắt góc và các lượt đá bên trên. Góc Tây - Bắc chỉ còn hàng đá bó chân móng tháp, bắt góc nối với cạnh móng tháp phía Tây.

Theo đó, trừ phần chân móng tháp và phần chạm sóng nước, cứ hai lượt đá xếp chồng lên nhau tạo thành một băng hoa văn hoàn chỉnh, và băng hoa văn ở trên có xu hướng nhỏ hơn và nằm so le với phía dưới.

Các tầng đá có kích thước trung bình 0,69m x 0,3m x 0,57m (dài x rộng x dày), giữa phần chạm khắc mặt ngoài và phần bên trong được phân biệt bằng một đường gờ nổi lõm xuống để có thể ghép với hàng đá tiếp theo bên trên.



Ở cạnh phía Bắc này, trên đỉnh móng tháp chúng tôi tiến hành cắt một hố có diện tích 5,3m<sup>2</sup> nhằm tìm hiểu kỹ thuật xây dựng và phần trong lòng tháp. Trong phạm vi này, lòng tháp hoàn toàn được đầm bằng sỏi, ngói và đất sét theo từng lớp xen kẽ nhau, trong đó sỏi cuối được trộn với đất sét đồi (laterit), ngói được đầm thành lớp riêng.



Hình 32: Dấu tích cửa tháp ở phía Đông

Như vậy có thể thấy rằng, phần tháp xây có thể nằm bên trên của móng tháp, và có thể được xây dựng bằng gạch đã bị đổ.

**Móng tháp phía Tây** đã bị phá hủy mạnh, chỉ còn quan sát được hàng đá bó chân móng tháp với 9 tầng đá còn nằm nguyên vẹn, và hàng đá chạm sóng nước dưới cùng. Toàn bộ các lượt đá bên trên đã bị phá hủy.

Do vậy, theo nhận định của chúng tôi, có thể tháp đã bị đổ về phía này, nhận định này phù hợp với lớp gạch ngói nằm bên dưới chân tháp khi làm xuất lộ đều có xu hướng nằm nghiêng, đồng thời bên ngoài chân tháp có rất nhiều gạch ngói đổ với mật độ nhiều hơn hẳn so với các phía còn lại quanh chân tháp.

Góc Tây - Nam của **móng tháp phía Nam** có hai tầng đá thuộc loại dùng để xây dựng bờ kè các cấp nền được người sau xếp vào sau khi tháp đã bị đổ. Khoảng giữa của móng tháp, các lượt đá đã bị đổ, chỉ còn hàng bó chân móng tháp và lượt đá chạm sóng nước bên trên. Góc Đông – Nam còn nguyên vẹn nhất với 6 lượt đá xếp chồng lên nhau, cao khoảng 1,68m.



Hình 33: Chân tháp bó bằng đá chạm khắc hoa văn sóng nước

Ngoài những viên đá còn giữ nguyên vị trí trên tường tháp, dưới chân tháp còn một số viên từ tường rơi xuống không còn ở vị trí cũ. Kích thước các viên rơi ở mặt tường phía Nam như sau (dài x rộng x dày):

39cm x 28 cm x 23cm

67cm x 57cm x 28cm

72,2cm x 56cm x 31cm

Như vậy, toàn bộ phần xuất lộ thuộc chân móng của một ngôi tháp, phần thân tháp có thể được xây dựng bằng gạch hiện không còn nhận diện được, hướng đổ của tháp có thể là hướng Tây, và Tây – Nam. Theo các tài liệu sử ghi chép, thì đây có thể là ngôi tháp được xây dựng năm 1088.

## **2.2. Di tích nền gạch vuông**

Di tích nền gạch vuông hiện đã xuất lộ 2 hàng gạch chạy song song nhau theo chiều Bắc - Nam, từ sát chân móng tháp đá ra khoảng 0,7m, dài theo chiều Bắc - Nam là 4,4m, và có thể còn tiếp tục ở xung quanh chân móng tháp, phạm vi chưa được khai quật. Theo chiều từ Tây sang Đông, hàng thứ nhất còn 7 viên gạch vuông, hàng thứ hai còn 8 viên.



*Hình 34: Dấu tích nền gạch vuông nằm sát chân móng tháp phía Tây*

Diện tích nền gạch đã xuất lộ có diện tích khoảng 3,08m<sup>2</sup>, bị lớp gạch, ngói ken dày nằm phủ đê lên, dày khoảng từ 0,06m đến 0,09m.

Gạch vuông lát nền đều có màu đỏ, không có hoa văn trang trí, kích thước trung bình 0,38m x 0,36m.

Đáng chú ý, trong phạm vi nền, có một số viên gạch vuông bề mặt có dấu chài, xương gốm dày từ 0,03m đến 0,04m, niên đại thuộc thời Trần.

Do vậy, căn cứ trên các vật liệu, có thể nền gạch được xây dựng từ thời Lý, đến thời Trần được sửa chữa, cải tạo lại.

### **2.3. Di tích bó nền bằng gạch bìa**

Nằm sát rìa cạnh Tây của nền gạch vuông, mặt phía Đông khá phẳng, mặt phía Tây có các viên gạch được đặt quay ngang không thống nhất. Do vậy, chúng tôi đoán định, bó nền được xây dựng để bao quanh công trình kiến trúc bên ngoài phía Tây.

Hiện xuất lộ dài 6,4m theo chiều Bắc - Nam, song song với chân móng tháp phía Tây của móng tháp đá, và có thể còn tiếp tục chạy dài về phía Bắc và phía Nam của phạm vi chưa được khai quật.



*Hình 35: Dấu tích hàng gạch bìa nằm về phía Tây của móng tháp*

Kết cấu của bó nền, ở rìa cạnh Tây cứ cách một viên gạch bìa xếp dài theo chiều Bắc - Nam đến một viên gạch bìa xếp dài theo chiều Đông - Tây.

Các viên gạch bìa đều có màu đỏ, không có hoa văn trang trí, kích thước trung bình 0,39m x 0,19m x 0,05m (dài x rộng x dày).

### **2.4. Giếng nước**

Thuộc phạm vi hố khai quật H4 nằm về phía Đông của cấp nền 2, gần với bậc lên xuống phía Đông dẫn từ cấp nền 2 lên cấp nền 3, đồng thời nằm sát với bờ kè của cấp nền 3. Hố được mở với mục đích khơi lại Giếng Bông đã bị lấp khi ngôi chùa bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953. Theo các cụ cao tuổi kể lại, khi tiêu thổ ngôi chùa, có một chiếc chuông đồng đã được lăn xuống đây, và để

đánh dấu, trên bề mặt các cụ trồng một cây bạch đàn để đánh dấu vị trí của giếng.

Hố khai quật có diện tích 85,5m<sup>2</sup>, trong đó chiều Bắc - Nam là 9,5m, chiều Đông - Tây là 9,0m.

Trên bề mặt hố khai quật đã xuất lộ dấu tích của bờ tường được xây bằng gạch bìa bao quanh mặt phía Tây và phía Nam của lòng giếng được bó quây bằng các tảng đá.



*Hình 36: Dấu tích giếng nước tại hố khai quật H4.*

Phạm vi lòng giếng được đào sâu thuộc nửa phía Nam, ở đây, hiện đã khai quật dừng lại ở độ sâu khoảng 2,5m so với bề mặt. Toàn bộ thành giếng phía Nam đều được xếp bằng đá muối mềm, có màu vàng trắng, tạo hình lòng chảo. Ở cao độ khoảng 2,5m so với bề mặt đã lộ một phần rìa cạnh của một chân tảng đá sa thạch màu nâu xám, được chạm khắc hình bông hoa sen đang xòe nở trên bề mặt, có niên đại thuộc thời Lý. Phía bên trên của chân tảng có nhiều tảng đá lấp đè lên.

Như vậy, mặc dù toàn bộ phạm vi lòng giếng chưa được khai quật, nhưng ở phần phía Nam đã cho thấy có sự tồn tại của Giếng Bông theo đúng như người dân nơi đây truyền lại.

Giếng Bông có đường kính trong lòng rộng 6,4m, hàng gạch bao phía Tây dài 7,8m, hàng phía Nam hiện còn dài 5,6m.

### **3. Di tích kiến trúc ở cấp nền 3**

Cấp nền này được khai quật với diện tích 110,5m<sup>2</sup>, thuộc phạm vi của 3 hố H1, H2 và H5. Trong diện tích đó đã xuất lộ các dấu tích kiến trúc có niên đại từ thời Lý cho đến thời Lê với các loại hình gồm: móng trụ và bó nền kiến trúc, móng kiến trúc được xếp bằng đá.



### 3.1. Kiến trúc thời Lý

Trong phạm vi hố H2 và H5 đã xuất lộ các di tích móng trụ của công trình kiến trúc thời Lý. Các móng trụ thuộc các kiến trúc có cùng chức năng phân bố đăng đối ở hai bên của cấp nền do vậy chúng bổ sung cho nhau để hợp thành một tổ hợp công trình có chức năng là hành lang cho công trình kiến trúc chính ở phạm vi giữa của cấp nền.

Trên tổng thể tìm được dấu tích của 11 móng trụ, trong đó có 4 móng trụ của kiến trúc phía Tây và 7 móng trụ thuộc kiến trúc phía Đông. Các móng trụ kết nối với nhau tạo thành mặt bằng của hai công trình kiến trúc dài theo chiều Bắc - Nam, rộng theo chiều Đông - Tây, nằm về phía Đông và phía Tây của cấp nền.

Mặt bằng kiến trúc ngoài các móng trụ còn nhận diện được bó nền được xây dựng bằng gạch bìa bao quanh giới hạn phạm vi quy mô của kiến trúc.

- **Bó nền:** ở kiến trúc phía Tây có hai đoạn bó nền nằm ở rìa cạnh Đông của móng trụ MT3 (MT - móng trụ, 3 - số thứ tự phát hiện), và móng trụ MT4, trong đó bó nền ở MT4 bắt góc chạy về phía Tây. Dựa trên sự phát triển của bó nền ở MT4 nên có thể đoán định được giới hạn ngoài cùng phía Đông và phía Bắc của kiến trúc. Gạch xây dựng bó nền đều là gạch bìa màu đỏ, kích thước trung bình 0,38m x 0,18m x 0,05m (dài x rộng x dày).



Hình 37: Dấu tích bó nền ở MT4, góc Đông - Bắc thuộc kiến trúc phía Tây

*Đoạn 1:* nằm đè lên rìa cạnh Đông của móng trụ MT3 với dấu tích của 04 viên gạch bìa nguyên được xếp thành 1 hàng chạy dài liên tục theo chiều Bắc - Nam. Hiện đoạn bó nền dài 1,52m. Các viên gạch có màu đỏ, không có hoa văn

trang trí, kích thước trung bình 0,38m x 0,18m x 0,05m (dài x rộng x dày), niên đại thuộc thời Lý.

Bên dưới của bó nền là lớp đất lẫn các tảng đá gan trâu, đây được xác định là đất nền gốc của núi.

*Đoạn 2:* gồm 2 phần: phần bó nền chạy dài theo chiều Bắc - Nam nằm đè lên rìa cạnh Đông của móng trụ MT4 và phần chạy dài theo chiều Đông - Tây nằm đè lên rìa cạnh Bắc của móng trụ MT4. Bên dưới của bó nền là lớp đất đá có nguồn gốc ở núi Dạm. Xung quanh bên ngoài phía Đông và phía Bắc là lớp gạch, ngói ken dày có niên đại thuộc thời Lý - Trần.

Phần bó nền chạy theo chiều Bắc - Nam nằm thẳng hàng với đoạn bó nền đã xuất lộ ở rìa cạnh Đông của móng trụ MT3, hiện dài 1,02m với 4 lượt gạch xếp chồng lên nhau, cao 0,23m.

Phần bó nền chạy theo chiều Đông - Tây hiện dài 1,23m cũng còn 4 lượt gạch bìa xếp chồng lên nhau.

Tại rìa cạnh Tây của móng trụ MT1 nằm về ngoài cùng phía Bắc của hố khai quật H5, dấu tích bó nền được xây dựng bằng gạch bìa màu đỏ, hiện dài theo chiều Bắc - Nam là 0,52m (còn tiếp tục chạy vào trong vách Bắc) gồm 2 lượt gạch xếp chồng lên nhau. Ngoài ra tại rìa cạnh Đông của móng trụ MT6 và rìa cạnh Nam của móng trụ MT5 cũng xuất lộ dấu tích của bó nền được xây dựng bằng gạch bìa. Các đoạn bó nền ở các móng trụ đã chỉ ra giới hạn mặt bằng của công trình kiến trúc.

- **Móng trụ:** 11 móng trụ thuộc hai công trình kiến trúc có cùng chức năng phân bố ở phía Đông và Tây của cấp nền tạo thành các công trình kiểu hành lang đăng đối nhau.



*Mặt bằng của kiến trúc phía Tây:* Bốn móng trụ phân bố tạo thành hai hàng chạy song song theo chiều Bắc - Nam, trong đó hàng phía Đông xuất lộ 3 móng trụ và hàng gạch bó nền, hàng phía Tây có 1 móng trụ.

Các móng trụ có kích thước trung bình 1,35m x 1,35m được xây dựng bằng các loại vật liệu gồm: sỏi cuội, đất sét đồi (laterit non), đất sét thuần, các mảnh ngói. Trong đó các vật liệu gồm sỏi và đất sét đồi được trộn lẫn với nhau rồi đầm chặt xuống thành từng lớp xen kẽ với các lớp ngói và đất sét thuần.

*Mặt bằng của kiến trúc phía Đông:* gồm 07 móng trụ, trong đó có 4 móng trụ, từ MT4 đến MT7, xếp thẳng hàng tạo thành kết cấu mặt bằng của một bộ vị thuộc kiến trúc. Mặt bằng kiến trúc có bình đồ dài theo chiều Bắc - Nam, rộng theo chiều Đông - Tây, với diện tích khoảng 147,4m<sup>2</sup>. Các móng trụ đều có kích thước trung bình 1,35m x 1,35m. Móng trụ MT6 có kích thước nhỏ nhất là 1,25m x 1,25m. Hồ móng trụ được đào sâu xuống phía dưới.



*Hình 41: Chân tảng đá kê cột còn nằm nguyên trên móng trụ thuộc kiến trúc trong hố H5.*

- **Quy mô kiến trúc:** mặt bằng kiến trúc ở hai hố khai quật bổ sung cho nhau tạo thành công trình có cùng quy mô và phạm vi phân bố.

*Khoảng cách giữa các móng trụ:*

Theo chiều từ Bắc xuống Nam, các móng trụ xếp thành 3 hàng tạo thành 2 khoảng cách gian có số đo đều nhau là 5,1m.

Theo chiều từ Đông sang Tây, các móng trụ xếp thành 4 hàng tạo thành 3 khoảng cách gian. Khoảng cách 1 và 3 có số đo đều nhau là 3,0m là khoảng cách

giữa cột quân và cột cái trong một vì kiến trúc. Khoảng cách 2 có số đo lớn nhất là 5,7m là khoảng cách giữa hai cột cái trong một vì kiến trúc.

- **Vật liệu xây dựng móng trụ:** các móng trụ đồng nhất sử dụng các loại vật liệu gồm ngói, đất laterit, sỏi cuội, đất sét màu trắng hoặc vàng - trắng. Tại vị trí móng trụ MT5, chân tảng kê cột có chất liệu đá sa thạch màu nâu xám, bề mặt được mài nhẵn, bằng phẳng trên đó chạm khắc hình bông sen đang xòe nở.

- **Kỹ thuật xây dựng:** các vật liệu được đầm thành từng lớp xen kẽ nhau, trong đó ngói được đầm thành lớp riêng dày trung bình từ 0,03m đến 0,04m, sỏi cuội được trộn với đất laterit đầm thành lớp dày từ 0,03m đến 0,05m.

Như vậy, mặt bằng kiến trúc ở hố H5 nằm đăng đối qua trục thân đạo với kiến trúc đã tìm được ở hố H2. Các dấu tích này có cùng tính chất, bổ sung cho nhau tạo thành kiểu kiến trúc có bình đồ hoàn chỉnh với quy mô 3 gian, dài theo chiều Bắc - Nam, rộng theo chiều Đông - Tây.

**3.2. Dấu tích kiến trúc thời Trần (?):** xuất lộ trong phạm vi hố H1, bị các di tích kiến trúc thời sau nằm phủ đê lên.

Dấu tích kiến trúc xuất lộ trong tầng văn hóa 2, thuộc các lớp đào 3 và 4, nằm bên dưới cách dấu tích mặt bằng kiến trúc KT2 khoảng từ 0,2m đến 0,3m.

Mặt bằng kiến trúc hiện xuất lộ gồm hai bờ móng được kê bằng đá chạy song song nhau theo chiều Bắc - Nam, và nằm về phía Tây của hố khai quật. Các tảng đá được dùng xây dựng móng có nhiều chất liệu khác nhau: đá muối, đá gan trâu,... hình dạng không xác định, giữa các tảng đá xếp có các khe hở lớn trong đó có các mảnh gạch và ngói được chèn vào.



Hình 30: Di tích kiến trúc CD.11.H1.KT3

Theo trật tự từ Đông sang Tây. *Bờ móng thứ nhất* hiện xuất lộ dài 2,8m, rộng trung bình 0,53m. Toàn bộ bờ móng này nằm trên lớp ngói ken dày chứa nhiều di vật của thời Lý - Trần, hiện cao khoảng 0,3m, và có thể bờ móng còn tiếp tục nằm trong vách Nam của hố khai quật.

*Bờ móng thứ hai* nằm về phía Tây, cách bờ móng thứ nhất khoảng 1,2m. Đầu phía Bắc nằm bên dưới và sát với góc Tây - Nam của kiến trúc KT1. Đầu phía Nam nằm cách đầu hồi của nhà bếp hiện tại khoảng 1,57m. Bờ móng hiện trạng xuất lộ dài theo chiều Bắc - Nam khoảng 2,5m, rộng trung bình 0,5m, cao khoảng từ 0,3m đến 0,4m, bên dưới chân móng là lớp gạch ngói ken dày có niên đại thuộc thời Lý - Trần.



*Hình 31: Dấu tích móng trụ thuộc kiến trúc CD.11.H2.KT1*

Đây có thể là dấu tích móng của công trình kiến trúc có niên đại sớm hơn so với KT2 và muộn hơn so với các di tích kiến trúc thời Lý chưa phát hiện được. Các mảnh ngói được dùng làm móng nền có thể được san ra khi các công trình kiến trúc trước đó bị phá hủy.

**3.3. Kiến trúc thời Lê:** nằm trong phạm vi hố H1, bị dấu tích kiến trúc thời Nguyễn cắt phá, nằm phủ đè lên.

Mặt bằng của kiến trúc được nhận diện gồm có hai hàng gạch bó, và một chân tảng đá sa thạch nằm ở góc Đông - Bắc. Về phía Bắc, giới hạn của kiến trúc bị móng xếp đá của ngôi chùa thời sau phá hủy, nằm đè lên; phía Đông cũng được giới hạn đến móng xếp đá có niên đại muộn hơn; phía Nam đã bị phá hủy không còn nhận diện được mặt bằng tổng thể. Dấu tích của kiến trúc nằm trong lớp đào 1 và 2, thấp hơn bề mặt xuất lộ kiến trúc KT1 khoảng từ 0,2m đến 0,3m.

Các hàng gạch đều được xây dựng bằng gạch bìa đã bị vỡ, mặt ngoài (phía Nam) đều được xếp bằng phẳng, trong lòng phía Bắc được dùng các vật liệu ngói, sành, và gốm sứ đầm chặt (chủ yếu là các mảnh ngói vỡ, có màu



Hình 28: Di tích kiến trúc CD.11.H1.KT2

đỏ). Mặt bằng và hướng phát triển đều khớp với dấu tích của chân tảng đá sa thạch được dùng để kê cột bị móng xếp đá nằm đè lên.

- *Móng nền kiến trúc*: trên vách địa tầng của hố khai quật, móng nền của kiến trúc được nhận diện thuộc tầng văn hóa 1, trong lớp đào 1 và 2. Với kết cấu đất rất chặt, chắc, với các mảnh vật liệu có kích thước nhỏ xen lẫn với đất đồi.

- *Kết cấu kiến trúc*: mặt bằng hiện trạng của kiến trúc gồm các thành phần cấu tạo sau:

+ *Hàng gạch bó phía Bắc*, bắt đầu từ chân tảng đá kê cột, chạy dài theo chiều Bắc - Nam khoảng 0,87m, sau đó bắt góc chạy về phía Tây dài thêm 2,2m nữa thì bị phá hủy hoàn toàn do bị thời sau đào hố trồng cây. Vị trí cao nhất gồm ba lượt gạch xếp chồng lên nhau, cao 0,14m.

Phạm vi của hàng gạch bó có diện tích 1,914m<sup>2</sup>, trong đó chiều Bắc - Nam là 0,87m, chiều Đông - Tây là 2,2m.

Toàn bộ trong lòng, phía Bắc của hàng gạch bó, đều được đầm chặt bằng các mảnh ngói, một số mảnh sành của thời Lê, và có một mảnh gốm sứ là quai ấm hình rồng của thế kỷ 17.

Vật liệu xây dựng đều là gạch bìa màu đỏ, được xếp chập khối, kích thước trung bình 0,19m x 0,045m.



+ *Hàng gạch bó phía Nam*: nằm cách hàng gạch bó nói trên khoảng 0,83m về phía Nam. Theo dấu tích trên hiện trạng thì đây là hàng gạch bó tiếp nối với hàng gạch bó ở phía Bắc, nhưng mở rộng nằm về phía Nam. Tức là, hai hàng gạch bó nói trên có cùng kích thước rộng theo chiều Đông - Tây.

Dấu tích của hàng gạch bó chỉ còn lại phần phía Nam, dài 1,45m với hai lượt gạch bìa xếp chồng lên nhau, cao 0,19m, trong đó lượt bên trên giạt cấp thu vào so với lượt bên dưới khoảng 0,09m.

Trong lòng hàng gạch bó (phía Bắc) cũng được đầm bằng các mảnh gạch và ngói tương tự như của hàng gạch bó phía Nam. Kích thước và tính chất của vật liệu cũng tương đồng.



*Hình 29: Chân tảng kê cột của KT2 bị tảng đá kê cột của KT1 nằm đè lên*

+ *Chân tảng đá kê cột*: nằm về góc Đông - Bắc của dấu tích kiến trúc, có màu xám xanh, bề mặt được chạm khắc hình bông hoa sen đang xòe nở, với các cánh sen thon, mập mang đặc trưng của thời Lý. Hiện trạng, toàn bộ chân tảng đang bị bờ móng xếp đá của ngôi chùa thời sau nằm đè lên, do vậy chưa mô tả được chi tiết. Bên trên, chân tảng đá kê cột bị tảng đá hình chữ nhật thuộc kiến trúc KT1 (giai đoạn muộn) nằm phủ đè lên.

Như vậy, trên tổng thể, kiến trúc hiện chỉ còn nhận diện được mặt bằng nền móng với các hàng gạch bó được xây dựng thống nhất về vật liệu và kỹ thuật, cùng với chân tảng đá nằm nguyên vẹn bị thời sau xây dựng kiến trúc phủ đè lên. Căn cứ vào vật liệu, thì có thể mặt bằng của kiến trúc có niên đại thuộc thời Lê (thế kỷ 17). Và như thế, thì chân tảng đá kê cột nói trên cũng được người ta tận dụng lại của thời Lý.

**3.4. Kiến trúc thời Nguyễn:** xuất lộ nằm trong phạm vi của hố khai quật H1.

Dấu tích xuất lộ trên bề mặt hiện tại của hố khai quật, đây có thể là dấu tích của ngôi chùa bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953. Hiện tại còn nhận diện rõ được các đoạn móng tường được xây dựng bằng đá nằm về phía Bắc, phía Đông và phía Tây. Móng tường còn tiếp tục phát triển về phía Đông (phạm vi chùa hiện nay) và bị mặt bằng của ngôi chùa hiện nay nằm đè lên.



*Hình 27: Di tích kiến trúc  
CD.11.H1.KT1*

Trong phạm vi hố khai quật, mặt bằng kiến trúc xuất lộ trong khoảng diện tích 36m<sup>2</sup> (6m x 6m), bên trong của các móng được xếp đá là dấu tích còn lại của hai chân tảng đá sa thạch dùng để kê cột được chạm khắc hình bông hoa sen đang xò nở trên bề mặt. Đây là các chân tảng có niên đại từ thời Lý, được sử dụng lại để xây dựng công trình kiến trúc.

Kiến trúc đã xuất lộ còn nhận diện được 2 hàng chân tảng đá kê cột chạy song song nhau theo chiều Bắc - Nam, trong đó hàng phía Tây là 2 chân tảng đá sa thạch tận dụng lại từ thời Lý, hàng phía Đông là các tảng đá hình chữ nhật, không có hoa văn trang trí. Các chân tảng đá kết nối với nhau tạo thành mặt bằng kiến trúc dài theo chiều Bắc - Nam (1,8m), rộng theo chiều Đông - Tây (3,0m). Giới hạn trong phạm vi này là các móng được xếp bằng đá ở phía Bắc, phía Đông và phía Tây, phần phía Nam chưa tìm được giới hạn do có thể mặt bằng của kiến trúc chưa được lộ rõ.

Với mặt bằng của hai hàng cột hiện tại, lại bị giới hạn bởi móng được xếp đá nên chúng tôi cho rằng, đây có thể là công trình phụ nằm về phía Tây của ngôi chùa chính đã bị phá hủy. Nền của công trình kiến trúc này có thể đã bị thời



sau san gạt, không còn nhận diện được. Niên đại của kiến trúc này thuộc thời Nguyễn, và các chân tảng chạm cánh sen trên bề mặt được dùng lại của thời Lý.

#### 4. Di tích kiến trúc ở cấp nền 4

Cấp nền 4 được mở 02 hố khai quật có ký hiệu H7 (ở phía Tây) và hố H8 (ở phía Đông) có tổng diện tích là 38m<sup>2</sup>. Trong phạm vi của 02 hố khai quật nói trên đã xuất lộ dấu tích của 02 di tích kiến trúc thời Lý.

**4.1. Di tích kiến trúc hố H7:** đây là dấu tích của đơn nguyên một kiến trúc có chức năng có thể tương tự như các kiến trúc đã tìm được trong hố H2 và H5 của cấp nền 3.

Mặt bằng kiến trúc gồm hai móng trụ sỏi xếp thành một hàng thẳng theo chiều Đông - Tây, rìa cạnh phía Nam của nền kiến trúc được bó bằng hàng gạch bìa giới hạn phía Nam của kiến trúc.

Các móng trụ sỏi có kích thước trung bình 1,35m x 1,35m, được xây dựng bằng các vật liệu gồm sỏi cuội, đất laterit và các mảnh ngói. Các vật liệu trên được đầm thành từng lớp xen kẽ nhau, trong đó sỏi được trộn với đất laterit, ngói được đầm thành lớp riêng. Hai móng trụ cách nhau khoảng 3,0m.



*Hình 44: Dấu tích kiến trúc tìm được trong hố H7.*

Hàng gạch bìa bó nền chạy dài theo chiều Đông - Tây, nằm đè lên rìa cạnh phía Nam của các móng trụ. Các viên gạch đều có màu đỏ, kích thước trung bình 0,36m x 0,19m x 0,05m. Bên ngoài phía Nam của bó nền ken dày đặc các mảnh ngói và gạch bìa, đây có thể là dấu tích còn lại của công trình kiến trúc thời Lý đã bị sập đổ.

Trên tổng thể chung, các móng trụ đã xuất lộ tại hố H7 nằm thẳng hàng theo trục Bắc - Nam với các móng trụ của kiến trúc đã tìm được tại hố khai quật H2, do vậy có thể các kiến trúc này có cùng chức năng và cùng kiểu mặt bằng.

#### 4.2. Di tích kiến trúc ở hố H8

Trong diện tích hố khai quật đã tìm được 4 móng trụ thuộc một vì và nền lát gạch của kiến trúc thời Lý đã bị phá hủy. Đây là dấu tích của kiến trúc chính nằm ở trung tâm của cấp nền 4.



Hình 45: Nền gạch thuộc kiến trúc ở hố H8.

- **Nền gạch:** Xuất lộ nằm về phía Bắc, cách vách Bắc của hố khai quật khoảng 0,4m, quy mô xuất lộ khoảng 0,6m<sup>2</sup> (chiều Bắc - Nam là 0,79m, chiều Đông - Tây là 0,79m), với 7 viên gạch bìa được lát ngay ngắn, bề mặt nền gạch bằng phẳng.

Nền gạch bìa nằm bên trên lớp nền đất có chứa nhiều các mảnh đá gan trâu, đầm chặt.

Các viên gạch đều có màu đỏ, không có hoa văn trang trí, kích thước trung bình 0,36m x 0,18m x 0,05m (dài x rộng x dày).

- **Móng trụ:** Trong diện tích hố khai quật đã xuất lộ dấu tích của 4 móng trụ nằm thẳng hàng nhau theo chiều Bắc - Nam, tạo thành một bộ vì của công trình kiến trúc.



Hình 46: Các móng trụ thuộc kiến trúc trong hố H8.

Theo trật tự từ Bắc xuống Nam, các móng trụ tạo thành 3 khoảng cách, trong đó khoảng cách 1 và 3 có số đo đều nhau (3,0m)

là khoảng cách giữa cột quân và cột cái, khoảng cách 2 rộng 5,1m là khoảng cách giữa hai cột cái. Như vậy, theo hiện trạng, mặt bằng của kiến trúc rộng theo chiều Bắc - Nam, dài theo chiều Đông - Tây.

Vị trí của hàng móng trụ nằm ở khoảng giữa của cấp nền và không thuộc tính đăng đối với dấu tích kiến trúc đã tìm được ở hố H7, không cùng kiểu mặt bằng với các dấu tích đã tìm được ở cấp nền 3. Do vậy, đây có thể là dấu tích của công trình kiến trúc chính, trung tâm của cấp nền.

Theo trật tự từ Bắc xuống Nam, móng trụ MT1 và MT2 không có các lớp vật liệu đầm gồm sỏi, đất laterit, và ngói, mà ở đó người ta tận dụng trực tiếp nền đá núi, đào một hố hình vuông, sau đó đặt chân tảng đá sa thạch trực tiếp lên đó. Vì vậy, hố móng của 2 móng trụ trên được đào rất vuông vức, đáy hố móng bằng phẳng. Kích thước các móng trụ trung bình 1,35m x 1,35m.

Các móng trụ MT4 và MT5 ở phía Nam được đầm gia cố bằng các loại vật liệu gồm sỏi, ngói, và đất laterit thành từng lớp trong hố móng trụ. Tính chất của các vật liệu tương tự như trong các móng trụ của các kiến trúc đã xuất lộ. Kích thước các móng trụ trung bình 1,7m x 1,7m.

Như vậy, về mặt kích thước, các móng trụ ở đây lớn hơn so với các móng trụ ở các kiến trúc ở hố H2, H5 và H7, do ở các hố trên dấu tích mặt bằng kiến trúc dài theo chiều Bắc - Nam, rộng theo chiều Đông - Tây, có chức năng như là các hàng lang nối bậc lên xuống giữa các cấp nền. Kiến trúc ở hố H8 nằm ở khoảng giữa trung tâm của cấp nền, mặt bằng rộng theo chiều Bắc - Nam, dài theo chiều Đông - Tây, do vậy là công trình kiến trúc chính, trung tâm của cấp nền 4.

## **C - DI VẬT**

Trên diện tích 300m<sup>2</sup> của các hố khai quật đã phát hiện được 999 di vật bao gồm các loại hình vật liệu trang trí kiến trúc, đồ dùng sinh hoạt, đồ thờ cúng, các di vật sành, kim loại,... có niên đại từ thời Lý cho đến thế kỷ 19.

### Bảng thống kê hiện vật tại 8 hố khai quật

Đơn vị tính: hiện vật

Hố	Loại hình hiện vật									Tổng
	Đá	Gốm sứ	Sành	Kim loại	Gạch bìa	Gạch vuông	Mảnh tháp	Mảnh trang trí	Ngói	
H1	1	23	64		50	7	12	30	36	<b>223</b>
H2		9	3		17	1	4	12	16	<b>62</b>
H3	4	5	11	1	27	2		15	41	<b>106</b>
H4	3	68	105		73	12	4	24	51	<b>340</b>
H5		19	13		1	2	8	12	71	<b>126</b>
H6	1	2	11		4	3	2	3	20	<b>46</b>
H7	1	9	6		13	4	2	1	33	<b>69</b>
H8		6	5		5		1	3	7	<b>27</b>
<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>141</b>	<b>218</b>	<b>1</b>	<b>190</b>	<b>31</b>	<b>33</b>	<b>100</b>	<b>275</b>	<b>999</b>

Nhìn chung các di vật đều chỉ còn lại các mảnh vỡ, không còn hiện vật nào nguyên vẹn hoặc còn đủ dáng. Việc xác định niên đại chính xác cho các di vật sẽ được công bố sau khi có kết quả nghiên cứu, chỉnh lý tư liệu và so sánh với các nguồn tư liệu ở các địa điểm thuộc các thời kỳ khác.

#### 1. Vật liệu xây dựng kiến trúc

Vật liệu xây dựng các công trình kiến trúc tìm được đa dạng về loại hình với niên đại chủ yếu từ thời Lý và Trần, một số vật liệu có từ thời Lê (khoảng thế kỷ 17).

**1.1. Gạch hình chữ nhật (gạch bìa):** các mảnh gạch bìa tìm được đều có màu đỏ, không có hoa văn trang trí, niên đại thuộc thời Lý và thời Trần. Loại



Hình 47: Gạch chữ nhật thời Lý

gạch này thường tìm thấy phổ biến trong các lớp đào, hoặc trong các di tích bó nền kiến trúc, cũng có khi được dùng để lát nền thay thế cho các viên gạch vuông, như trường hợp dấu tích nền ở hố H3, hoặc dùng để lát nền đường đi (như trường hợp di tích ở hố H6).

- *Thời Lý*: đặc trưng của gạch bìa thời kỳ này tìm được khá nổi nét, đó là các mảnh gạch các cạnh vuông vức, màu đỏ hoặc đỏ đun, xương gốm màu đỏ, có lẫn nhiều các tia sét màu trắng, vàng - trắng, không lẫn các hạt sạn sỏi nhỏ màu nâu sắt, bề mặt phẳng, nhẵn, không có hoa văn trang trí. Kích thước trung bình 0,38m x 0,18m x 0,006m (dài x rộng x dày).

- *Thời Trần*: về cơ bản, gạch bìa của thời Trần có cùng kiểu dáng và tính chất với thời Lý, tuy nhiên vẫn nhận thấy một số điểm khác. Xương gốm của gạch thời Trần có màu đỏ, hoặc đỏ thẫm, lẫn nhiều các hạt sạn màu nâu sắt (dạng đầu ruồi), bề mặt thường có dấu tích chài ở một hoặc hai mặt (do kỹ thuật chế tác để lại), độ dày của xương gốm trung bình dao động từ 0,04m đến 0,05m.

### **1.2. Gạch hình vuông**

Loại gạch này tìm được ở trong các lớp đào hoặc trên bề mặt dấu tích của nền gạch, hoặc nền của đường đi. Gạch có màu đỏ, được chia thành 2 loại: loại có hoa văn trang trí, và loại không có hoa văn trang trí. Niên đại thuộc thời Lý và thời Trần.

#### **- Loại gạch không có hoa văn:**

*Thời Lý*: gạch vuông thời Lý có đặc điểm, xương gốm màu đỏ, thuần, được chọn lọc kỹ, lẫn các tia sét màu trắng hoặc vàng - trắng. Kích thước trung bình 0,38m x 0,38m x 0,06m, một số viên gạch xương gốm dày tới 0,07m.

*Thời Trần*: về cơ bản có cùng kích cỡ, tuy nhiên xương gốm mỏng hơn, trung bình từ 0,04m đến 0,05m, xương gốm màu đỏ, hoặc đỏ đun, lẫn nhiều các



*Hình : Mảnh gạch vuông trang trí hoa cúc thời Lý*



hạt sạn sỏi nhỏ (dạng đầu ruồi) có màu nâu đen. Bề mặt thường có dấu vết chải, các đường rãnh lõm cùng xuất phát tại một điểm.

- **Loại gạch có hoa văn:** không tìm được viên nào còn nguyên, đều bị vỡ mảnh nhỏ, một số mảnh chỉ còn nhận diện được một góc của viên gạch. Hoa văn được trang trí ở một mặt với 2 mô típ: hoa cúc dây, và hoa sen. Chính vì các mảnh bị vỡ nhỏ, nên chưa thể nhận dạng được đầy đủ mô-típ cũng như khó khăn trong việc định niên đại cho các di vật trên.

**1.3. Di vật đá:** có 10 hiện vật, trong đó có 2 hiện vật có chất liệu đá muối màu nâu - vàng, được xác định có thể là phác vật thuộc phần đầu của phù điêu tượng. Số còn lại có chất liệu đá sa thạch màu nâu xám, hoặc xám xanh. Do các mảnh bị vỡ nhỏ, nên tạm thời xác định được thuộc các loại hình: thân rồng, mảnh gắn thân tháp,... đặc biệt có một hiện vật bằng đá sa thạch thuộc phần đầu của cây hương đá (?) có trang trí 2 lớp cánh sen kép thuộc thời Lý.



Hình 48: Mảnh đá sa thạch chạm khắc 2 lớp cánh sen, thời

Niên đại của các di vật thuộc thời Lý (thế kỷ 11-13).

**1.4. Mảnh tháp:** tìm được 33 di vật là thành phần vỡ ra từ các ngôi tháp bằng đất nung, trong đó có một số mảnh thuộc các tầng tháp, bên trên lợp ngói âm - dương, diềm mái có các lỗ cắm phù điêu trang trí trên thân ngói dương. Qua việc phân loại sơ bộ, trong số các mảnh tháp hiện xác định được ít nhất thành phần của 4 ngôi tháp.

Niên đại thuộc thời Lý và thời Trần, việc xác định niên đại chính xác hơn sẽ được công bố sau khi công việc nghiên cứu, chỉnh lý, so sánh tư liệu được hoàn thành.

**1.5. Mảnh trang trí:** tổng số có 100 mảnh trang trí đều có niên đại thời Lý, hoặc thời Trần. Trong đó có một số loại hình sau:

- *Phù điêu lá đề cân trang trí rồng* ở một mặt với hình ảnh của 2 con rồng châu vào giữa nâng ngọc báu.



Hình 49: Hiện vật trang trí rồng gắn vào thân tháp tìm được trong hố H3, thời Lý.

- *Phù điêu lá đề lệch trang trí rồng* ở hai mặt

- *Phù điêu lá đề cân trang trí phượng* ở một mặt với hình ảnh của 2 chim phượng cùng châu vào giữa.

- *Phù điêu lá đề lệch trang trí phượng* ở cả hai mặt.

- *Phù điêu tượng chim uyên ương* gắn trên ngói dương, trong cuộc khai quật chỉ tìm được các mảnh vỡ có kích thước nhỏ, ngoài di vật uyên ương gắn trên ngói dương được người dân đem trả lại.

- *Phù điêu chạm khắc rồng:* rồng được chạm khắc bên trong đầu trang trí hình tròn tìm được trong hố H3 cho thấy, đó là thành phần được gắn vào ngói tháp hiện còn chân móng được xây dựng bằng đá. Niên đại thuộc thời Lý.

**1.6. Ngói:** có số lượng lớn nhất trong số các loại hình di vật phát hiện được trong đợt khai quật, với 275 di vật, bao gồm các loại hình: ngói mũi sen đơn (thời Lý), ngói mũi sen kép, ngói cánh én, ngói cánh én gắn lá đề bên trên (thời Trần), và rất ít một số mảnh ngói dương (thân cong).



Hình 50: Ngói cánh sen đơn, thời Lý

Ngoài ra còn tìm được các mảnh ngói của thế kỷ 17, gồm các loại hình ngói dương, ngói âm, đầu ngói ống, trang trí diềm mái, phù điêu đầu rồng gắn trên ngói,...

**1.7. Cá chì:** tìm được duy nhất một hiện vật tại hố H3, có dáng tròn ở hai đầu, phần giữa dẹt. Đây có thể là loại hình vật liệu được dùng để khớp nối các tảng đá ghép chân móng tháp.



Hình 51: Mảnh bát men nâu, thời Trần.

**2. Đồ dùng sinh hoạt:** gồm có gốm sứ và sành.

- **Đồ sành:** các mảnh sành có niên đại từ thế kỷ 13 cho đến thế kỷ 20, gồm các loại hình: lon, bình, chậu, lọ, nắp đậy.

- **Gốm sứ:** niên đại từ thế kỷ 13 đến thế kỷ 20.

**Màu men:** gồm các loại men trắng, trắng xanh vẽ lam, trắng ngà men ngọc, men nâu.

**Loại hình:** bao gồm các loại: bát, đĩa, lọ, bình, bình vôi, chậu.

**3. Đồ thờ:** đây là loại hình hiện vật mang tính chất nghi lễ đặc trưng phản ánh tính chất của di tích là nơi tiến hành các nghi lễ tôn giáo.

Đó là các loại hình tiêu biểu như chân đèn, lư hương, bát hương có niên đại từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 17.



Hình 52: Mảnh thân lư hương, men trắng - xanh vẽ lam, thế kỷ

## D - NIÊN ĐẠI DI TÍCH

Tổng hợp các tư liệu thư tịch cổ, văn bia, đặc điểm di tích, đặc điểm di vật vật liệu xây dựng và đồ dùng sinh hoạt kết hợp với tầng văn hóa tại các hố khai quật, có thể nhận định niên đại các di tích đã xuất lộ như sau:

### 1. Di tích thời Lý

Về loại hình, ngoài giếng nước, móng tháp đá tìm được ở cấp nền 2, còn phần lớn các di tích thời Lý đã xuất lộ chủ yếu là nền móng của các kiến trúc đã bị phá hủy, chỉ còn nhận diện được các móng trụ, các đoạn bó nền bao quanh kiến trúc.

Các di tích thời Lý đã tìm được phân bố ở cả 4 cấp nền. Quy mô, vị trí và mặt bằng các di tích phù hợp với quy mô của từng cấp nền. Tuy nhiên, do diện tích đào nhỏ, nên mặt bằng của các kiến trúc chưa được tìm hiểu đầy đủ, dựa trên các dấu tích đã xuất lộ, có thể suy đoán được mặt bằng kiến trúc của các cấp nền.

Tuy chưa làm rõ được bình đồ của các kiến trúc, nhưng các dấu tích xuất lộ đã giúp chúng ta bước đầu nhận diện đặc điểm các dấu tích kiến trúc thời Lý ở đây.

*Móng nền và nền kiến trúc:* móng nền được đệm chặt bằng các mảnh đá vỡ dăm có nguồn gốc núi. Nền kiến trúc được lát bằng loại gạch hình chữ nhật, không có hoa văn trang trí, kích thước trung bình 36cm x 18cm x 6cm (dài x rộng x dày). Tuy nhiên, việc tìm được các mảnh gạch vuông có hoặc không có hoa văn trang trí có thể suy đoán kiến trúc ở đây cũng có thể được lát bằng gạch vuông.

*Bó nền:* được xây dựng bằng gạch hình chữ nhật có tính chất và tương tự như gạch lát nền đã tìm được trong kiến trúc ở hố H8.

*Mặt bằng di tích:* đối với các công trình kiến trúc kiểu hành lang như ở phía Đông và Tây của cấp nền 3, mặt bằng kiến trúc dài theo chiều Bắc - Nam, rộng theo chiều Đông - Tây, diện tích rộng ước khoảng 147,4m<sup>2</sup>, lồi lên từ cấp nền dưới lên đi vào chính khoảng cách lòng của kiến trúc. Do đó, có thể mặt chính của hai kiến trúc này sẽ quay vào công trình kiến trúc nằm ở giữa của cấp nền.

Đối với các kiến trúc chính, mặt bằng rộng theo chiều Bắc - Nam, dài theo chiều Đông - Tây. Như kiến trúc ở giữa của cấp nền 4, theo dấu tích xuất lộ, có thể là công trình có 3 gian và 2 chái ở phía Đông và phía Tây.

*Móng trụ:* tìm được ở cả 4 cấp nền thuộc các kiến trúc khác nhau. Với các móng trụ của hành lang như ở cấp nền 3, các móng trụ có kích thước trung bình 1,3m x 1,3m; các móng trụ của kiến trúc chính thuộc cấp nền 4 có kích thước trung bình 1,7m x 1,7m. Vật liệu: các móng trụ được gia cố kiên cố bằng các loại vật liệu như sỏi, đất laterit non, đất sét, và các mảnh ngói.

*Quy mô và kết cấu:* nhìn chung, các kiến trúc thời Lý ở đây có quy mô mặt bằng lớn. Với các công trình kiến trúc kiểu hành lang như ở cấp nền 3, khoảng cách bước gian của kiến trúc rộng trung bình từ 5,1m. Khoảng cách từ cột quân đến cột cái là 3,0m, và khoảng cách giữa các cột cái (lòng của kiến trúc) rộng từ 5,7m đến 5,8m. Công trình kiến trúc chính ở cấp nền 4, các số đo khoảng cách của một vì kiến trúc cũng tương tự như trên, nhưng các móng trụ sỏi có kích thước lớn hơn cho phép suy đoán về công năng của kiến trúc, đó có thể là ngôi đền thờ Nguyên phi Ý Lan theo đúng như dân gian hiện nay vẫn gọi, đền Bà Tấm.

*Di tích móng tháp:* đến nay, khảo cổ học đã khai quật và nghiên cứu 3 dấu tích của móng tháp đá tại các địa điểm: Tường Long (Hải Phòng), Phật Tích (Bắc Ninh), Ngô Xá (Nam Định). Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên, một chân móng tháp bằng đá của thời Lý còn khá nguyên vẹn được phát hiện và nghiên cứu.



Mặt ngoài móng tháp được ốp 7 lớp đá sa thạch chạm khắc hoa văn sóng nước, ngoài chân tháp được lát nền bằng gạch vuông. Trong lòng của chân tháp được đầm chặt bằng các loại vật liệu gồm sỏi, ngói và đất sét thành từng lớp. Toàn bộ phần thân tháp có thể được xây dựng bằng gạch đã bị đổ. Tháp mở một cửa quay về hướng Đông, các bậc được lát đá hiện vẫn còn nhận diện được. Bình đồ móng tháp hình vuông, mỗi chiều 8,5m. Nếu so sánh với các chân móng tháp thời Lý tại Phật Tích và Tường Long thì chân móng tháp ở chùa Dạm có số đo tương đương, tuy nhiên nếu ở các địa điểm trên móng tháp được xây dựng bằng gạch thì ở đây được xây dựng bằng đá. Điều này đã góp thêm một tư liệu giá trị để nghiên cứu về loại hình tháp ở thời Lý.

**2. Di tích thời Trần:** hiện mới biết được một phần của di tích nền đường ở cấp nền 1 nằm đè lên móng trụ sỏi của kiến trúc thời Lý. Nền gạch được xây dựng bằng gạch chữ nhật, rìa cạnh ngoài được lát bằng gạch vuông.

Qui mô của đường đi chạy dài theo chiều Đông - Tây (hiện dài 4,6m), rộng theo chiều Bắc - Nam (0,92m). Gạch bìa có kích thước trung bình 36cm x 18cm x 4,5cm, gạch vuông rìa cạnh ngoài có kích thước trung bình 37cm x 37cm x 3cm.

Ngoài ra, trong hố H1 có hai móng của kiến trúc được xếp bằng đá chạy song song nhau theo chiều Bắc - Nam có thể thuộc thời Trần, bên dưới dùng các mảnh ngói dải làm nền, phía trên bị dấu tích nền móng của kiến trúc thời sau nằm phủ đè lên. Chiều rộng trung bình của các móng là 0,5m.

**3. Di tích thời Lê (thế kỷ 17):** Dấu tích của thời Lê chỉ tìm được ở cấp nền 3 thuộc hố khai quật H1. Đó là các đường gạch xếp tạo thành mặt bằng có diện tích 1,914m<sup>2</sup>, bên trong được đầm nền bằng các mảnh gạch, ngói, sành.

Móng nền kiến trúc được đầm chặt bằng đất đòi lẫn nhiều các hạt sạn rất chặt, chắc, vật liệu có kích thước nhỏ đồng đều.

Qui mô của kiến trúc còn lại với hai hàng gạch bó nền ở phía Đông và phía Nam. Do phạm vi khai quật nhỏ, và bị các di tích của thời sau nằm đè lên nên qui mô của kiến trúc chưa rõ. Có thể còn tiếp tục rộng thêm về phía Bắc và phía Tây của hố đào.

Căn cứ trên các dấu tích, thì có thể, đến thế kỷ 17, khi trùng tu xây dựng lại ngôi chùa, người ta chỉ tiến hành ở cấp nền 3 và qui mô của chùa bị thu nhỏ vào phạm vi giữa của cấp nền.

**4. Di tích thời Nguyễn:** Dấu tích của thời Nguyễn hiện còn lộ rõ trên bề mặt của di tích thuộc cấp nền 3 và 4. Đó là các bờ móng được xếp bằng đá bao quanh khuôn viên của kiến trúc đã bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953.

Đặc biệt, tại hố H1 có 02 chân tảng đá sa thạch thời Lý được thời Nguyễn sử dụng lại trong việc xây dựng các công trình kiến trúc. Năm 1986, khi xây dựng lại ngôi chùa ở cấp nền 3 và đền Bà Tấm ở cấp nền 4, đã nằm đè lên một phần các móng của thời Nguyễn.

Theo các dấu tích còn lại, thì có thể qui mô mặt bằng của chùa thời Nguyễn tương tự với ngôi chùa của thế kỷ 17 trước đó.

## **Đ - NHẬN XÉT SƠ BỘ**

**1. Kết quả khai quật ban đầu cho thấy trên diện tích mặt bằng của 4 cấp nền trong lòng đất còn giữ được các dấu tích liên quan đến kiến trúc đó là các trụ móng được xử lý bằng chất liệu sỏi trộn sét đầm lèn chặt với kích thước to lớn.** Những hệ thống trụ móng tìm được hầu như có chất liệu, kỹ thuật xử lý đồng nhất cho thấy các trụ móng này được xây dựng cùng thời kỳ và có niên đại buổi đầu xây dựng và có mặt trên đủ 4 cấp nền cho thấy khu di tích này được xây dựng khá hoàn chỉnh ngay từ buổi đầu. Khối trụ móng lớn, đào sâu xuống lòng đất, tương thích với hệ thống trụ móng chịu lực, chắc chắn kiến trúc

phần trên phải là công trình kiến trúc có quy mô kích thước lớn (Xem Phụ lục 4).

**2. Tài liệu lịch sử ghi chép cho biết tại khu di tích có 3 ngọn tháp được xây dựng từ thời Lý với những chóp bằng đá.** Kết quả khai quật cho thấy dấu vết một ngọn tháp với hệ thống móng bằng đá với kích thước to lớn. Mặt bằng tháp hình vuông, kích thước mỗi cạnh 8,4m x 8,4m, vật liệu xây dựng chất liệu đá được khắc tạc hoa văn hoàn chỉnh. Với 3 lớp hoa văn Thủy Ba (sóng nước) được thể hiện khác nhau, kỹ thuật chạm khắc điêu luyện, đường nét uốn mềm mại, khối thể hiện tinh tế bước đầu có thể thấy đây là phần đế tháp được trang trí hoàn chỉnh có giá trị mỹ thuật cao. So sánh kỹ thuật xây dựng, hoa văn trang trí với các tác phẩm nghệ thuật thời Lý, có thể thấy đây là một kiến trúc được xây dựng vào thời Lý, có mặt ngay từ buổi xây dựng chùa, như tài liệu ghi chép tháp ở chùa Lâm Sơn xây thời gian 5 năm 6 tháng mới hoàn thành.

**3. Bố cục kiến trúc tổng thể chùa Dạm có 2 đặc điểm chính:** Các kiến trúc tổng thể được bố cục thành từng cụm kiến trúc theo 4 cấp nền cao dần từ thấp đến cao. Ở mỗi cụm kiến trúc, các kiến trúc có thể được bố cục thành các cụm đăng đối theo cả chiều ngang và chiều dọc.

**4. Ngoài các dấu tích kiến trúc, cuộc khai quật còn thu được gần 1000 hiện vật thuộc nhiều loại hình, kích thước, chất liệu khác nhau.** Có thể bước đầu chia các loại hình hiện vật theo chất liệu như đá (chân tảng, trang trí). Đất nung (trang trí kiến trúc); vật liệu xây dựng( gạch, ngói), đồ gốm sứ, đồ sành, ... đã cho thấy các hiện vật tìm được có niên đại khác nhau kéo dài từ thời Lý (TK XI - XIII) đến thời Nguyễn (TK XIX - XX). Những hiện vật đã cho thấy chùa là một trung tâm Phật giáo quan trọng, được xây dựng, duy trì, phát triển qua nhiều thời kỳ lịch sử, mặc cho những biến động của xã hội và tồn tại cho đến ngày nay.

**5. Quy mô của di tích: qua việc nghiên cứu, xem xét, điều tra tổng thể di tích và cảnh quan xung quanh có thể thấy, đây là khu di tích còn khá nguyên vẹn kể từ thời khởi dựng.** Mặt bằng kiến trúc hiện còn 4 cấp nền vươn cao theo sườn núi và được giữ nguyên trạng kể từ khi xây dựng cho đến nay. Ngoài các cấp nền được kè đá hiện còn, dấu tích cảnh quan của các di tích liên quan đến ngôi chùa còn khá rõ nét với các di tích như: Ngòi Con Tên, Thùng Thối, Đền Vua, Bãi Hội,... Hình thành nên một tổng thể khu di tích liên hoàn từ sông Thiên Đức đến núi Đại Lãm, trong đó chùa Dạm giữ vai trò là vị trí trung tâm.

Chùa Dạm là một trung tâm Phật giáo có mặt sớm và hiện diện theo suốt chiều dài lịch sử trên vùng đất xứ Bắc. Mở đầu được xây dựng bởi sự quan tâm của vương triều, một đại danh lam nổi tiếng một thời và được duy trì, tồn tại bởi tinh thần Phật giáo của người dân trong vùng theo suốt dặm dài lịch sử mặc sự thăng trầm, biến động của xã hội, cho nên có thể nói chùa là một trung tâm văn hóa lịch sử của nhân dân xứ Bắc nói riêng và của văn hóa dân tộc nói chung. Cho đến nay, mặc dù kiến trúc chùa xưa không còn nữa, nhưng lòng đất nơi đây còn ẩn dấu biết bao dấu tích thuở xa xưa. Những dấu tích kiến trúc, hiện vật tìm được chỉ là tín hiệu manh nha báo dẫn cho biết diện mạo ban đầu về một khu di tích với quá khứ huy hoàng đã tắt. Sự khởi đầu và những giai đoạn văn hóa tiếp nối đã tạo nên giá trị văn hóa vô giá trên địa điểm này. Những phát hiện đầu tiên này chỉ là những tư liệu gợi mở.

Để tìm về một thời vàng son ấy, để góp phần tìm về bản sắc văn hóa dân tộc trong lịch sử nói chung, văn hóa Phật giáo nói riêng, cùng những đóng góp của Phật giáo vào bản sắc văn hóa dân tộc ***rất cần thiết phải tiến hành việc khai quật khảo cổ học, nghiên cứu toàn diện về chùa Dạm.***

## PHẦN CHÚ THÍCH

(1): Hay chùa Rạm, hoặc Giạm, tên chữ là Đại Lâm Thần Quang tự, hay còn gọi là chùa Bà Tấm, chùa Cao, chùa Trăm Gian, cũng được gọi là chùa Lâm Sơn, theo tên núi. Chùa Bà Tấm vì nơi đây thờ Nguyên Phi Ý Lan, những ngôi chùa thờ bà đều gọi là chùa Bà Tấm, ta có thể thấy tên gọi chùa Bà Tấm ở Dương Xá. Theo các cụ kể lại, thì toàn bộ các làng hiện nay dưới chân núi Lâm Sơn đều gọi chung là làng Mai, là nơi gốc tích của sự tích Tấm - Cám. Do vậy, ở đây, tấm - gạo bị gãy nhỏ, người dân gọi là đón. Và cám - sản phẩm của quá trình xay sát gạo, người ta gọi là bồi. Gắn sự tích này là giếng Bồng ở cấp nền 2 và trước khi có chùa thời Lý ở đây đã có đền thờ bà Tấm. Chùa Trăm Gian vì theo người dân thì trước đây chùa có đủ 100 gian, do vậy vẫn còn lưu truyền câu ca nói lên quy mô của chùa:

*"Mười rằm trăng náu,  
mười sáu trăng treo,  
mười bảy phẩy giường chiếu,  
mười tám đóng cửa chùa Dạm  
mười chín bịn rịn..."*

Còn tên gọi chùa Cao chỉ có ý nghĩa đơn thuần về mặt địa lý để phân biệt với các ngôi chùa thấp ở phía dưới.

(2): Đỉnh cao nhất của dãy núi hiện nay cách mặt nước biển 171m, trên đây hiện nay có một đơn vị phòng không không quân của quân đội đóng, và được đặt là cao điểm 171. Đây cũng là đỉnh núi cao nhất của tỉnh Bắc Ninh.

Trong nghiên cứu của mình về lịch sử quân sự tỉnh Bắc Ninh, tướng người Pháp ARDANT DU PICQ đã cho rằng, trong cuộc chiến chống Tống năm 1076 - 1077, trận quyết chiến đưa đến thắng lợi quyết định trên phòng tuyến Như Nguyệt diễn ra ở Đại Lâm (Xem: B.A.V.H - tập 22 (năm 1935), tr 317 - 462. Nxb Thuận Hóa). Tác giả viết: "...chiến thắng Đại Lâm ở cách Bắc Ninh 5 cây số về phía Tây - Bắc, tại



*điểm gặp nhau của sông Cầu trong vùng Bắc Ninh và một đoạn sông gọi là Như Nguyệt (Tây - Bắc Bắc Ninh)” (B.A.V.H, tập 22, tr.341).*

(3): Núi thành phố Bắc Ninh đi Cầu Hồ (Thuận Thành).

(4): Trên dãy núi Lãm Sơn, có nhiều các di tích chùa như: chùa Hàm Long, chùa Bụt Mọc (Bảo Quang tự), ... nhưng chùa Dạm nằm trên đỉnh cao nhất nên gọi là Đại Lãm, có ý nghĩa là đỉnh cao nhất của dãy núi Lãm Sơn. Trong chùa Bụt Mọc (Bảo Quang tự) nằm cách chùa Dạm khoảng 2km về phía Đông - Bắc, hiện còn một tấm bia “*Lãm Sơn Bảo Quang tự bản tu tăng ký*” khắc năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763 - năm Quý Mùi), cho biết chùa được xây trên núi Lãm (Lãm Sơn), hay dãy núi Lãm Sơn, do không phải là đỉnh cao nhất nên không có chữ đại. Trên dãy núi Lãm Sơn, chùa Hàm Long nằm ở vị trí hàm rồng, chùa Dạm ở vị trí trán rồng.

(5): Bắt đầu từ đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, qua Bắc Ninh, đi các tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh.

(6): Theo người dân nơi đây, dấu tích của ngòi là do Cao Biền bắn một mũi tên thẳng tắp từ đỉnh núi ra sông Đuống, do vậy mới gọi là ngòi Con Tên. Tuy nhiên, khi chúng tôi khảo sát dọc theo con ngòi này, thì có thể đây là con sông được đào vào thời Lý để nối với sông Thiên Đức. Ở vị trí sát chân núi có địa điểm Thùng Thối, người dân kể rằng, do ngòi được đào trong một đêm xong, với lực lượng tham gia đông, hàng nghìn người, nên chân tay bị đứt được gom lại ở đây. Hiện nay người dân vẫn còn truyền nhau câu nói liên quan đến việc đào con ngòi này: *Đến cầu Đồi thì tha, qua cầu Ma thì chém*. Đây còn là con đường thủy có thể được dùng để vận chuyển nguyên vật liệu như: gạch, ngói, đá sa thạch,... được đưa từ nơi khác đến xây dựng chùa.

Người dân nơi đây cũng cho biết, trước kia, phía Tây của ngòi Con Tên có dấu tích nền đất cháy của cầu lò nung gạch. Trong quá trình canh tác sản xuất, đào ao thả cá nên toàn bộ đã bị phá hủy. Hiện nay khi khảo sát thì các dấu tích không còn.

Tuy nhiên, theo phán đoán của chúng tôi, để phục vụ cho việc xây dựng chùa Dạm, thì chắc hẳn có sự xuất hiện của nơi sản xuất gạch, ngói. Và những nơi này thường nằm gần với nơi xây dựng, thuận đường vận chuyển. Vị trí của ngòi Con Tên

có thể cho phép suy đoán, trong thời Lý có tồn tại các địa điểm sản xuất nguyên vật liệu để xây dựng chùa Dạm.

(7): *Đại Việt sử ký toàn thư* viết tắt là TT, *Việt sử lược* viết tắt là VSL, Khâm định Việt sử thông giám cương mục viết tắt là CM, Đại Nam nhất thống chí viết tắt là ĐNNTC.

(8): *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, tr.281. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1998.

(9), (10): *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, tr.282. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1998.

(11): *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, tr.283. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1998.

(12): *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, tr.285. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1998.

(13), (14), (15): Trần Quốc Vượng (Dịch và Chú giải), *Việt sử lược*, tr.106. Nxb Thuận Hóa và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.

(16): Trần Quốc Vượng (Dịch và Chú giải), *Việt sử lược*, tr.107. Nxb Thuận Hóa và Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.

(17): Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, tr.342. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 2007.

(18): Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, tr.87. Nxb Thuận Hóa, Huế - 2006.

(19): Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, tr.131. Nxb Thuận Hóa, Huế - 2006.

(20): Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Quyển thượng, tr 480 - 481. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1977. Bài thơ như sau:

Nguyên tác:

大覽神光寺

神光寺杳興偏幽  
怪兔飛鳥天上游  
十二樓臺開畫軸  
三千世界入詩眸  
俗多變態雲蒼狗  
松不知年僧白頭  
除却拄香參佛事  
些餘念了總休休

Phiên âm:

**Đại Lãm Thần Quang Tự**

Thần Quang tự liễu hứng thiên u  
Sanh thỏ phi ô thiên thượng du  
Thập nhị lâu đài khai họa trục  
Tam thiên thế giới nhập thi mâu  
Tục đa biến thái vân thương cầu  
Tùng bất tri niên tăng bạch đầu  
Trừ khước trụ hương tham Phật sự  
Tá dư niệm liễu tổng hưu hưu

Dịch thơ:

**Chùa Thần Quang trên núi Đại Lãm**

Chùa vắng Thần Quang hầu nhả hứng  
Chơi mây, thỏ ngọc, quạ vàng đưa  
Lâu đài chín cõi bày tranh vẽ  
Thế giới ba nghìn lọt mắt thơ  
Biến hóa thành dâu buồn thói tục  
Tùng không biết tuổi bạc đầu sư

Ngoài câu cúng Phật, tuần nhang thấp  
Lo nghĩ bao điều, mấy cũng ngờ!

(21): Theo các cụ ở đây kể lại, trước đây bia còn rất rõ chữ. Trong quá trình sinh hoạt, canh tác, người dân thường trèo lên bia, trẻ con nghịch ngợm cho nên đến nay bị mờ đi.

(22): Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện Cao học thực hành, *Tổng tập thác bản văn khắc Hán - Nôm*, tập 6, tr.467. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội - 2006. Xem Phiên âm và Dịch nghĩa ở phần Phụ lục I.

(23): Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện Cao học thực hành, *Tổng tập thác bản văn khắc Hán - Nôm*, tập 6, tr.468 - 469. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội - 2006. Xem Phiên âm và Dịch nghĩa ở phần Phụ lục II.

(24): Phía Tây của núi có dấu tích của ngôi mộ Hán, niên đại Lục Triều.

(25): Trong quá trình sinh hoạt, khi đào sâu xuống khoảng 70cm, nhân dân gặp rất nhiều gạch ngói. Đây là địa điểm ngôi chùa cũ của thôn Sơn Trung, trong giai đoạn tiêu thổ kháng chiến, chùa được tháo dỡ di chuyển vào trong làng như hiện nay.

(26): Trong làng Tụ Thôn hiện nay, cụ Phạm Văn Học sinh năm 1925, được người dân giới thiệu là nắm rõ những tài liệu và hiểu biết về ngôi chùa trước khi bị tiêu thổ kháng chiến năm 1953, ngoài ra còn cụ Triền, ông Nguyễn Văn Liễu (Bí thư Chi bộ thôn Tụ Thôn). Chúng tôi đều đã gặp gỡ, hầu chuyện, và thông tin các Cụ cung cấp khá thống nhất khi xem xét trên thực địa.

(27): Theo chỉ dẫn của người dân, chúng tôi đã tìm đến nhà ông Nguyễn Bá Đoàn, ông Đoàn xác nhận khi tiến hành san gạt và xúc đất đi, ông đã sưu tầm được một số các di vật: tượng vịt (uyên ương), đầu rồng, đầu phượng,... và trong nhà ông hiện nay vẫn còn một số đầu phượng ngậm ngọc. Tuy nhiên khi chúng tôi đề nghị được tiếp xúc với các hiện vật thì không được. Do vậy, chưa có xác nhận cụ thể về thông tin này.

(28): Tiến hành khảo sát từ dưới chân núi lên cấp nền 1, theo hướng thẳng trục, chúng tôi nhận thấy có các viên gạch bìa được xếp via đứng thành hàng chạy dài theo chiều Đông - Tây, và các loại vật liệu xây dựng như: gạch, ngói, uylên ương,... nên chắc hẳn để đi lên cấp nền 1 phải đi qua các bậc được xây dựng bằng gạch. Những năm 60 - 80 của thế kỷ 20, trong các lễ hội, người dân vẫn rước kiệu lên chùa theo lối này. Hiện nay do lối đi ở phía dưới còn lại quá nhỏ, nên chỉ rước bát hương lên để thờ, kiệu được di chuyển đi theo lối khác để lên chùa.

(29): Phía Đông vẫn còn dấu tích nền của ngôi chùa thôn Môn Tự, nền đất cao, bằng phẳng, diện tích rộng khoảng 500m<sup>2</sup> với dấu tích của rất nhiều gạch ngói có niên đại từ thời Lý cho đến thời Nguyễn.

(30): Cho đến nay không còn do trong quá trình canh tác, khai hoang trồng sắn, người dân đã di dời đi. Hiện nay, bên cạnh phía Đông lối lên xuống, người dân đã đặt các khu vực mả lớn của dòng họ. Ngay sát phía trên Bãi Hội là nghĩa trang liệt sĩ của xã Nam Sơn.

(31): Cấp nền 1 và 2 trong những năm 80 - 90 của thế kỷ 20 đã bị người dân san gạt, dọn dẹp để làm mặt bằng canh tác trồng sắn.

(32): Theo người dân nơi đây, cột đá chạm rồng gọi là cột ông Cao Biền, đỉnh cột đã bị vỡ do sét đánh. Ông Cao Biền đứng trên đỉnh cột đá bắn mũi tên về phía Nam tạo thành ngôi Con Tên. Chân móng tháp đá hình vuông, bên trên có bia đá đặt trên lưng rùa nên gọi là Hòn Bia.

Sách “*Đại Nam nhất thống chí*”, phần tỉnh Bắc Ninh, khi chép về *Núi sông* trong tỉnh, sách viết: “*Núi Lãm sơn ở địa phận tổng Lãm Sơn... tương truyền Cao Biền làm cột đá để trấn áp...*” (Xem: ĐNNTC, tập 4, tr.87). Như vậy, có thể các sử gia triều Nguyễn khi viết bộ sử này cũng dựa theo truyền thuyết trong dân gian về cột đá Cao Biền, như câu chuyện hiện nay vẫn lưu truyền. Tuy nhiên đến phần *Chùa quán* thì chỉ nhắc đến ngôi chùa được xây dựng vào thời Lý.

(33): Theo một số người dân trực tiếp tham gia xây dựng chùa năm 1986, cụ Phạm Văn Học là người viết các câu đối dựa trên các tư liệu bằng chữ Hán mà Cụ



đang giữ. Chúng tôi đã mời Cụ lên thăm quan và Cụ xác nhận thông tin đúng như vậy. Duy nhất chỉ có bức đại tự “萬古英寧” - Vạn cổ anh linh, là được viết theo đúng nguyên bản trước đó, hệ thống các câu đối còn lại đều được Cụ viết lại sau này.

(34): Ban đầu, khi nghiên cứu khảo sát tổng thể di tích, thì vị trí, kết cấu và vật liệu xây dựng giếng làm chúng tôi nghi ngờ đưa ra giả thiết, có thể đó là giếng thời Lý chẳng, vì nó nằm thẳng hàng theo trục Bắc - Nam với giếng Bồng ở cấp nền 2 (thuộc hố khai quật H4). Sau đó, khi một số dấu tích móng trụ của kiến trúc thời Lý xuất lộ ở hố H2 và H5, chúng tôi đã đặt ra nghi vấn về niên đại của giếng. Dem theo thác mắc này, chúng tôi đã tìm đến một số cụ già trong thôn, các cụ cho biết giếng được xây dựng năm 1986, toàn bộ vật liệu đều được lấy từ các vị trí sạt lở của bờ móng kè cấp nền gần đó. Trước đó ở đây không có giếng, mà chỉ có duy nhất giếng Bồng ở cấp nền 2. Hiện nay ở thành giếng ngoài các tảng đá được lấy từ các bờ kè còn có một chân tảng đá sa thạch chạm cánh sen cũng được lấy để xây giếng.

(35): Năm 1953, khi tiêu thổ kháng chiến, cụ Phạm Văn Học là du kích của thôn, lúc đó ngôi chùa là trọng điểm theo dõi đề phòng các hoạt động xâm nhập của thực dân. Trước khi bị tiêu thổ, Cụ còn nhớ ngôi chùa còn 7 gian với các cột bằng gỗ lim, đường kính 1 người ôm (khoảng từ 0,4m đến 0,5m) và Cụ xác nhận quy mô của ngôi chùa đó tương đương với móng xếp đá hiện còn.

(36): Theo ông Nguyễn Văn Liễu (Bí thư Chi bộ thôn Tự Thôn), năm 1963, có các nhà nghiên cứu từ Hà Nội lên đây chở đầu tượng Kim cương về, và chính ông cùng một số thanh niên trong thôn lúc đó đã giúp khênh đầu tượng lên ô tô. Trong các bài viết về chùa Dạm đều nhắc tới hiện vật quan trọng này. Tuy nhiên hiện nay chúng tôi chưa xác minh được hiện đầu tượng Kim cương kể trên đang được lưu giữ và bảo quản ở đơn vị nào.

Ông Đặng Nhật Linh ở Khu tập thể Đồi Ban, Công ty kính Đáp Cầu khi lên thăm chùa đã thu nhặt được hiện vật tượng chim uyên ương gắn trên ngói úp nóc, khi biết chúng tôi đang nghiên cứu ông đã mang lên tặng lại cho Đoàn để làm tư liệu.

(37): Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý Di tích, *Báo cáo sơ bộ kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ học khu vực chùa Dạm (xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) - 2009.*

(38): Tổ thăm dò khai quật khảo cổ học tại khu vực Tam bảo chùa Dạm được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-SVHTTDL ngày 17/12/2009, bao gồm các thành viên:

1. Ông Nguyễn Duy Nhất, Giám đốc Ban Quản lý Di tích tỉnh Bắc Ninh - Tổ trưởng.

2. Ông Trần Đình Luyện, Tiến sĩ Khảo cổ học, nguyên Giám đốc Sở VH - TT tỉnh Bắc Ninh - Tổ viên phụ trách thăm dò.

3. Ông Nguyễn Văn Đáp, Trưởng phòng HC-TH, Ban Quản lý di tích tỉnh Bắc Ninh - Tổ viên.

4. Ông Nguyễn Khắc Thuận, Cử nhân Khảo cổ, Ban Quản lý di tích tỉnh Bắc Ninh - Tổ viên.

(39): Địa hình tổng thể của cấp nền 3 nói riêng và các cấp nền nói chung đều có độ dốc từ trong ra ngoài, đến phạm vi kè đá của cấp nền. Địa hình như vậy là do, trong quá trình tồn tại, ở đây không có các công trình kiến trúc được xây dựng cho nên khi mưa, nước đã làm bồi lắng ở phía trong và chảy làm soi mòn ở phần bên ngoài. Hiện nay, trong quá trình khai quật, gặp trời mưa chúng tôi đã quan sát và kiểm chứng được hiện tượng tự nhiên này.

(40): Hoặc gọi là đá màu gan gà. Qua khảo sát trên thực địa, đá này có mặt nhiều trong các thành phần cấu tạo địa chất của núi Đại Lãm. Do vậy, chúng tôi xác định đây là loại đá có nguồn gốc tại chỗ. Đá có kết cấu khá mềm, dễ đập vỡ nhỏ và đầm chặt. Qua hố khai quật H8 cho thấy đây cũng là loại đá được dùng để đầm nền xây dựng các công trình kiến trúc của thời Lý.

(41): Theo các cụ kể lại, khi xây dựng, cải tạo lại ngôi chùa hiện nay, toàn bộ bề mặt phạm vi hố khai quật đã được đào đi, các vật liệu gạch, ngói được san ra ở đây.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Phổ, *Báo cáo khai quật di tích Ngô Xá (xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà)*. HS.62 - Tư liệu thư viện Viện Khảo cổ học.
2. *Những người bạn cố đô Huế (B.A.V.H)*, tập XXII, năm 1935. Nxb Thuận Hóa, Huế - 2010.
3. Nguyễn Đức Nùng (Chủ biên), *Mỹ thuật thời Lý*. Nxb Văn hóa, Hà Nội - 1973.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4. Nxb Thuận Hóa, Huế - 2006.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I. Nxb Giáo dục, Hà Nội - 2007
6. Ngô Sĩ Liên và Các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1 & 2. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1998.
7. Trần Quốc Vượng (Dịch và Chú giải), *Việt sử lược*. Nxb Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2011.
8. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1991.
9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý Di tích và Danh thắng, *Báo cáo sơ bộ kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ học khu vực chùa Dạm (xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) - 2009*.
10. Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp, Viện Cao học thực hành, *Tổng tập thác bản văn khắc Hán - Nôm*, tập 6. Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội - 2006.
11. Viện Văn học, *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Quyển thượng. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1977.

PHỤ LỤC 1

Bia "Đại Lâm Thần Quang tự tâm tạo hộ pháp"

(Ban Quản lý Di tích Danh thắng Bắc Ninh phiên âm và dịch)



05458

北寧省武江縣山南鎮山中社寺村神光寺內第一碑

慈山府桂揚縣覽山中社寺村長老村長上下臣小等  
 開寺村社長官進表有修苑後彭潘文分黃進已范崇壽范崇  
 范文貴范光熙范有才范文翰范進第范登進阮文進阮長壽范德  
 中村阮光表 社長阮光輝 社長阮光輝

朝村村長炎廷贈鄧鳴榮名冠阮公岳社長陶名榜

蓋聞伏道之心欲有脩身為本法原之普要其遺昔為根用力與工修  
 將左右善惡安座深藏我神光寺迺於乙亥年八月良日吉時  
 用行功德不惜財輩新造危家概厨一座三間原古跡舊藍在大  
 寺未有戶法二將至於本年十二月良日吉時其小僧住持本寺  
 不惜財贊興功新造二將茲年良日吉時其小僧住持本寺及各會  
 一會主本村府仕范俊洪字福強妻阮氏馮男子社史范明達妻阮氏  
 范文量妻范氏昆男子阮文吉妻阮氏范德遠妻范氏范德開  
 裴文進妻阮氏論 阮如堂妻阮氏 阮登進妻范氏

府仕阮文胤 阮如堂妻阮氏 阮登進妻范氏

朝社寺村長老村長炎廷贈鄧鳴榮名冠阮公岳社長陶名榜  
 趙類縣大印社平林材上香英仕黎能盈字福全妻黎氏被男子黎建梅

大前社上春仕裴崇壽字福隆字惠崇  
 僊提縣後衛社心村會主府仕阮德正字福祿字道高妻阮氏辛字慈依里  
 府仕阮廷慰字福壽妻阮氏 阮氏瑞芳字寬 阮致敏字長榜

正和拾柒年庭月盡夜日秦日方  
 楊山社重慶盛妻阮氏 西軍康康  
 楊山社重慶盛妻阮氏 西軍康康  
 楊山社重慶盛妻阮氏 西軍康康



**1. Phiên âm: *Đại Lâm Thần Quang tự tân tạo Hộ pháp***

Từ Sơn phủ, Qué Dương huyện, Lâm Sơn Trung xã, quan viên hương lão, thôn trưởng thượng hạ cự tiểu đẳng hương lão.

Môn Tự thôn, xã trưởng quan viên: Phạm Tiến Biểu, Nguyễn Hữu Tu, Phạm Tuấn Bành, Phan Văn Đức, Hoàng Đình Lương, Phạm Vinh Tước, Phạm Vinh Lộc, Phạm Văn Quý, Phạm Quang Hy, Phạm Xuân Tài, Phạm Văn Tu, Phạm Tiến Sách, Hoàng Đăng Tiến, Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Trường Thọ, ? Đức Nhuận, Nguyễn Thế Lộc.

Trung thôn Nguyễn Quang Biểu. Xã trưởng Nguyễn Quang Huy. Xã chính Nguyễn Quang Thước.

Triều thôn, thôn trưởng Viêm Đình Khôi, Đặng Chất, Viêm Danh Quan, Nguyễn Công Nhạc. Xã trưởng Đào Danh Bảng.

Cái văn phật đạo chi tâm dục hữu tu thân vi bản. Nguyễn chi tích yếu kỳ di, tivhs vi căn dụng lực hưng công tu [...] tương tả hữu thiện nguyện an tòa nguy nga Thần Quang Tự nãi ư Ất Hợi niên bát nguyệt lương nhật cát thời, thiên nhân đồng hiệp dụng hành công đức, bất tích tài hóa, tân tạo long gia ? trừ nhất tòa nhị gian. Nguyên cổ tích danh lam tại Đại Lâm Thần Quang tự vị hữu Hộ pháp nhị tướng? ư bản niên, thập nhị nguyệt lương nhật cát thời, kỳ tiểu tăng trụ trì bản tự cập các hội churtraanf tích tài hóa hưng công tân tạo nhị tướng.

Tư niên lương nhật cát tuần hoàn hảo lập tạc thạch bi lưu truyền vĩnh cửu.

Kế:

Hội chủ bản thôn Phủ sĩ Phạm Tuấn Hồng, tự Phúc Cường, thê Nguyễn Thị [?], nam tử xã sử Phạm Minh Đạt, thê Nguyễn Thị [??].

Hoàng Văn Chương thê Phạm Thị Tham.

Phủ sĩ Nguyễn Văn Tâm tự Phúc Thành.

Tín vãi Đào Thị Hoàn hiệu Từ Khai.

Nguyễn Văn Lượng thê Phạm Thị Côn, nam tử Nguyễn Văn Cát thê Nguyễn Thị Man.

Phạm Đức Đạt thê Phạm Thị Trị, Thân Nghiên Nguyễn Thị Quỳnh.

Bùi Văn Tiến, thê Nguyễn Thị Dụ.

Nguyễn Như Đường thê Nguyễn Thị Ư.

Nguyễn Đăng Tiến thê Phạm Thị Hạnh.

Phủ sĩ Nguyễn Văn Nhu, Nguyễn Văn Quảng, thê Nguyễn Thị Uát.

Nguyễn Văn Hịch thê Nguyễn Thị Diên.

Triều thôn: Viêm Đình Bái tự Phúc Thuận, thê Nguyễn Thị Hương. Viêm Đình Giới tự Pháp Tiến.

Trung thôn công đức: Nguyễn Đình Định thê Nguyễn Thị [?] Đào Thị Thiệu. Nguyễn Ích Thoát thê [?] Thị Thế, Lưu Thị [?]

Siêu Loại huyện, Đại Mão xã, Bình Cầu thôn thượng kì anh sĩ: Lê Năng Thịnh tự Phúc Toàn, thê Lê Thị Bị, nam tử Lê Đình Phủ.

Đại Toán xã thượng kì sĩ: Bùi Công tôn, tự Phúc Long huệ Huệ Vinh. Tử Nguyễn Đức Lưu, Nguyễn Đức Khách.

Tiên Du huyện Nghi Vệ xã Ất thôn: hội chủ phủ sĩ Nguyễn Đức Chính tự Phúc Lộc hiệu Đạo Cao, thê Nguyễn Thị Biện hiệu Từ Hân

Phủ sĩ Nguyễn Đình Úy tự Phúc Thọ, thê Nguyễn Thị Nãi. Nguyễn Thị Thụy hiệu Từ Khoan. Nguyễn Trí Kính thê Nguyễn Thị Bàng.

**Chính Hòa thập thất niên, cửu nguyệt mạnh thu, cốc nhật lập.**

Dương Viết Thôn: Đàm Khánh Thịnh thê Nguyễn Thị [Đàm Khang Thọ]

Đa Cầu thôn: Hoàng Hữu Đạo thê Nguyễn Thị Khảo, Đàm Thị Uẩn

Trúc Ổ xã quan viên Nguyễn Nghĩa Nhượng, thê Trần Thị [?].

**2. Dịch nghĩa: *Bia ghi việc làm tượng Hộ pháp tại Đại Lãm Thần Quang tự.***

Các vị quan viên hương lão lớn bé trong xã Lãm Sơn Trung, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn gồm:



Thôn Môn Tự có các ông: Xã trưởng Phạm Tiến Biểu, Nguyễn Hữu Tu, Phạm Tuấn Bành, Phan Văn Đức, Hoàng Đình Lương, Phạm Vinh Tước, Phạm Vinh Lộc, Phạm Văn Quý, Phạm Quang Hy, Phạm Xuân Tài, Phạm Văn Tu, Phạm Tiến Sách, Hoàng Đình Tiến, Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Trường Thọ, Vũ Đức Nhuận, Nguyễn Quang Lộc.

Trung thôn có các ông: Nguyễn Quang Biểu, xã trưởng Nguyễn Quang Huy.

Triều thôn có các ông: Thôn trưởng Viêm Đình Khôi, Đặng Chát, Viêm Danh Quan, Nguyễn Công Nhạc. Xã trưởng Đào Danh Bảng.

Tùng nghe đạo phật dụng tâm lấy tu thân làm gốc, đó là cái cốt yếu của pháp xưa muốn để lại. Xưa vì là gốc dễ, nên mới bỏ công sức để sửa sang hai vị tả hữu tướng thiện ác [*tức ông thiện, ông ác*] an tọa ở nơi núi cao lộng lẫy tại chùa Thần Quang.

Vì thế vào ngày tốt tháng 8 năm Ất Hợi [1695], hàng ngàn người đã cùng hiệp sức làm việc công đức, không tiếc tiền của tân tạo nhà oản, 1 tòa bếp 3 gian. Chùa Đại Lãm Thần Quang, xưa vốn là nơi danh lam cổ tích, nhưng chưa có 2 vị Hộ pháp. Bấy giờ vào ngày tốt tháng 12, có vị tiểu tăng trụ trì bản tự đã cùng với các Hội chủ bỏ ra tiền của hưng công tân tạo 2 vị tướng [*tức Hộ pháp*]. Đến nay đã hoàn thành, nên khắc bia đá để lưu truyền mãi mãi đó vậy. Xin được liệt kê như sau:

Hội chủ bản thôn Phủ sĩ Phạm Tuấn Hồng, tên tự Phúc Cường, vợ là Nguyễn Thị [?]. Con trai là Xã sử Phạm Minh Đạt, vợ là Nguyễn Thị Miệt.

Hoàng Văn Chương, vợ Phạm Thị Tham.

Phủ sĩ Nguyễn Văn Tâm, tên tự Phúc Thành.

Tín vãi Đào Thị Bộc, hiệu là Từ Khai.

Nguyễn Văn Lương, vợ là Phạm Thị Côn. Con trai là Nguyễn Văn Cát, vợ là Nguyễn Thị Man.

Phạm Đức Đạt, vợ là Phạm Thị Phục. Thân tỉ Nguyễn Thị Quỳnh.

Bùi Văn Tiến, Nguyễn Thị Dụ.

Nguyễn Như Đường, vợ là Nguyễn Thị U'.

Nguyễn Đăng Tiến, vợ là Phạm Thị Hạnh.

Phủ sĩ Nguyễn Văn Nho.

Nguyễn Văn Quảng, vợ là Nguyễn Thị Uát.

Nguyễn Văn Hịch, vợ là Nguyễn Thị Hồi.

Triều thôn có các ông: Viêm Đình Bát, tên tự Phúc Thuận, vợ là Nguyễn Thị Hương.

Viêm Đình [?], tên tự là Pháp Tiến.

Trung thôn công đức gồm có: Nguyễn Đình Định, vợ là Nguyễn Thị [?], Đào Thị Hiệp, Viêm Thị [?].

Thôn Bình Cầu, xã Đại Mão, huyện Siêu Loại gồm có: Thượng kì anh sĩ Lê Năng Thịnh, tên tự Phúc Toàn, vợ là Lê Thị Bị. Con trai là Lê Đình Phủ.

Xã Đại Toán có: Thượng kì sĩ Bùi Công Tôn, tên tự Phúc Long, hiệu là Huệ Vinh.

Nguyễn Đức [?], Nguyễn Đức Khách.

Thôn Át thôn, xã Nghi Vệ, huyện Tiên Du có: Hội chủ phủ sĩ Nguyễn Đức Chính, tên tự Phúc Lộc, tên hiệu Đạo Cao. Vợ là Nguyễn Thị Biện, tên hiệu Từ Hân.

Phủ sĩ Nguyễn Đình Úy, tên tự Phúc Thọ. Vợ là Nguyễn Thị Nãi, Nguyễn Thị Thụy, tên hiệu Từ Khoan.

Nguyễn Trí Kính, vợ là Nguyễn Thị Bảng.

Thôn Dương Viêt có: Đàm Khánh Thịnh, vợ là Nguyễn Thị.

Cha là: Đàm Khang Thọ, mẹ Đàm Thị [?]

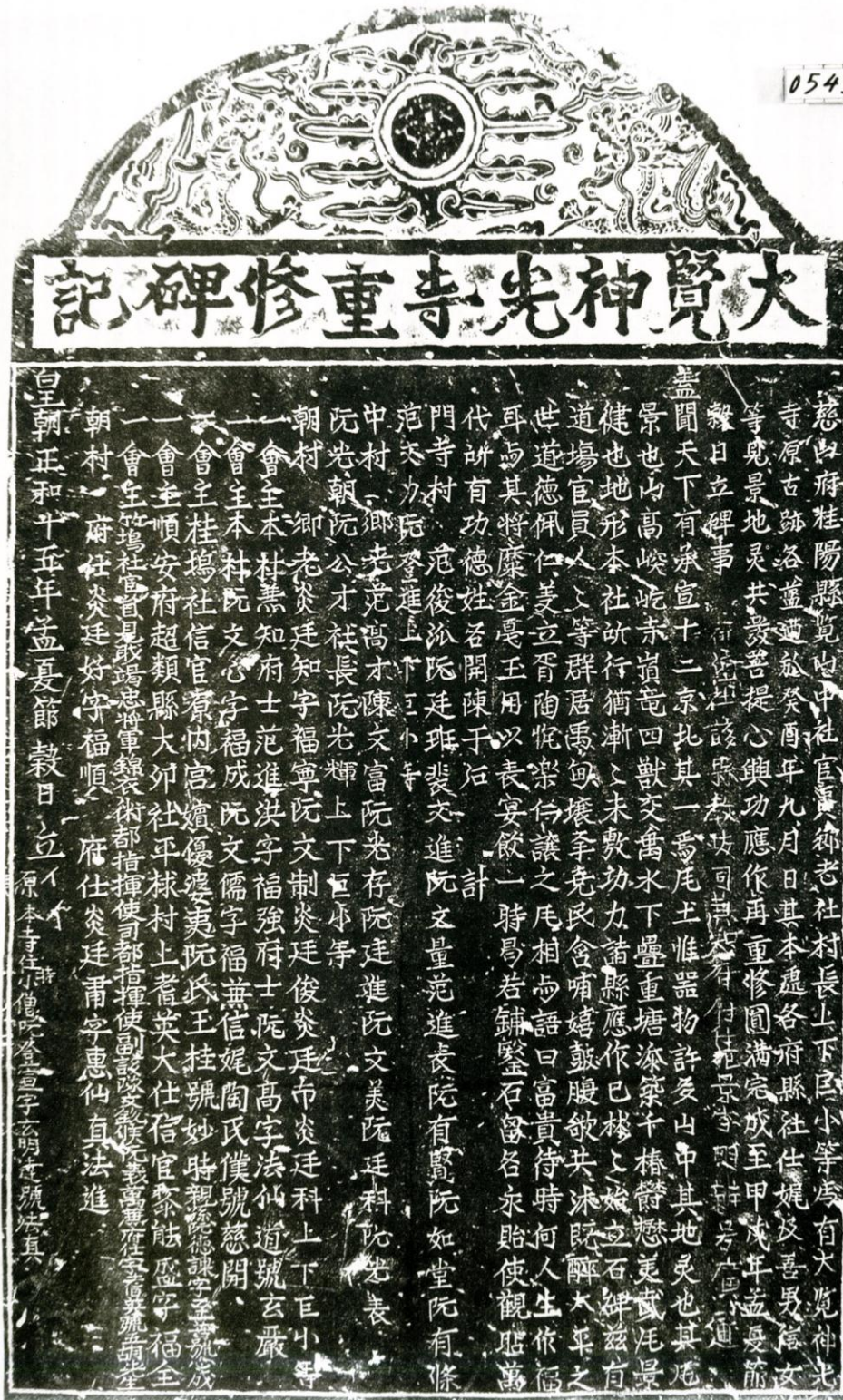
Xã Trúc Ổ có quan viên Nguyễn Nghĩa Nhượng, vợ là Trần Thị [?]

**Ngày tốt tháng 9 năm Chính Hòa 17 lập bia [1696]**

PHỤ LỤC 2

Bia "Đại Lâm Thần Quang tự trùng tu bi ký"

(Ban Quản lý Di tích Danh thắng Bắc Ninh phiên âm và dịch)



05459

北寧省武江縣山白慈山中社寺村神光寺碑記二碑二面之前

慈以府桂陽縣覽中社官黃鄉老社村長上下底小等處有大覺神光寺原古跡各蓋過益癸酉年九月日其本處各府縣社仕媿及喜男信女等見景地灵共發菩提心興功應作再重修圓滿完成至甲戌年益夏節穀日立碑事

蓋聞天下有承宣十二京北其一焉尾土惟器物許多山中其地灵也其地健也地形本社所行猶漸之未敷功力諸縣應作已極之始立石碑茲有道場官員人等群居禹甸壤幸免民舍哺嬉鼓腹飲共沐既醉大車之世道德佩仁美立胥陶悅樂仁讓之民相尚語曰富貴待時何人生作福耳而其將糜金曳玉用以表宴飲一時焉若鋪鑿石留名求貽使觀聽萬代研有功德姓否開陳于石

門寺村 范俊派阮廷班裴文進阮文量范進表阮有賢阮如堂阮有條范天力阮登進上下三小寺

中村 鄉老范高才陳文富阮老存阮廷進阮文美阮廷科阮老表阮光朝阮公才社長阮光輝上下巨小寺

朝村 鄉老炎廷知字福軍阮文制炎廷俊炎廷布炎廷科上下巨小寺

一會主本村阮文心字福成阮文儒字福善信媿陶氏僕號慈開

一會主順安府超類縣大郊社平林村上耆英大仕信官黎誌盛字福全

一會主瑞社富貴見取瑞忠將軍魏術都指揮使司都指揮使副該校校務不義萬曆府住家信義瑞華

朝村 府任炎廷好字福順 府仕炎廷甫字惠仙真法進

皇朝正和十五年益夏節教日立

Bia "Đại Lâm Thần Quang tự trùng tu bi ký" - Mặt trước





## 1. Phiên âm:

### *a/ Mặt thứ nhất: Đại Lãm Thần Quang tự trùng tu bi kí*

Từ Sơn phủ, Quế Dương huyện, Lãm Sơn Trung xã, quan viên hương lão xã, thôn trưởng thượng hạ, cự tiểu đẳng vi hữu Đại Lãm Thần Quang tự, nguyên cổ tích danh. Nãi ư Quý Dậu niên, cửu nguyệt kỳ bản xứ các phủ, huyện, xã, sãi vãi cập thiện nam tín nữ đẳng kiến cảnh địa linh cộng phát bồ đề tâm hưng công ứng tác tái trùng tu viên mãn. Hoàn thành chí Giáp Tuất niên mạnh hạ tiết cốc nhật lập bi sự [...] xã cai huyện giáo phường ty kiêm tri phủ phủ sĩ Phạm Cảnh, tự [??], hiệu Quảng [?]

Cái văn thiên hạ hữu Thừa Tuyên thập nhị, Kinh Bắc kỳ nhất yên. Phong thổ duy khí vật hứa đa sơn trung kỳ địa linh dã. Kỳ phong cảnh dã, sơn cao [?] ngật tự lĩnh long tứ thú, giao vũ thủy hạ lũy trùng đường thêm trúc thiên xuân uất mậu mỹ tại! Phong cảnh kiến dã, địa hình bản xã sở hành do tiệm tiệm vị phu công lực, chư huyện ứng tác dĩ bản bản thủy lập thạch bi. Tư hữu đạo tràng quan viên nhân nhân đẳng quần cư điện, nhưỡng cử nghiêu dân, hàm bộ hy cổ phúc ca cộng mộc ký túy thái bình chi thế, đạo đức bội nhân nghĩa lập [?] đào thâm lạc nhân nhượng chi phong tướng yên, ngữ viết: Phú quý đãi thời, hà nhân sinh tác phúc nhĩ yên, kỳ tướng mi kim tiền ngọc dụng dĩ biểu yên ẩm nhất thời khát. Nhược phô tác thạch lưu danh vĩnh di sứ quan chiêm vạn đại sở hữu công đức tính danh khai trần vu hậu:

Kê:

Môn Tự thôn Phạm Tuấn Phái, Nguyễn Đình Ban, Bùi Văn Tiến, Nguyễn Văn Lượng, Phạm Tiên Biểu, Nguyễn Hữu Hiền, Nguyễn Như Đường, Nguyễn Hữu Điều, Phạm Văn Lực, Nguyễn Đăng Tiến, thượng hạ cự tiểu đẳng.

Trung thôn hương lão Phạm Cao Tài, Trần Văn Phú, Nguyễn Quang Tồn, Nguyễn Đình Tiến, Nguyễn Văn Mĩ, Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Quang Biểu, Nguyễn Quang Triều, Nguyễn Công Tài. Xã trưởng Nguyễn Quang Huy, thượng hạ cự tiểu đẳng.



Triều thôn hương lão Viêm Đình Tri, tên tự Phúc Ninh. Nguyễn Văn Ché, Viêm Đình Tuấn, Viêm Đình Bó, Viêm Đình Khoa, thượng hạ cự tiểu đẳng.

Nhất hội chủ bản thôn kiêm tri phủ sĩ Phạm Tiến Hồng, tự Phúc Cường. Phủ sĩ Nguyễn Văn Cao, tự Pháp Tiên Đạo, hiệu Huyền Nghiêm.

Nhất hội chủ bản thôn Nguyễn Văn Tâm, tự Phúc Thành, Nguyễn Văn Nho, tự Phúc Kiêm. Tín vãi Đào Thị Bộc, hiệu Từ Khai.

Nhất hội chủ Quế Ổ xã, tín quan nguyên nội cung tần Ưu bà di Nguyễn Thị Ngọc Quế, hiệu Diệu Thời, thân tôn Nguyễn Đức Khóa, tự Chí Thọ, hiệu Tâm Thành.

Hội chủ Thuận An phủ, Siêu Loại huyện, Đại Mão xã, Bình Cầu thôn thượng kì anh đại sai tín quan Lê Năng Thịnh, tự Phúc Toàn.

Hội chủ Trúc Ổ xã quan viên kiến chức Kiệt trung tướng quân, cảm y vệ đô chỉ huy sứ, ty đô chỉ huy sứ phó cai đội, Văn trấn hầu Nguyễn Tài Vạn, kiêm phủ sĩ, tự Kì Anh, hiệu Ngũ Hồ lão sinh.

Triều thôn phủ sĩ Viêm Đình Hảo, tự Phúc Thuận. Phủ sĩ Viêm Đình Túc, tự Huệ Tiên chân pháp tiến.

Hoàng triều Chính Hòa thập ngũ niên, mệnh hạ tiết, cóc nhật lập. Nguyên bản tự trụ trì tiểu tăng Nguyễn Đăng Tuyên, tự Huyền Minh Đạt, hiệu Pháp Chân.

***b/Mặt bia thứ hai***

Quế Dương huyện, Đại Toán xã kiêm tri đốc phủ Bùi Công Tôn, tự Phúc Long, hiệu Huệ Vinh.

Nghiêm Xá xã kiêm tri đốc phủ Nguyễn Văn Quân, tự Phúc Đức, hiệu Kiêm Toàn. Thượng kì anh Nguyễn Phụng, tự Phúc Cao, hiệu Huyền Thông.

Đào Tư xã Thượng kì anh Mai Vạn, tự Phúc Đại, hiệu Thành Tài. Phủ sĩ Mai Luật, tự Phúc. Mai Thế Dương.

Quảng Lãm xã Kiêm tri đốc phủ Đỗ Văn Cao, tự Phúc Quế, hiệu Du Xuân. Nguyễn Đăng Cao, tự Phúc Xuân, hiệu Đức Kì.



Yên Giả xã Phủ sĩ Trần Văn Mĩ, tự Phúc Tiên.

Đô Đàn xã Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Trí Hòa, tự Phúc Lâm, hiệu Như Sơn. Phủ sĩ Nguyễn Bình An, tự Phúc Duyên.

Hán Đà xã Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Đắc Thọ, tự Phúc Thực. Kiêm tri đốc phủ Hoàng Chiêm Bảng, tự Phúc Thành, hiệu Đạo Tín.

Phượng Mao xã Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Như Sơn, tự Phúc Nhạc, hiệu Vân Tăng. Nguyễn Như Long. Nguyễn Như Cương, tự Phúc Thành. Nguyễn Nhân Vinh, tự Phúc Trường, hiệu Đức Thắng.

Mai Ô xã Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Đức Tuyên, tự Phúc Khang, hiệu An Chính. Nguyễn Đức Minh, tên tự Phúc Diễn, tên hiệu Huyền Cương.

Phúc Thực xã Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Đức Sầm, tự Phúc Nghiêm, hiệu Dung Càn.

Cách Bi xã Kiêm tri phủ sĩ Nghiêm Hữu Bản, tự Phúc Quảng, hiệu Đạo Đức.

La Miệt xã Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Tuấn Lương, tự Bức Gia, hiệu Đức Thịnh. Phủ sĩ Nguyễn Khí Đãi, tự Phúc Đắc, hiệu Trường Thọ. Nguyễn Văn An, tự Phúc Hiền, hiệu Đức Nhân.

Từ Sơn xã Kiêm tri đốc phủ sĩ Nguyễn Văn Hệ, tự Phúc Quảng, hiệu Đạo vô sự.

Lãm Sơn Nam xã Kiêm phủ sĩ Nguyễn Nhân Tạo, tự Phúc Tiên.

Phù Lưu xã Kiêm phủ sĩ Nguyễn Duy Khởi, tự Phúc Hiền. Cao Đức Quý, tự Phúc Trấn, hiệu Đức Trọng.

Lãm Sơn Dương xã Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Lễ, tự Phúc Hiền. Nguyễn Văn Tế, tự Phúc Cao. Nguyễn Tiến Dụng, tự Phúc Truyền. Nguyễn Văn Tài, tự Phúc Thành. Nguyễn Kim Nghiêm, tự Huệ Đăng, hiệu Pháp Tiên. Nguyễn Hữu Thế.

Đông Dương xã Phủ sĩ Nguyễn Đạo Nghĩa, tự Đức Xa, hiệu Đức Nghiêm.

Lãm Sơn Đông xã Phủ sĩ Đàm Chủy Sinh, tự Phúc An.

Nga Hoàng xã Phủ sĩ Nguyễn Vạn Đại, tự là Phúc. Tín vãi Khúc Thị Tĩnh, hiệu Diệu Tiến. Đặng Thị Át, hiệu Diệu Tính. Nguyễn Thị [?], hiệu Diệu Bả.

Đô Đàn xã Xã quan Nguyễn Tiến Hiền, tự Đạo Vịnh, hiệu Tiến Vinh.

Phượng Mao xã Thượng kì anh sĩ Nguyễn Mậu Lâm, tự Phúc Vạn, hiệu Đức Cao. Kiên tri phủ sĩ Nguyễn Nhân Vinh, tự Phúc Trường.

Mai Ô xã Kiên tri phủ sĩ Nguyễn Đức Nhân, tự Phúc Lâm, hiệu Minh Triết. Nguyễn Văn Chư, tự Phúc Tri, hiệu Uy Tính. Tín vãi Nguyễn Thị Tranh.

Thái Bảo xã Nguyễn Thị Phảng, hiệu Từ Thí.

Phúc Thực xã Phủ sĩ Nguyễn Tiến Thông, tự Phúc Huệ, hiệu Đôn Mẫn.

Tri Công xã Kiên tri phủ sĩ Trần Hữu Pháp, tự Phúc Hội, hiệu Huyền Khánh. Kiên tri phủ sĩ Hoàng Quang Chiêu, tự Phúc Trí, hiệu Đắc Truyền.

Phượng Mao xã, Yên thôn Phủ sĩ Nguyễn Văn Tiến, tự Phúc Hồng. Phủ sĩ Nguyễn Văn Phê, tự Huệ Đức, hiệu Hoàng Tài. Phủ sĩ Nguyễn Văn Bật, tự Phúc Duyên.

Trung thôn Phủ sĩ Phạm Sĩ Ngạch, tự Phúc Hậu.

Mai Ô xã Nguyễn Khắc Khoan, tự Phúc Tùng.

Yên Giả xã Tổng chánh phủ sĩ Nguyễn [?] Nở, Nguyễn Thị Hằng.

Thanh Hoa, Thừa Tuyên, Thiệu Thiên phủ, Vĩnh Phúc huyện, Sóc Sơn ốc hạ thượng hương Trịnh tính sa môn chân trí.

Gia Lâm huyện, Tân Lạc xã Kiên tri phủ sĩ Nguyễn Đĩnh, tên tự Phúc Khánh.

Yên Giả xã Trần Như Sơn, Nguyễn Thị Hình, hiệu Từ Hiền. Nguyễn Hán Cao, Trần Văn Thành, Nguyễn Thị Huyền. Kiên tri phủ sĩ Vũ Khả Trù, tự Phúc Khoa, Kiên tri phủ sĩ Nguyễn Nhân Trường, tự Đức Quang, hiệu Huyền Vĩnh.

Môn Tự thôn Tín vãi Nguyễn Thị Thụy, hiệu Từ Quang. Nguyễn Thị Diên, hiệu Từ Tính. Trần Thị Dụ, hiệu Từ Minh. Nguyễn Thị Đăng, hiệu Từ Bi, Lê Thị Bôi, hiệu Từ Tín. Lê Thị Vật, hiệu Từ Ý. Nguyễn Thị Cương, hiệu Từ Kỹ.

Siêu Loại huyện, Đại Trạch xã Trần Văn Viết, tự Phúc Lan, thê Nguyễn Thị Quỳnh, hiệu Diệu Huệ. Trần Văn Viêm, thê Nguyễn Thị.

Tiên Du huyện, Hộ Vệ xã Kì anh sĩ phủ sĩ Nguyễn Gia Thịnh, tự Phúc Hưng đồng Nguyễn Văn Chúc, tự Phúc Tước. Thái lão vãi Nguyễn Thị Ba, hiệu Diệu Tiên.

Nghi Vệ xã, Kì anh sĩ Nguyễn Tấn Văn, tự Phúc Quảng, hiệu Do Đô. Kiêm tri đốc phủ sĩ Trịnh Quang Nhạc, tự Phúc Côn. Trần Công Dụng, tự Phúc Tín. Kiêm tri đô phủ Nguyễn Đình Úy, tự Phúc Thọ. Nguyễn Đức Chính, tự Pháp Lộc. Phủ sĩ Nguyễn Ngọc Đường, tự Phúc. Nguyễn Tiến Lộc, tự Phúc Thịnh.

An Động xã Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Đăng Triều, tự Pháp Quang.

Nội Viên xã Kiêm tri đô phủ sĩ Nguyễn Hùng Cương, tự Phúc Hảo. Nguyễn Hùng Tiến, tự Huyền Minh, hiệu Đạo Thông. Vũ Duy Nghĩa, tự Phúc Minh, hiệu Huyền Tiên.

Nguyễn Xá xã Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Thời Khoa, tự Phúc Minh.

Tư Vi xã Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Vĩnh Phú, tự Phúc Tộ. Kiêm tri phủ sĩ Đinh Văn Đình, tự Phúc Thiện.

Hoa Hội xã Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Văn Tại, tự Phúc Đức. Trịnh Thị Ngữ, Lê Thị Tiến, hiệu Từ Bảo.

An Động xã Kiêm tri đốc phủ sĩ Trần Đức Lí, tự Phúc Thành.

Quan Đồng xã Kiêm tri đốc phủ Trần Kim Tiên, tự Phúc Tiến. Nguyễn An Đắc, tự Phúc Thực. Tín vãi Nguyễn Thị Chinh, hiệu Từ Bi. Trần Thị Hiến, hiệu Từ Lan. Nguyễn Thị Nho, hiệu Từ Nhân.

## 2. Dịch nghĩa:

*a/ Mặt bia thứ nhất: Bài kí về việc trùng tu chùa Đại Lãm Thân Quang.*

Các vị quan viên hương lão xã Lãm Sơn Trung, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn bao gồm từ thôn trưởng cho đến tất cả lớn bé. Nơi đây có chùa Đại Lãm

Thần Quang vốn là một ngôi chùa cổ. Vào tháng 9 năm Quý Dậu [1693], bản xứ cùng với phủ, huyện, xã, sãi, vãi, cho đến các bậc thiện nam tín nữ thấy nơi đây là cảnh địa linh nên phát tâm Bồ đề hưng công trùng tu tôn tạo. Đến tháng 4 Giáp Tuất [1694] thì hoàn thành nên dựng bia để ghi chép sự việc [...] cai, xã, huyện, Giáo phường ty kiêm Tri phủ phủ sĩ là Phạm Cảnh Bột, hiệu Quảng [?].

Từng nghe thiên hạ có 12 trấn thuộc Thừa Tuyên thi Kinh Bắc là thứ nhất. Phong thổ nơi đây được khí vật ban cho nhiều núi, lại là nơi địa linh, phong cảnh non cao ngút ngàn. Chùa ở trên đỉnh núi rồng, bốn phía đều có muông thú sông nước. Bên dưới núi non trùng điệp, đường đi được san lèn đất chặt chẽ, cây cối thì tươi tốt um tùm. Đẹp thay! Phong cảnh thật tráng kiện, địa hình của bản xã đi lại còn cao vòi vọi, nhưng chưa bỏ công sức để cùng với các huyện sửa sang cho hoàn hảo, cho nên mới lập bia đá đó vậy.

Nay có đạo tràng cùng với các bậc quan viên, người người quần tụ canh tác săn bắn, nhân dân vui đùa đánh trống ca hát phấn khởi. Cuộc sống thanh bình, đạo đức tăng lên, nhân nghĩa vững vàng, mọi người đều tỏ ra vui tươi nhân nhượng với nhau. Nên có câu ngạn ngữ rằng: *Giàu sang phải đợi cơ hội, người sống phải tạo phúc, chao như vàng ngọc để tỏ rõ yển thực một thời*. Vì thế nên mới khắc bia đá để lưu danh mãi mãi, cho muôn đời chiêm ngưỡng những người có tâm công đức. Tất cả họ, tên xin được kê khai như sau:

Thôn Môn Tự gồm có: Phạm Tuấn Phái, Nguyễn Đình Ban, Bùi Văn Tiến, Nguyễn Văn Lượng, Phạm Tiến Biểu, Nguyễn Hữu Hiền, Nguyễn Như Đường, Nguyễn Hữu Điều, Phạm Văn Lực, Nguyễn Đăng Tiến, cùng tất cả lớn bé trong thôn.

Thôn Trung thôn gồm có: Hương lão Phạm Cao Tài, Trần Văn Phú, Nguyễn Quang Tôn, Nguyễn Đình Tiến, Nguyễn Văn Mĩ, Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Quang Biểu, Nguyễn Quang Triều, Nguyễn Công Tài. Xã trưởng Nguyễn Quang Huy, cùng tất cả lớn bé trong thôn.

Thôn Triều thôn gồm có: Hương lão Viêm Đình Tri, tên tự Phúc Ninh. Nguyễn Văn Ché, Viêm Đình Tuấn, Viêm Đình Bó, Viêm Đình Khoa, cùng tất cả lớn bé trong thôn.

Hội chủ của bản thôn kiêm Tri phủ sĩ Phạm Tiến Hồng, tên tự Phúc Cường. Phủ sĩ Nguyễn Văn Cao, tên tự Pháp Tiên Đạo, tên hiệu Huyền Nghiêm.

Hội chủ của bản thôn là Nguyễn Văn Tâm, tên tự Phúc Thành. Nguyễn Văn Nho, tên tự Phúc Kiêm. Tín vãi Đào Thị Bộc, hiệu là Từ Khai.

Hội chủ xã Quế Ô, Tín hoạn nguyên nội cung tần Ưu bà di Nguyễn Thị Ngọc Quế, tên hiệu Diệu Thời. Thân tôn Nguyễn Đức Khóa, tên tự Chí Thọ, hiệu là Tâm Thành.

Hội chủ thôn Bình Cầu, xã Đại Mão, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An là: Thượng kì anh đại sĩ tín quan Lê Năng Thịnh, tên tự Phúc Toàn.

Hội chủ xã Trúc Ô là Hoạn viên kiến chức Kiệt trung tướng quân, cầm y vệ đô chỉ huy sứ, tư đô chỉ huy sứ phó cai đội, Văn trấn hầu Nguyễn Tài Vạn, kiêm phủ sĩ, tên tự Kì Anh, hiệu là Ngũ Hồ giáo sinh.

Thôn Triều thôn có: Phủ sĩ Viêm Đình Hảo, tên tự Phúc Thuận. Phủ sĩ Viêm Đình Túc, tên tự Huệ Tiên chân pháp tiến.

**Hoàng triều ngày tốt tháng 4 năm Chính Hòa thứ 15 [1695]**

Nguyên trụ trì bản tự Tiểu tăng là Nguyễn Đăng Tuyên, tên tự Huyền Minh Đạt, tên hiệu Pháp Chân.

***b/ Mặt bia thứ hai:***

Xã Đại Toán, huyện Quế Dương có: Kiêm tri đốc phủ Bùi Công Tôn, tên tự Phúc Long, tên hiệu Huệ Vinh.

Xã Nghiêm Xá gồm có: Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Văn Quần, tên tự Phúc Đức, tên hiệu Kiêm Toàn. Thượng kì anh Nguyễn Phụng, tên tự Phúc Cao, tên hiệu Huyền Thông.

Xã Đào Tư gồm có: Thượng kì anh Mai Vạn, tên tự Phúc Đại, tên hiệu Thành Tài. Phủ sĩ Mai Luật, tên tự Phúc. Mai Thế Dương.

Xã Quảng Lãm gồm có: Kiêm tri đốc phủ Đỗ Văn Cao, tên tự Phúc Quế, tên hiệu Du Xuân. Nguyễn Đăng Cao, tên tự Phúc Xuân, tên hiệu Đức Kì.

Xã Yên Giả có: Phủ sĩ Trần Văn Mĩ, tên tự Phúc Tiên.

Xã Đô Đàn gồm có: Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Trí Hòa, tên tự Phúc Lâm, tên hiệu Như Sơn. Phủ sĩ Nguyễn Bình An, tên tự Phúc Duyên.

Xã Hán Đà gồm có: Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Đắc Thọ, tên tự Phúc Thực. Kiêm tri đốc phủ Hoàng Chiêm Bảng, tên tự Phúc Thành, tên hiệu Đạo Tín.

Xã Phượng Mao gồm có: Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Như Sơn, tên tự Phúc Nhạc, tên hiệu Vân Tăng. Nguyễn Như Long. Nguyễn Như Cương, tên tự Phúc Thành. Nguyễn Nhân Vinh, tên tự Phúc Trường, tên hiệu Đức Thắng.

Xã Mai Ô có: Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Đức Tuyên, tên tự Phúc Khang, tên hiệu An Chính. Nguyễn Đức Minh, tên tự Phúc Diễn, tên hiệu Huyền Cương.

Xã Phúc Thực có: Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Đức Sầm, tên tự Phúc Nghiêm, tên hiệu Dung Càn

Xã Cách Bi có: Kiêm tri phủ sĩ Nghiêm Hữu Bản, tên tự Phúc Quảng, tên hiệu Đạo Đức.

Xã La Miệt gồm có: Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Tuấn Lương, tên tự Bức Gia, tên hiệu Đức Thịnh. Phủ sĩ Nguyễn Khí Đãi, tên tự Phúc Đắc, tên hiệu Trường Thọ. Nguyễn Văn An, tên tự Phúc Hiền, tên hiệu Đức Nhân.

Xã Từ Sơn có: Kiêm tri đốc phủ sĩ Nguyễn Văn Hệ, tên tự Phúc Quảng, tên hiệu Đạo vô sự.

Lãm Sơn Nam xã có: Kiêm phủ sĩ Nguyễn Nhân Tạo, tên tự Phúc Tiến.

Xã Phù Lưu gồm có: Kiêm phủ sĩ Nguyễn Duy Khởi, tên tự Phúc Hiền. Cao Đức Quý, tên tự Phúc Trán, tên hiệu Đức Trọng.

Lãm Sơn Dương xã gồm có: Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Hữu Lễ, tên tự Phúc Hiền. Nguyễn Văn Tế, tên tự Phúc Cao. Nguyễn Tiến Dụng, tên tự Phúc Truyền. Nguyễn Văn Tài, tên tự Phúc Thành. Nguyễn Kim Nghiêm, tên tự Huệ Đăng, tên hiệu Pháp Tiến. Nguyễn Hữu Thê.



Xã Đông Dương có: Phủ sĩ Nguyễn Đạo Nghĩa, tên tự Đức Xa, tên hiệu Đức Nghiêm.

Xã Lâm Sơn Đông có: Phủ sĩ Đàm Chử Sinh, tên tự Phúc An.

Xã Nga Hoàng gồm có: Phủ sĩ Nguyễn Vạn Đại, tên tự là Phúc. Tín vĩ Khúc Thị Tĩnh, tên hiệu Diệu Tiến. Đặng Thị Át, tên hiệu Diệu Tính. Nguyễn Thị [?], tên hiệu Diệu Bả.

Xã Đô Đàn có: Xã quan Nguyễn Tiến Hiền, tên tự Đạo Vinh, tên Tiến Vinh.

Phượng Mao xã gồm có: Thượng kì anh sĩ Nguyễn Mậu Lâm, tên tự Phúc Vạn, tên hiệu Đức Cao. Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Nhân Vinh, tên tự Phúc Trường.

Xã Mai Ổ gồm có: Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Đức Nhân, tên tự Phúc Lâm, tên hiệu Minh Triết. Nguyễn Văn Chư, tên tự Phúc Tri, tên hiệu Uy Tính. Tín vĩ Nguyễn Thị Tranh.

Xã Thái Bảo có: Nguyễn Thị Phảng, tên hiệu Từ Thí.

Xã Phúc Thực có: Phủ sĩ Nguyễn Tiến Thông, tên tự Phúc Huệ, tên hiệu Đôn Mẫn.

Xã Tri Công gồm có: Kiêm tri phủ sĩ Trần Hữu Pháp, tên tự Phúc Hội, tên hiệu Huyền Khánh. Kiêm tri phủ sĩ Hoàng Quang Chiếu, tên tự Phúc Trí, tên hiệu Đắc Truyền.

Thôn Yên, xã Phượng Mao gồm có: Phủ sĩ Nguyễn Văn Tiến, tên tự Phúc Hồng. Phủ sĩ Nguyễn Văn Phê, tên tự Huệ Đức, tên hiệu Hoàng Tài. Phủ sĩ Nguyễn Văn Bật, tên tự Phúc Duyên.

Thôn Trung có: Phủ sĩ Phạm Sĩ Ngạch, tên tự Phúc Hậu.

Xã Mai Ổ có: Nguyễn Khắc Khoan, tên tự Phúc Tùng.

Xã Yên Giả có: Tổng chánh phủ sĩ Nguyễn [?] Nở, Nguyễn Thị Hằng.

Phủ Thanh Hoa, Thừa Tuyên, Thiệu Thiên, huyện Vĩnh Phúc. Các vị người họ Trịnh nhà ở Sóc Sơn có: Sa Môn chân trí.

Xã [?] Lạc, huyện Gia Lâm có: Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Đĩnh, tên tự Phúc Khánh.

Xã Yên Giả gồm có: Trần Như Sơn, Nguyễn Thị Hình, tên hiệu Từ Hiền. Nguyễn Hán Cao, Trần Văn Thành, Nguyễn Thị Huyền. Kiêm tri phủ sĩ Vũ Khả Trù, tên tự Phúc Khoa, Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Nhân Trường, tên tự Đức Quang, tên hiệu Huyền Vĩnh.

Môn Tự thôn gồm có: Tín vãi Nguyễn Thị Thụy, tên hiệu Từ Quang. Nguyễn Thị Diên, tên hiệu Từ Tính. Trần Thị Dụ, tên hiệu Từ Minh. Nguyễn Thị Đăng, tên hiệu Từ Bi, Lê Thị Bôi, tên hiệu Từ Tín. Lê Thị Vật, tên hiệu Từ Ý. Nguyễn Thị Cương, tên hiệu Từ Kỳ.

Xã Đại Trạch, huyện Siêu Loại có: Trần Văn Viêt, tên tự Phúc Lan, vợ là Nguyễn Thị Quỳnh, tên hiệu Diệu Huệ. Trần Văn Viêm, vợ là Nguyễn Thị.

Xã Hộ Vệ, huyện Tiên Du gồm có: Kì anh sĩ phủ sĩ Nguyễn Gia Thịnh, tên tự Phúc Hưng cùng Nguyễn Văn Chúc, tên tự Phúc Tước. Thái lão vãi là Nguyễn Thị.

Xã Nghi Vệ gồm có: Kì anh xã Nguyễn Tấn Văn, tên tự Phúc Quảng, tên hiệu Do Đô. Kiêm tri đốc phủ sĩ Trịnh Quang Nhạc, tên tự Phúc Côn. Trần Công Dụng, tên tự Phúc Tín. Kiêm tri đô phủ Nguyễn Đình Úy, tên tự Phúc Thọ. Nguyễn Đức Chính, tên tự Pháp Lộc. Phủ sĩ Nguyễn Ngọc Đường, tên tự Phúc. Nguyễn Tiến Lộc, tên tự Phúc Thịnh.

Xã An Động có: Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Đăng Triều, tên tự Pháp Quang.

Xã Nội Viên gồm có: Kiêm tri đô phủ sĩ Nguyễn Hùng Cương, tên tự Phúc Hảo. Nguyễn Hùng Tiến, tên tự Huyền Minh, tên hiệu Đạo Thông. Vũ Duy Nghĩa, tên tự Phúc Minh, tên hiệu Huyền Tiên.

Nguyễn Xá xã có: Kiêm tri đốc phủ Nguyễn Thời Khoa, tên tự Phúc Minh.

Tư Vi xã gồm có: Kiêm tri phủ sĩ Nguyễn Vĩnh Phú, tên tự Phúc Tộ. Kiêm tri phủ sĩ Đinh Văn Đình, tên tự Phúc Thiện.

Xã Hoa Hội có: Kiên trì đốc phủ Nguyễn Văn Tại, tên tự Phúc Đức. Trịnh Thị Ngữ, Lê Thị Tiến, tên hiệu Từ Bảo.

Xã An Động có: Kiên trì đốc phủ sĩ Trần Đức Lí, tên tự Phúc Thành.

Xã Quan Đòng gồm có: Kiên trì đốc phủ Trần Kim Tiên, tên tự Phúc Tiến. Nguyễn An Đắc, tên tự Phúc Thực. Tín vãi Nguyễn Thị Chinh, tên hiệu Từ Bi. Trần Thị Hiến, tên hiệu Từ Lan. Nguyễn Thị Nho, tên hiệu Từ Nhân.

**PHỤ LỤC 3**

**Bảng thống kê kích thước các viên đá xếp hiện còn ở chân móng tháp đá.**

Viên	Mặt phía Tây			Mặt phía Bắc			Mặt phía Nam			Mặt phía Đông		
	Kích thước( cm)			Kích thước(cm)			Kích thước (cm)			Kích thước (cm)		
<b>Lớp 1</b>	Dài	Rộng	Dày	Dài	Rộng	Dày	Dài	Rộng	Dày	Dài	Rộng	Dày
1	36	28		61	30	30	72	28		73	27	
2	73	28		68	30	30	74	28		72	31	
3	65	27		52	29	30	72	28		73	31	32
4	63	29		68	25	30	59	29		73	31	32
5	71	26		69	28	30	60	28		72	29	32
6	72	29		72	30	30	70	28				
7	46	28		70	28,5	30	69	28				
8	55	28		72	28	30	69	28				
9	74	29		74,5	28	30	74	29				
10				57,5	31	30	66	27				
11							73	28				
<b>Lớp 2</b>												
1	42	32	28	29	29	8	50,5	26,5		72	26	
2	80	28	24	68,5	20		75	25		72	25	
3	72	22	21	73	22		73	25,5		72	25	
4	69	26	25	65	22		55	24,5		76	25	
5	70	27	25	70	17,5		38	22		65	23	
6				73	22,5		65	23				
7				70	21,5		68,5	22				
8				78	23,5		66	21				
9				57	21		68	24				

**BÁO CÁO SƠ BỘ KHAI QUẠT CHÙA DẠM (XÃ NAM SON – TP BẮC NINH)**

Viên	Mặt phía Tây			Mặt phía Bắc			Mặt phía Nam			Mặt phía Đông		
	Kích thước( cm)			Kích thước(cm)			Kích thước (cm)			Kích thước (cm)		
10				37	30	23	68	26				
<b>Lớp 3</b>												
1	72	12	27				73	37	37	72	25	
2				29	29		72	28		71	25	
3				56	25		68	28		72	26	
4				65,5	26		36	24				
5				76	26		62	25				
6				75	27		78	28				
7				71,5	27							
8				65	25,5							
9				76	26							
<b>Lớp 4</b>												
1	71	40	25	61	24		74	27		72	26	
2				66	26		68	26		60	21	
3				54	24		69	25				
4				73	25,5		73	26				
5				72	26,5		49	26	50			
6				73	26							
7				72	26							
<b>Lớp 5</b>												
1	67	46	29,5	73	27		72	26		70,5	28	42
2				69,5	27		71	28	53	58	28	42
3				69	27							
4				81	27							

**BÁO CÁO SƠ BỘ KHAI QUẠT CHÙA DẠM (XÃ NAM SON – TP BẮC NINH)**

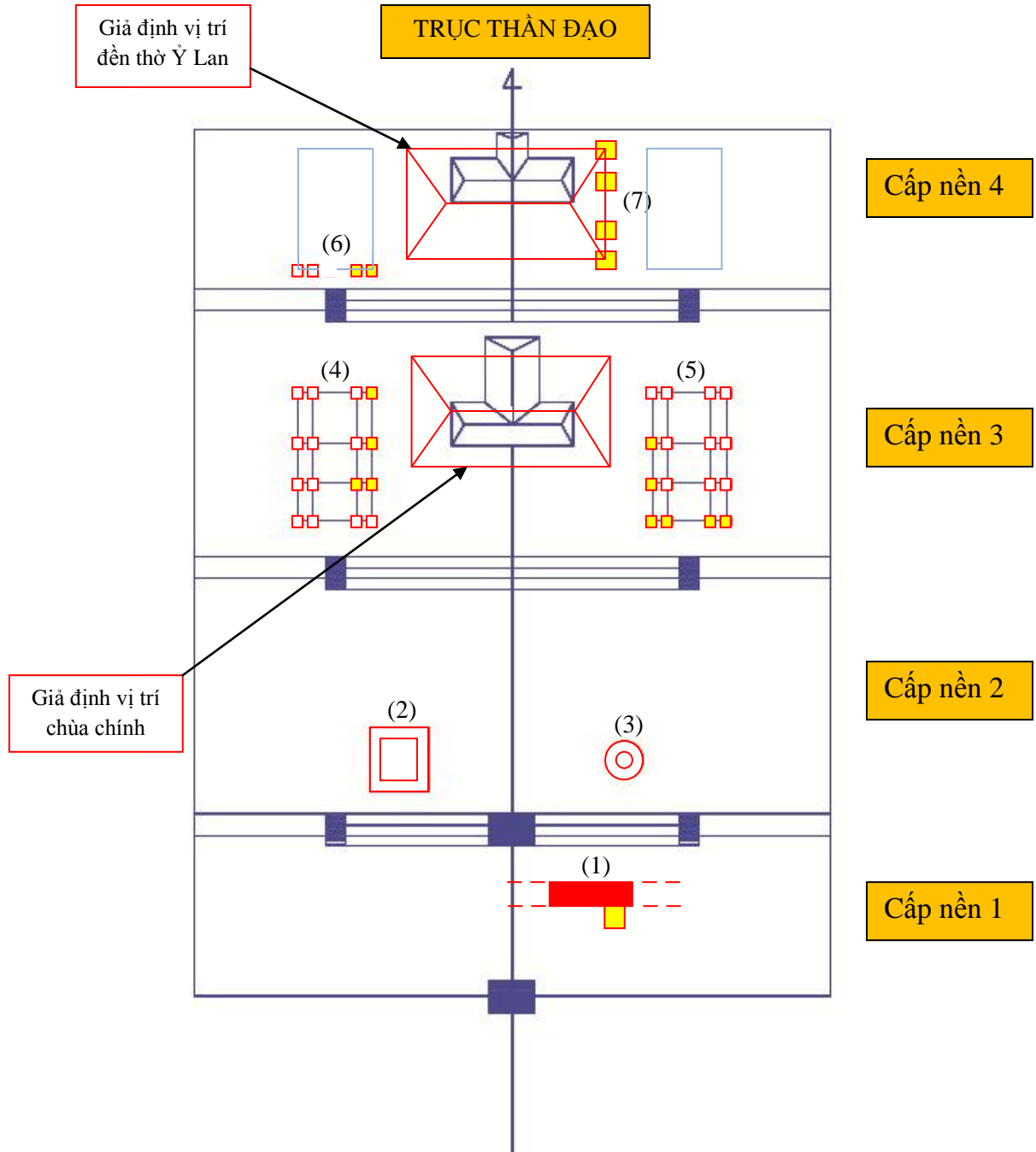
---

Viên	Mặt phía Tây			Mặt phía Bắc			Mặt phía Nam			Mặt phía Đông		
	Kích thước( cm)			Kích thước(cm)			Kích thước (cm)			Kích thước (cm)		
5				71	28							
<b>Lớp 6</b>												
1				70	27		75	22		62	27	46
2				70	27		73	26	53	53	26	46
<b>Lớp 7</b>												
1							66	24				
2							75	28	51			



## PHỤ LỤC 4

### Sơ đồ mặt bằng xuất lộ các di tích kiến trúc và mô hình giả định kiến trúc



(1): Dấu tích kiến trúc hố H6; (2): Dấu tích móng tháp đá; (3): Vị trí cột đá chạm rồng, kết cấu mô hình kiểu chùa Một Cột; (4): Dấu tích kiến trúc hố H2; (5): Dấu tích kiến trúc hố H5; (6): Dấu tích kiến trúc hố H7; (7): Dấu tích kiến trúc hố H8.